

DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DƯỢC
(cập nhật đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1	ÂN THÁI HUỖNH	AN	25/7/1985	2502/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2	ÂU TRUNG	TUẤN	12/3/1980	1158/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3	Bạch Lệ	Dung	1988	1664/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4	BẠCH THỊ CẨM	TIẾN	12/6/1999	2104/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5	Bạch Thị Hồng	Huệ	01/5/1993	959/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
6	Bạch Thị Thanh	Giang	1986	2310/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
7	Bạch Văn	Mút	1969	767/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
8	Bạch Văn	Út	1984	06/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
9	Bảnh Thị Thu	Ân	1974	544/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
10	Bùi Anh	Tú	1984	1360/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
11	BÙI BẢO	NGUYỄN	20/3/1997	2489/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
12	Bùi Bảo	Thái	1969	1540/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
13	BÙI CẨM HẢI	THƯỜNG	13/11/1981	2042/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
14	BÙI CẨM	NHUNG	28/9/1998	1505/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
15	Bùi Công	Minh	1983	887/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
16	Bùi Duy	Linh	20/8/1993	635/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
17	Bùi Đắc Việt	Tài	1963	1447/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
18	BÙI ĐẮC VIỆT	TÀI	05/11/1997	2138/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
19	BÙI ĐỨC	HẠNH	02/5/1985	2837/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
20	BÙI HẢI	YẾN	29/5/1982	1991/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
21	BÙI HỒNG	NGỌC	1983	1547/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
22	Bùi Hồng	Oanh	1987	1255/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
23	Bùi Hữu	Dược	1989	1005/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
24	BÙI HỮU	TRUNG	05/01/1991	1160/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
25	Bùi Kim	Xuân	1952	1136/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
26	BÙI LÊ LAN	ANH	10/7/2000	2619/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
27	BÙI LÊ NGỌC MAI TUYẾT	TRINH	13/10/1999	3252/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
28	BÙI LIÊN BẢO	TRINH	06/10/1997	3067/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
29	BÙI MINH	NHỰT	13/3/1993	3039/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
30	Bùi Ngọc	Dung	1965	889/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
31	BÙI NGỌC	DUYÊN	30/12/1991	1460/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
32	Bùi Ngọc	Giàu	1975	1024/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
33	BÙI NGỌC HIỀN	THI	22/5/1977	1134/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
34	BÙI NGỌC	HIẾU	06/4/1997	1139/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
35	Bùi Nguyễn Cẩm	Tú	1983	340/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
36	BÙI NGUYỄN PHÚC	NHÂN	30/3/1995	2235/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
37	BÙI NGUYỄN XUÂN	PHƯƠNG	14/02/1996	2746/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
38	Bùi Nha	Mân	1993	2402/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
39	BÙI NHẬT LOAN	ANH	1977	1142/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
40	BÙI NHƯ	HUYỀN	24/11/1994	2976/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
41	BÙI PHẠM NHƯ	QUỲNH	1983	1195/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
42	BÙI PHI	ĐOÀN	02/10/1996	1720/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc
43	Bùi Tấn	Huy	1990	1133/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
44	Bùi Thanh	Hùng	1971	260/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
45	Bùi Thanh	Phong	1972	353/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
46	Bùi Thanh	Sang	1985	647/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
47	Bùi Thanh	Tâm	02/8/1992	153/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
48	Bùi Thanh	Tín	17/9/1994	738/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
49	BÙI THANH	TUYỀN	10/02/1986	2383/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
50	BÙI THANH	THÚY	18/9/1981	1684/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
51	BÙI THẾ	NAM	1982	1395/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
52	BÙI THẾ	TRUNG	04/5/1949	2732/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc
53	Bùi Thị Bé	Tuyền	1988	2124/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
54	Bùi Thị Bích	Ngọc	1984	2014/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
55	BÙI THỊ CẨM	HOÀI	20/5/1990	2817/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
56	BÙI THỊ CẨM	LÙNG	10/10/1981	1238/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
57	BÙI THỊ CẨM	VÂN	24/10/1987	212/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
58	Bùi Thị Diễm	Thu	10/12/1979	440/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc
59	BÙI THỊ	HẠNH	03/01/1970	2587/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
60	Bùi Thị	Hồ	1963	2173/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
61	Bùi Thị Hoàng	Yến	1989	631/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
62	BÙI THỊ HỒNG	LINH	01/01/1982	101/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
63	Bùi Thị Hồng	Ngoan	1990	998/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
64	BÙI THỊ HỒNG	QUYÊN	08/4/1994	1969/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
65	BÙI THỊ HUYỀN	TRÂN	10/7/1994	2559/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
66	BÙI THỊ HUYỀN	TRẦN	10/5/1997	2093/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
67	Bùi Thị Kiều	Trang	1993	1706/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
68	BÙI THỊ KIM	ANH	12/8/1997	1652/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
69	BÙI THỊ KIM	CÚC	11/3/2000	3173/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
70	BÙI THỊ KIM	NGÂN	01/5/1997	1851/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
71	Bùi Thị Kim	Ngọc	1992	2089/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
72	Bùi Thị Kim	Nhung	14/8/1994	108/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
73	Bùi Thị Kim	Phượng	1994	2377/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
74	BÙI THỊ KIM	TIẾN	01/01/1987	2421/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
75	Bùi Thị Kim	Thủy	1981	998/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
76	Bùi Thị	Kim	1986	1009/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
77	Bùi Thị	Lợi	1959	415/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
78	Bùi Thị	Lượng	1991	1733/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
79	Bùi Thị Minh	Thư	1990	667/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
80	Bùi Thị Mộng	Linh	1984	1604/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
81	BÙI THỊ MỘNG	NGHI	12/7/1999	2416/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
82	Bùi Thị Mộng	Thu	1983	719/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
83	Bùi Thị Mỹ	Diên	20/6/1996	1098/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
84	BÙI THỊ MỸ	DUYÊN	20/3/1995	1772/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
85	BÙI THỊ MỸ	DUYÊN	14/3/1998	1730/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
86	Bùi Thị Mỹ	Hương	1982	387/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
87	BÙI THỊ NGỌC	MAI	07/6/1995	2129/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
88	BÙI THỊ NGỌC	QUYỀN	27/4/1995	2303/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
89	Bùi Thị Ngọc	Thanh	1985	575/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
90	BÙI THỊ NGỌC	TRINH	22/11/1983	62/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
91	BÙI THỊ NGUYỆT	MINH	08/6/1985	2223/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
92	Bùi Thị	Nhạn	1953	457/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
93	Bùi Thị Phương	Huỳnh	18/02/1984	112/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
94	Bùi Thị Quỳnh	Mi	1987	2156/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
95	Bùi Thị Tố	Nga	10/8/1956	64/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
96	Bùi Thị Tuyết	Minh	25/02/1977	676/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
97	BÙI THỊ THANH	NHÂN	12/10/1994	1913/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
98	BÙI THỊ THANH	NHI	10/10/1993	2256/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
99	BÙI THỊ THANH	TÂM	09/9/1992	1156/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
100	BÙI THỊ THẢO	NGUYỄN	16/10/1998	1925/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
101	Bùi Thị Thu	Thùy	1961	1761/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
102	BÙI THỊ THU	TRANG	01/01/1986	2095/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
103	BÙI THỊ THỰC	NHÂN	28/11/1987	102/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
104	Bùi Thị Thùy	Duyên	1984	1534/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
105	Bùi Thị Thùy	Dương	1990	2122/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
106	Bùi Thị Thúy	Hằng	28/01/1982	187/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
107	BÙI THỊ THÚY	HÀNG	06/02/1994	2119/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
108	Bùi Thị Thúy	Kiều	19/12/1994	697/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
109	BÙI THỊ THÚY	LOAN	12/11/1977	2080/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
110	Bùi Thị Thúy	Oanh	1987	1918/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
111	Bùi Thị	Thùy	1975	1111/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
112	Bùi Thị Trúc	Linh	1989	1740/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
113	Bùi Thị Trúc	Phương	1987	1599/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
114	Bùi Thị Út	Nhỏ	1982	2336/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
115	Bùi Thị Xuân	Thảo	1992	2469/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
116	BÙI THỊ Ý	NHI	12/02/1992	2169/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
117	Bùi Thúy	Loan	1984	213/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
118	BÙI TRẦN ĐÔNG	HIỆU	24/10/1994	3054/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
119	BÙI TRẦN HẢI	ĐĂNG	26/10/1996	1690/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
120	BÙI TRẦN NGỌC	TRÚC	09/9/1997	3093/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
121	Bùi Trí	Nhân	1986	1487/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
122	BÙI TRIỆU PHƯƠNG	TRANG	11/5/1982	1426/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
123	BÙI TRỌNG	NHÂN	17/02/1995	1587/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
124	Bùi Văn	Ca	1969	1737/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
125	Bùi Văn	Khiêm	1984	2229/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
126	BÙI VĂN	LINH	01/7/1993	2981/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
127	BÙI VĂN	NHI	03/01/1994	974/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
128	Bùi Văn	Tươi	1972	2190/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
129	Bùi Văn	Trường	1987	2030/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
130	CAO BÍCH	VÂN	25/6/1991	2366/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
131	CAO HOÀNG PHƯƠNG	ANH	19/5/1998	2745/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
132	CAO HOÀNG PHƯƠNG	LINH	09/9/1999	3217/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
133	Cao Hồng	Thắm	20/8/1992	520/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
134	Cao Kim	Dự	1993	2078/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
135	Cao Minh	Huy	1979	655/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
136	CAO MINH	NHỰT	06/5/1975	1283/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
137	Cao Mỹ	Phương	1985	130/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
138	CAO MỸ	TRANG	28/7/1996	3139/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
139	CAO NGUYỄN MỘNG	HUỶNH	03/6/1997	1888/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
140	Cao Phước	Hải	02/3/1973	44/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
141	Cao Quốc	Việt	1982	62/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
142	Cao Sĩ	Lợi	1977	560/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
143	CAO TÙNG	BÁCH	16/8/1987	2796/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
144	CAO THỊ	DIỄM	15/7/1993	1226/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
145	Cao Thị	Hạnh	1979	603/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
146	CAO THỊ MINH	LUYẾN	28/11/1983	1509/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
147	Cao Thị Ngọc	Giàu	1986	1278/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
148	Cao Thị Ngọc	Hậu	1975	147/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
149	CAO THỊ PHONG	VÂN	20/6/1984	03/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
150	CAO THỊ TUYẾT	LINH	04/01/1993	1452/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
151	Cao Thị Thanh	Hương	1967	252/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
152	CAO THỊ THU	LOAN	04/11/1992	1672/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
153	Cao Thị Thu	Vân	1979	1286/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
154	CAO THỊ XUÂN	THANH	19/6/1993	1573/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
155	Cao Văn	Đáng	1965	566/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
156	Cao Văn	Nghĩa	1977	1581/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
157	CAO VĂN	TRỌNG	14/6/1994	2155/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
158	Cao Vân	Anh	1982	2386/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
159	Cùng Thị Hồng	Ngân	09/7/1996	825/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
160	Châu Bá Phước	Duẩn	1987	97/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
161	Châu Hoàng	Chương	1966	2048/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
162	CHÂU HUỶNH THIÊN	THANH	20/11/1989	1646/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
163	Châu Lê Cừ	Nhân	1993	1753/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
164	CHÂU MINH	ĐỨC	27/5/1997	2375/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
165	CHÂU NGỌC	GIÀU	25/3/1985	2035/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
166	CHÂU NGỌC MINH	THI	18/5/1992	1444/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
167	CHÂU NGỌC VIÊN	DUNG	16/01/1998	3276/CCHN-D-SYT-ĐT	0

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
168	Châu Quốc	Dũng	1985	1907/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
169	Châu Thanh	Giàu	1978	868/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
170	CHÂU THANH	HÀNG	24/4/1995	2449/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
171	CHÂU THANH	TUYỀN	27/9/1995	3006/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
172	Châu Thị Cẩm	LìnL	1988	843/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
173	CHÂU THỊ KIỀU	QUANH	20/4/1992	2516/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
174	CHÂU THỊ KIM	CHI	01/01/1993	1728/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
175	Châu Thị	Tốt	19/4/1983	692/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
176	Châu Thị Tuyết	Mai	1993	1727/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
177	Châu Thị	Tuyết	1984	299/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
178	Châu Thị Thùy	Linh	1990	1865/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
179	CHÊ NGUYỄN ĐOAN	TRANG	20/02/1992	1938/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
180	CHÊ THỊ HỒNG	LOAN	18/10/1998	2914/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
181	CHÊ THỊ PHƯƠNG	LINH	16/8/1984	2601/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
182	CHÌA KIM	HÔNG	05/3/1994	1585/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
183	Choa Thị	Kim	1987	1923/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
184	Choa Thị	Khên	1985	2129/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
185	Chung Hữu	Khá	10/10/1992	489/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
186	Chung Ngọc	Hồ	1985	489/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
187	CHUNG NHẬT	TRƯỜNG	01/01/1993	3061/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
188	Chung Thị Diễm	Thúy	1978	1784/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
189	CHUNG THỊ HOÀI	THẢO	02/02/1986	1754/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
190	Chung Văn	Vô	1965	1196/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
191	CHỮ THỊ	THƠM	03/11/1980	2152/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
192	Diệp Chấn	Phong	10/11/1996	870/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
193	Diệp Hồng	Tân	1985	348/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
194	Diệp Thanh	Ngân	1964	1052/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
195	Diệp Thúy	Quỳnh	16/12/1984	1032/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
196	Dư Bích	Tuyền	1982	2449/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
197	DƯƠNG BẢO	NGHI	25/8/1997	2056/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
198	Dương Châu Hòa	Bình	1975	702/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
199	Dương Châu Ngọc	Dúng	1980	1142/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
200	Dương Hoàng	Phùng	1988	2272/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
201	DƯƠNG HOÀNG	TÂM	11/8/1996	1623/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
202	DƯƠNG HỒNG	NHỰT	18/8/1983	1313/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
203	Dương Hùng	Cường	1968	2464/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
204	Dương Kim	Cúc	15/03/1984	395/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
205	DƯƠNG MINH	CẢNH	26/3/1995	2408/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
206	DƯƠNG MINH	HIỀN	30/4/1989	764/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
207	Dương Minh	Hiếu	10/10/1970	423/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
208	Dương Minh	Phước	1989	2054/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
209	DƯƠNG NGỌC	HÂN	24/10/1987	1606/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
210	DƯƠNG NHẬT	HÀO	28/6/1998	3172/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
211	Dương Tài	Linh	28/12/1995	868/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
212	DƯƠNG TÂN	HÙNG	10/02/1995	1479/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
213	DƯƠNG TUẤN	ANH	14/3/1983	1676/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
214	DƯƠNG THANH	HẢI	10/10/1991	2030/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
215	DƯƠNG THÀNH	HIỆP	23/4/1996	1233/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
216	DƯƠNG THANH	HOÀI	10/6/1999	2497/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
217	Dương Thành	Tài	26/7/1994	1048/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
218	Dương Thanh	Tùng	1983	1397/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
219	DƯƠNG THỊ ÁI	MY	09/02/1994	209/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
220	Dương Thị Bé	Hai	1991	2080/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
221	Dương Thị Bích	Phượng	1988	1017/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
222	Dương Thị Cẩm	Hồng	21/01/1993	1115/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
223	Dương Thị Cẩm	Tú	1990	1720/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
224	Dương Thị Hồng	Gấm	1990	754/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
225	Dương Thị Hồng	Linh	1986	2275/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
226	DƯƠNG THỊ HỒNG	NHUNG	15/11/1989	3227/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
227	DƯƠNG THỊ	HUỆ	08/5/1992	1647/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
228	DƯƠNG THỊ HUỖNG	DƯƠNG	01/01/1987	2493/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
229	Dương Thị Kiều	Oanh	14/02/1997	1062/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
230	DƯƠNG THỊ KIM	CHÂU	18/3/2000	2883/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
231	DƯƠNG THỊ KIM	TUYẾN	14/3/1996	2495/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
232	DƯƠNG THỊ KIM	THANH	03/02/1968	2935/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
233	Dương Thị	Loan	1984	1933/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
234	Dương Thị Minh	Thư	1988	2412/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
235	Dương Thị Mộng	Linh	13/9/1992	742/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
236	Dương Thị Mỹ	Lan	1981	2280/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
237	Dương Thị Mỹ	Linh	1984	2109/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
238	DƯƠNG THỊ MỸ	NHU	21/5/1995	1551/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
239	Dương Thị Ngọc	Huyền	1992	1133/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
240	DƯƠNG THỊ NGỌC	TUYÊN	29/5/1997	3050/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
241	DƯƠNG THỊ NGỌC	THẢO	30/4/1995	2233/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
242	Dương Thị	Oanh	24/4/1992	1068/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
243	Dương Thị Phong	Lan	1978	51/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
244	DƯƠNG THỊ THIÊN	LÝ	30/10/1999	2995/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
245	DƯƠNG THỊ THÚY	DUNG	02/7/1983	2260/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
246	Dương Thị Thùy	Dương	24/9/1989	727/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
247	Dương Thị Xuân	Huyền	1967	515/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
248	DƯƠNG THÚY	VÂN	20/3/1991	2647/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
249	Dương Thừa	Phong	1984	799/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
250	Dương Trúc	Linh	1988	1561/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
251	Dương Văn	Chín	1955	918/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
252	Dương Văn	Dân	1983	2110/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
253	DƯƠNG VĂN	PHÁP	1985	706/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
254	DƯƠNG VĂN	TRUNG	01/01/1976	1481/CCHN-D-SYT-ĐT	0
255	Dương Vĩnh	Bảo	1981	1831/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
256	Dương Yến	Oanh	1989	2287/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
257	Đàm Duy	Tuấn	13/4/1993	1073/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
258	Đàm Quang	Dũng	1977	1415/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
259	ĐÀM QUANG	VINH	23/02/1982	2665/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
260	Đàm Tuyết	Nhung	1984	350/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
261	ĐÀM THỊ TUYẾT	MAI	1986	1315/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
262	Đàm Thị Thiên	Hương	13/7/1992	681/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
263	ĐÀO DUY	KHÁNH	06/4/1989	2121/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
264	ĐÀO DƯƠNG THÚY	DIỄM	01/01/1983	120/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
265	Đào Ngọc	Diễm	1983	224/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
266	ĐÀO NGỌC	TRAI	16/5/1991	53/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
267	Đào Ngọc	Xuyên	30/10/1997	946/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
268	ĐÀO NHẬT	QUANG	25/02/1994	1336/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
269	Đào Tuấn	Tâm	1977	879/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
270	Đào Thanh	Nguyệt	1986	763/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
271	Đào Thanh	Thái	1989	371/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
272	Đào Thị Bé Mười	Một	1985	1512/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
273	Đào Thị Diễm	Kiều	1978	652/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
274	Đào Thị Diễm	My	1991	2179/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
275	ĐÀO THỊ DIỄM	PHƯƠNG	19/8/1984	2163/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
276	ĐÀO THỊ	HOA	03/4/1996	3025/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
277	ĐÀO THỊ	HUỆ	20/3/1999	2075/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
278	ĐÀO THỊ KIM	LIÊN	03/5/1997	3231/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
279	Đào Thị Kim	Loan	1969	1724/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
280	Đào Thị	Lộc	1994	2249/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
281	ĐÀO THỊ MỸ	LINH	15/12/1984	2213/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
282	Đào Thị Mỹ	Tiên	1990	1841/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
283	Đào Thị Ngọc	Phương	1974	1230/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
284	ĐÀO THỊ THANH	CHÂU	04/4/1980	1411/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
285	ĐÀO THỊ THÚY	NGÂN	14/02/1997	2557/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
286	ĐÀO THỊ THÙY	TIÊN	10/01/1999	2648/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
287	ĐÀO THỊ THÙY	TRANG	29/11/1981	2709/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
288	Đào Trường	Xuân	1986	29/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
289	ĐẶNG ÁI	THI	09/6/1989	1645/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
290	ĐẶNG BẢO	CHÂU	05/6/1994	1681/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
291	Đặng Cẩm	Giang	1992	2317/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
292	ĐẶNG CHÍ	AN	06/9/1990	1980/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
293	ĐẶNG ĐÌNH HUY	MÃN	17/10/2000	2857/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
294	Đặng Đỗ	Quyên	1990	1075/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
295	ĐẶNG ĐỖ VÂN	ANH	12/11/1996	3138/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
296	ĐẶNG HIẾU	DUY	12/9/1996	3194/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
297	Đặng Hoàng	Anh	1987	419/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
298	Đặng Hoàng	Anh	1988	961/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
299	Đặng Hoàng	Bửu	16/8/1992	98/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
300	ĐẶNG HOÀNG	LINH	17/11/1973	1670/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
301	ĐẶNG HỒNG TUYẾT	ANH	16/11/1992	2379/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
302	ĐẶNG HỒNG	THẨM	16/7/1986	1240/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
303	ĐẶNG HUỲNH	NHU	12/10/1985	2644/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
304	Đặng Hữu	Hòa	1988	591/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
305	Đặng Hữu	Tín	1991	2277/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
306	Đặng Kim	Anh	09/10/1990	476/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
307	Đặng Kim	Bình	1987	1989/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
308	Đặng Kim	Ngọc	1980	1617/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
309	Đặng Kim	Ngọc	15/02/1987	812/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
310	Đặng Khánh	Thúy	19/5/1992	665/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
311	ĐẶNG LAN	THANH	01/01/1993	1359/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
312	ĐẶNG LÊ HỒNG	VÂN	18/02/1989	3023/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
313	ĐẶNG LÊ	TRUNG	13/8/1991	1183/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
314	Đặng Mai	Thị	1985	1157/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
315	ĐẶNG MINH	NHỰT	10/5/1981	1619/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
316	ĐẶNG MINH	PHÚ	20/9/1990	2868/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
317	Đặng Minh	Son	1983	416/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
318	Đặng Minh	Thức	1993	1671/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
319	Đặng Ngọc	Giàu	1976	1544/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
320	Đặng Ngọc Hoài	Thương	12/12/1993	811/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
321	Đặng Ngọc	Thạch	1990	1381/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
322	Đặng Nguyễn Trúc	Linh	1990	1623/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
323	Đặng Nhật	Tâm	1986	2119/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
324	Đặng Nhựt	Linh	1988	2363/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
325	ĐẶNG	PHÚC	19/10/1997	2562/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
326	Đặng Phước	Đẹp	1971	1161/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
327	ĐẶNG QUỐC ANH	TRÍ	14/5/1992	2405/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
328	Đặng Quý	Cường	13/8/1990	560/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
329	ĐẶNG TIỂU	PHỤNG	10/4/1995	1850/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
330	Đặng Thái	Hải	13/7/1988	01/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
331	Đặng Thanh	Hà	1976	302/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
332	Đặng Thành	Lợi	06/7/1994	691/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
333	ĐẶNG THANH	MỪNG	10/02/1989	1636/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
334	Đặng Thanh	Thiện	19/11/1992	172/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
335	ĐẶNG THANH THÚY	AN	27/7/1986	955/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
336	ĐẶNG THỊ ANH	THU	09/4/1995	1863/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
337	Đặng Thị Bé	Trúc	1989	1432/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
338	Đặng Thị Bích	Ngân	02/6/1988	800/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
339	ĐẶNG THỊ DIỄM	HỒNG	08/5/1988	2792/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
340	ĐẶNG THỊ DIỄM	PHÚC	30/5/1989	3191/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
341	ĐẶNG THỊ	DUNG	22/9/1996	2901/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc
342	ĐẶNG THỊ HẠNH	NGUYỄN	01/01/1996	2670/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
343	Đặng Thị	Hiền	1956	651/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
344	Đặng Thị Hồng	Liên	1981	732/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc
345	ĐẶNG THỊ HỒNG	NGÂN	19/8/1984	484/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
346	Đặng Thị Hồng	Vân	17/9/1993	419/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
347	ĐẶNG THỊ HUƠNG	NHU	01/8/1986	1663/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
348	ĐẶNG THỊ KIM	HÈN	18/10/1994	1724/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
349	Đặng Thị Kim	Linh	09/10/1994	210/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
350	Đặng Thị Kim	Nha	1984	510/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
351	ĐẶNG THỊ KIM	NHUNG	28/4/1979	08/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
352	ĐẶNG THỊ KIM	OANH	22/8/1997	2013/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
353	ĐẶNG THỊ KIM	TÚ	23/8/1993	1831/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
354	ĐẶNG THỊ KIM	THO	01/10/1991	2922/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
355	Đặng Thị	Liễu	1950	162/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
356	ĐẶNG THỊ	MAY	02/12/1999	2185/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
357	ĐẶNG THỊ MỸ	DUYÊN	06/3/1986	2071/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
358	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	1982	1129/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
359	ĐẶNG THỊ	NỖ	22/02/1994	2547/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
360	Đặng Thị	Ngoan	1984	925/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Nhà thuốc
361	Đặng Thị Ngọc	Diễm	13/10/1982	315/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
362	ĐẶNG THỊ NGỌC	LÀNH	30/8/1999	3207/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
363	Đặng Thị Ngọc	Phượng	1992	1467/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
364	ĐẶNG THỊ	NGỌC	01/01/1986	1738/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
365	ĐẶNG THỊ	NGỌC	14/02/1993	2326/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
366	Đặng Thị Phương	Thảo	21/11/1994	280/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
367	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	06/3/1995	2128/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
368	ĐẶNG THỊ	SANG	30/10/1969	2203/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
369	ĐẶNG THỊ TÚ	ANH	17/3/2001	3254/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
370	Đặng Thị	Tuyền	1982	1270/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
371	ĐẶNG THỊ TUYẾT	TRINH	08/11/1992	2253/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
372	ĐẶNG THỊ TƯỜNG	DUY	17/12/2000	2777/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
373	Đặng Thị Thanh	Hằng	1984	1868/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
374	ĐẶNG THỊ THANH	TÂM	12/4/1995	1910/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
375	Đặng Thị Thanh	Tuyền	1988	1606/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
376	ĐẶNG THỊ THANH	THỦY	05/12/1987	2812/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
377	ĐẶNG THỊ THANH	THÚY	22/4/1992	220/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
378	ĐẶNG THỊ THU	HỒNG	10/4/1991	1683/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
379	ĐẶNG THỊ THÚY	HÀNG	18/6/1997	1519/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
380	Đặng Thị Thủy	Trang	1990	1568/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
381	ĐẶNG THỊ THỦY	TRANG	08/3/1995	1537/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
382	Đặng Thị	Thủy	1979	110/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
383	Đặng Thị Trúc	Ly	1989	543/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
384	ĐẶNG THỊ VÂN	ANH	01/01/1997	2522/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
385	ĐẶNG THỊ XUÂN	HƯƠNG	08/01/1990	1931/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
386	ĐẶNG THỊ YẾN	MINH	17/3/1990	2436/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
387	ĐẶNG THIÊN	HẠNH	05/4/1998	3077/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
388	Đặng Thu	An	18/8/1981	382/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
389	ĐẶNG THU	THÚY	06/11/1997	1446/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
390	ĐẶNG TRẦN LOAN	ANH	10/01/1997	2396/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
391	ĐẶNG TRUNG	HIỆU	01/12/1999	2979/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
392	ĐẶNG VĂN	AN	10/3/1994	2034/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
393	Đặng Văn	Bao	1955	155/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
394	ĐẶNG VĂN	ĐẬM	03/5/1993	2996/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
395	Đặng Văn	Hường	1966	1712/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
396	Đặng Văn	Khanh	1967	960/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
397	Đặng Văn	Luận	1982	674/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
398	Đặng Văn	Nghĩa	1987	335/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
399	ĐẶNG VĂN	NHU	1985	1364/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
400	Đặng Văn	Tước	1962	857/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
401	ĐẶNG VĂN	ÚT	28/01/1974	1296/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
402	Đặng Vũ Ngân	Khánh	1979	1328/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
403	Đinh Công	Toàn	19/01/1994	310/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
404	ĐINH ĐẮC	LỘC	01/01/1997	2589/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
405	ĐINH GIA TƯỜNG	VY	19/01/2000	3033/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
406	ĐINH HẢI	PHƯƠNG	05/11/1996	2211/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
407	Đinh Hoàng	Nhã	1983	705/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
408	Đinh Huỳnh	Cường	1988	1748/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
409	Đinh Hữu	Tâm	01/3/1987	905/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm, thuốc, dược liệu)
410	Đinh Minh	Điện	04/8/1983	722/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
411	Đinh Minh	Huy	06/02/1987	333/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
412	ĐINH MINH	TUẤN	01/4/1985	1686/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
413	ĐINH MINH	THÀNH	26/10/1989	2001/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
414	ĐINH NGỌC	TRÂM	15/10/1997	2793/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
415	ĐINH NGUYỄN HỒNG	HẠNH	04/3/1999	2890/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
416	ĐINH NGUYỄN MINH	TÂN	05/3/1994	1049/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
417	Đinh Nguyễn Phú	An	21/5/1994	926/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
418	ĐINH PHÚ	CUÔNG	12/12/1990	1467/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
419	ĐINH QUANG	DŨNG	15/02/1995	2298/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
420	Đinh Quốc	Hùng	1981	1815/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
421	ĐINH THANH HUỖNH	NHƯ	22/3/1992	1272/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
422	Đinh Thị Bé	Gái	1981	1879/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
423	Đinh Thị	Bích	1983	1036/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
424	Đinh Thị	Dịu	1992	2101/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
425	Đinh Thị Du	Ly	1991	2318/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
426	Đinh Thị Giao	Linh	1991	2467/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
427	Đinh Thị Hồng	Hạnh	1985	1092/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
428	Đinh Thị Hồng	Thanh	1983	1930/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
429	ĐINH THỊ	MAI	12/6/1994	2100/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
430	Đinh Thị Ngọc	Diệp	1987	1043/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
431	Đinh Thị Ngọc	Hân	1983	160/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
432	Đinh Thị Ngọc	Hân	1992	1186/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
433	ĐINH THỊ NHƯ	NGỌC	20/6/1997	2855/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
434	Đinh Thị Phương	Thảo	1975	2073/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
435	ĐINH THỊ THU	HUÔNG	16/4/1973	1631/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
436	Đinh Thị Thúy	Hằng	22/7/1992	88/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
437	Đinh Thị Thúy	Hằng	09/12/1996	1119/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
438	Đinh Thị Thúy	Ngân	04/5/1992	481/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
439	Đinh Trần Duy	Tuyển	26/12/1990	21/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
440	Đình Văn	Chí	1986	609/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
441	Đình Văn	Tân	1987	2192/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
442	ĐÌNH VÕ TRÀ	MY	17/5/1994	3076/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
443	Đoàn Ái	Ngọc	1981	1813/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
444	Đoàn Anh	Nhi	24/11/1995	1005/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
445	ĐOÀN DUY	PHƯƠNG	22/11/2000	2715/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
446	ĐOÀN HOÀI	NAM	12/01/1986	2784/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
447	Đoàn Hữu	Phước	11/10/1990	629/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
448	Đoàn Hữu	Tuấn	1990	2460/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
449	ĐOÀN KHÁNH	LINH	1977	1279/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
450	Đoàn Lê Thanh Ngọc Thủy	Tiên	1982	05/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
451	Đoàn Lê	Trương	1993	1689/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
452	ĐOÀN LIÊU QUẾ	ANH	13/8/1998	3187/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
453	ĐOÀN MINH	TIẾN	10/6/1997	1531/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
454	ĐOÀN NGỌC	TRỰC	19/6/1982	3000/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
455	ĐOÀN NGUYỄN PHƯỚC	TRƯỜNG	01/5/1995	1669/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
456	Đoàn Nguyễn Thanh	Vũ	1985	460/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
457	Đoàn Nhị	Giang	1968	679/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
458	ĐOÀN PHÚ	ĐỨC	01/01/1991	2765/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
459	Đoàn Phú	Quý	1983	1539/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
460	ĐOÀN PHỤNG	LIÊN	09/12/1973	2215/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
461	ĐOÀN QUỐC	TRUNG	25/9/1976	2265/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
462	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	08/6/1989	1694/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
463	ĐOÀN TUẤN	VŨ	01/01/1993	2719/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
464	Đoàn Thanh	Ngọc	1987	567/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc
465	Đoàn Thanh	Son	1981	305/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
466	Đoàn Thanh	Trúc	31/8/1989	29/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc
467	Đoàn Thị	Bé	1964	934/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
468	Đoàn Thị Diễm	Thúy	1972	205/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
469	ĐOÀN THỊ	GIÀU	27/3/1983	1474/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
470	Đoàn Thị Kim	Ngân	1990	122/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
471	ĐOÀN THỊ KIM	NGOAN	23/10/1991	2966/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
472	Đoàn Thị Kim	Thoa	1982	18/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
473	ĐOÀN THỊ LINH	NHI	18/8/1999	3136/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
474	ĐOÀN THỊ MỸ	HẠNH	25/10/1984	2019/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
475	Đoàn Thị Ngọc	Huệ	29/9/1995	273/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
476	ĐOÀN THỊ NGỌC	TRẦN	14/8/1998	3064/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cơ truyền, Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cơ truyền, Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuốc
477	ĐOÀN THỊ	NGỌC	01/11/1996	2795/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
478	Đoàn Thị	Tiếp	1991	1302/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
479	Đoàn Thị Tô	Loan	09/7/1983	306/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
480	Đoàn Thị Tuyết	Loan	1992	1618/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
481	ĐOÀN THỊ THANH	XUÂN	20/4/1992	1416/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
482	Đoàn Thị Thủy	Linh	1979	1513/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
483	ĐOÀN THỊ	TRÂM	01/12/1992	1305/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
484	ĐOÀN TRỌNG	TÍNH	10/9/1988	1569/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
485	Đoàn Văn	Bảy	1980	2387/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
486	ĐOÀN VĂN	ĐA	24/4/1964	2778/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
487	ĐOÀN VĂN	HẢI	01/5/1969	1693/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cơ truyền, Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuốc
488	Đoàn Xuân	Thành	1987	2351/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
489	ĐOÀN YẾN	NHI	07/11/1991	1353/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
490	Đoàn Yến	Trang	1972	16/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
491	ĐOÀN YẾN	VY	09/3/1994	1655/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
492	ĐỖ NGỌC	THỦY	20/3/1980	2210/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
493	Đỗ Anh	Dũng	1965	970/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
494	ĐỖ ANH	MỸ	01/6/1969	1552/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
495	Đỗ Anh	Tuấn	1983	67/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
496	ĐỖ CHÍ	TRUNG	13/10/1982	1470/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
497	Đỗ Chiêu	Bình	09/6/1992	429/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
498	Đỗ Đắc	Trí	1984	2239/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
499	ĐỖ ĐÌNH YẾN	BÌNH	28/12/1997	1096/CCHN-D-SYT-ĐT	0
500	ĐỖ HOÀNG	HUY	01/12/2000	2082/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
501	ĐỖ HOÀNG	NAM	14/9/1986	1992/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
502	ĐỖ HOÀNG	VŨ	18/10/1967	1250/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
503	Đỗ Hữu	Lộc	17/8/1989	639/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
504	Đỗ Kim	Danh	25/3/1963	83/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
505	Đỗ Minh	Huệ	11/11/1972	341/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
506	ĐỖ MINH	TÀI	03/6/1991	1637/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
507	Đỗ Minh	Vương	1987	636/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
508	Đỗ Nam	Quan	1973	582/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
509	ĐỖ NGỌC NHÃ	TRÚC	07/9/1988	1344/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
510	Đỗ Ngọc	Thủy	1980	306/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
511	Đỗ Nguyễn Thúy	Vi	1982	514/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
512	ĐỖ PHÁT	TÀI	24/10/1994	2066/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
513	Đỗ Quang	Thái	1985	1890/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
514	Đỗ	Quyên	1993	2076/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
515	Đỗ Sơn	Hà	05/8/1994	1077/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
516	ĐỖ TÂN	TÀI	19/10/1967	2813/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
517	Đỗ Tuyết	Mai	1986	1097/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
518	Đỗ Tuyết	Nhung	1967	682/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
519	Đỗ Thanh	Bản	1989	833/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
520	Đỗ Thành	Khen	1989	214/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
521	Đỗ Thành	Nhu	1988	919/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
522	Đỗ Thành	Phúc	1985	1687/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
523	ĐỖ THANH	SANG	18/12/1977	2741/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
524	ĐỖ THANH	TUẤN	26/6/1969	3208/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
525	ĐỖ THỊ BÍCH	NGUYỆT	03/02/1982	141/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
526	ĐỖ THỊ BÍCH	TUYỀN	16/02/2000	3239/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
527	ĐỖ THỊ CẨM	NHI	07/8/1999	2763/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
528	ĐỖ THỊ CẨM	THU	26/01/2000	2717/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
529	Đỗ Thị Cẩm	Thúy	1964	755/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
530	Đỗ Thị	Hiếu	1977	1105/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
531	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	15/11/1996	2910/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
532	Đỗ Thị Huỳnh	Như	1994	2422/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
533	Đỗ Thị	Kiều	1985	443/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
534	ĐỖ THỊ KIM	CAN	04/10/1988	2365/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
535	Đỗ Thị Kim	Tím	1974	887/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
536	Đỗ Thị Kim	Thoa	1965	677/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
537	Đỗ Thị	Lụa	15/7/1993	404/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
538	ĐỖ THỊ MỸ	HƯƠNG	29/9/1990	1332/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
539	Đỗ Thị Mỹ	Linh	01/8/1992	263/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
540	ĐỖ THỊ MỸ	TIẾNG	28/3/1984	557/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
541	Đỗ Thị Ngọc	Thơ	1981	433/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
542	Đỗ Thị Nguyệt	Minh	1983	810/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
543	Đỗ Thị	Oanh	1979	1741/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
544	Đỗ Thị	Quyên	1982	877/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
545	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	1989	810/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
546	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	09/01/1991	317/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
547	ĐỖ THỊ TUYẾT	TRINH	28/9/1998	1501/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
548	ĐỖ THỊ THANH	PHƯƠNG	30/12/1982	2167/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
549	ĐỖ THỊ THANH	THANH	16/11/1996	2297/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
550	Đỗ Thị Thanh	Thảo	1992	1846/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
551	Đỗ Thị Thanh	Vân	1964	204/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
552	ĐỖ THỊ THẢO	QUYÊN	09/10/1987	1559/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
553	ĐỖ THỊ	THOA	20/9/1995	2723/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
554	Đỗ Thị Thu	Hà	1983	296/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
555	ĐỖ THỊ THỦY	DƯƠNG	02/8/1982	2120/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
556	ĐỖ THỊ THỦY	LOAN	29/10/1991	2789/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
557	ĐỖ THỊ THỦY	TRANG	11/6/1998	2131/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
558	ĐỖ THỊ	TRÂM	23/6/1991	2913/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
559	ĐỖ THỊ Ý	NHI	21/8/1994	3162/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
560	Đỗ Thủy	Dương	1994	2247/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
561	Đỗ Thủy	Tiên	1966	2013/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
562	ĐỖ TRẦN MAI	TRANG	21/10/1995	3248/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
563	ĐỖ TRỌNG	HIỆP	30/6/1987	1294/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
564	Đỗ Trọng Mạnh	Khương	1972	1942/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
565	ĐỖ VĂN	LỢI	01/01/1978	1492/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
566	Đỗ Xuân	Huyền	12/7/1989	1035/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
567	ĐỒNG NGUYỄN TƯỜNG	VY	09/4/1993	474/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
568	Đồng Thị Phát	Tài	1988	985/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
569	Đường Thị Diệu	Hiên	1988	659/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
570	Giảng Đặng Ngọc	Hân	15/3/1993	985/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
571	Giang Thị Bạch	Yến	1974	1829/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
572	Hà Cúc	Phương	1980	2230/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
573	HÀ DUY	THANH	12/10/1990	3232/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
574	HÀ HỒNG	THIỆN	12/4/1983	3180/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
575	HÀ HUY	DỪNG	09/10/1967	2047/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
576	Hà Kim	Oanh	1980	2329/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
577	Hà Lê	Bửu	1990	2289/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
578	Hà Minh	Trung	1986	462/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
579	HÀ NGUYỄN HOÀNG	DUY	21/3/1997	2586/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
580	HÀ NHỰT	HUY	26/3/1999	2433/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
581	Hà Tấn	Lợi	1987	1781/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
582	HÀ THANH	TRỌNG	07/11/1994	1769/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
583	Hà Thị Bảo	Yến	1987	950/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
584	Hà Thị Kiều	Oanh	1990	1553/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
585	HÀ THỊ KIM	HOÀNG	20/6/1992	2788/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
586	Hà Thị Như	Chuyên	30/4/1984	552/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
587	HÀ THỊ TỔ	QUYÊN	21/01/1998	1725/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
588	HÀ THỊ THANH	NHÂN	01/01/1989	3137/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
589	HÀ THỊ THANH TÚ	TRINH	30/5/1996	1916/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
590	Hà Thị Thanh	Thúy	1981	726/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc
591	Hà Thị Thu	Hà	1991	1903/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
592	Hà Thị	Thu	1976	332/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
593	Hà Thị Thùy	Dương	1991	1258/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
594	HÀ THU	HUỲNH	11/3/1986	2552/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
595	HÀ TRUNG	NGUYỄN	08/5/1990	1335/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
596	HÀ VĂN	HUỆ	18/9/1989	195/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
597	HÀ VĂN	PHƯỚC	12/11/1998	1984/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
598	HÀ VĂN	QUỐC	09/3/1995	2122/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
599	Hàn Thanh	Hồng	1982	2260/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
600	HÀNG NGỌC TUYẾT	TRÂM	13/3/1991	2758/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
601	Hoàng Hà Duy	Thanh	1985	493/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
602	Hoàng	Long	1987	941/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
603	HOÀNG NAM	LONG	01/11/1997	2460/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
604	Hoàng	Son	1960	1065/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
605	HOÀNG THỊ BẢO	CHÂU	27/8/1988	1781/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
606	HOÀNG THỊ BÍCH	TRÂM	18/10/1997	2345/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
607	HOÀNG THỊ	LÊ	29/11/1975	2972/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
608	HOÀNG THỊ MỸ	DUYÊN	19/8/1997	2780/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
609	Hoàng Thị Quỳnh	My	11/9/1994	331/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
610	HỒ BIÊN	THÙY	02/6/1990	2519/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
611	Hồ Chí	Hiếu	1991	1673/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
612	Hồ Diễm	Thi	1987	1817/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
613	Hồ Duy	Linh	1988	837/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
614	HỒ HOÀNG	NGUYỄN	01/01/1998	2821/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
615	HỒ HOÀNG	PHÚC	04/02/1992	1382/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
616	HỒ HUỖNH	HẠNH	05/01/1984	2021/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
617	Hồ Huỳnh Kim	Dư	1993	1702/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
618	Hồ Hữu	Bình	1979	1212/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
619	Hồ Kim	Hương	1986	1132/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
620	HỒ KIM	LOAN	16/3/1993	2950/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
621	HỒ KIM	NGÂN	07/5/1994	2077/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
622	Hồ Lê Bảo	Ngọc	15/9/1993	591/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
623	Hồ Minh	Bửu	1980	1973/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
624	Hồ Minh	Hùng	1971	139/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
625	Hồ Minh	Tài	1986	2262/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
626	HỒ NGỌC BÍCH	CHÂU	28/4/1997	2697/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
627	Hồ Ngọc	Giàu	1970	724/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
628	Hồ Ngọc Kim	Cương	1982	140/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
629	HỒ NGỌC	THANH	23/6/1987	2153/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
630	Hồ Ngọc	Thúy	1979	1201/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
631	HỒ NGỌC TRÚC	LINH	09/5/1985	1700/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
632	HỒ NGUYỄN DIỄM	MY	03/9/1996	3028/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
633	HỒ NGUYỄN NGỌC	MÃN	12/3/1989	1877/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
634	HỒ NGUYỄN	PHÚC	27/01/1996	2534/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
635	Hồ Nguyễn Phương	Hồng	1983	933/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
636	Hồ Nguyễn Thúy	An	1984	1358/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
637	HỒ NGUYỄN VÂN	PHÁT	16/10/1997	2722/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
638	HỒ NHƯ	NGUYỆT	20/4/1975	3275/CCHN-D-SYT-ĐT	0
639	Hồ Như	Thủy	1980	220/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
640	Hồ Nhựt	Sang	1991	2037/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
641	Hồ Phạm Hoài	Tân	1979	01/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triễn nghiệm thuốc
642	HỒ PHẠM KIM	ANH	19/2/1999	2105/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
643	Hồ Phạm Ngọc	Hiền	1971	570/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
644	HỒ PHAN MINH	CHÍ	08/10/1994	3246/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
645	HỒ PHƯỚC	TÍNH	20/11/1990	1577/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
646	Hồ Quang	Nhân	1981	858/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
647	HỒ QUỐC	HUY	06/6/1987	2073/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
648	HỒ SĨ	QUÍ	16/01/1979	1124/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Nhà thuốc
649	HỒ TẤN	VŨ	04/6/1973	3046/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
650	Hồ Tú	Trình	24/01/1995	1082/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
651	HỒ TUYẾT	HOA	16/11/1995	1897/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
652	HỒ THÁI TRẦN	TRẦN	10/9/1997	1266/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
653	Hồ Thanh	Điện	1982	805/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
654	HỒ THANH	SANG	28/02/1991	1400/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
655	HỒ THANH	SANG	05/12/1997	2234/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
656	Hồ Thế	Cường	1989	576/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
657	Hồ Thị Bạch	Vân	1969	583/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
658	HỒ THỊ BẢO	LOAN	19/4/1981	1274/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
659	Hồ Thị Bích	Vân	10/11/1965	667/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
660	Hồ Thị Cẩm	Tiên	29/4/1988	1089/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc
661	HỒ THỊ CẨM	TÚ	20/11/1983	2076/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
662	Hồ Thị Cẩm	Vân	1983	311/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
663	HỒ THỊ	HẢI	10/10/1980	3018/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
664	Hồ Thị Hồng	Thắm	1993	2236/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
665	HỒ THỊ	HUYỀN	03/3/1989	303/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
666	Hồ Thị Kiều	Ngân	1989	1386/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
667	HỒ THỊ KIỀU	THI	13/3/1990	2403/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
668	HỒ THỊ KIM	HƯƠNG	18/11/1970	413/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm; Nhà thuốc
669	HỒ THỊ KIM	QUYÊN	23/9/1986	2332/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
670	Hồ Thị Lệ	Thị	16/7/1974	1111/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
671	Hồ Thị Lệ	Thu	1968	2430/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
672	HỒ THỊ MỸ	KIM	16/7/1987	2695/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
673	HỒ THỊ MỸ	LIÊN	13/6/1996	3021/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
674	HỒ THỊ MỸ	LINH	16/02/1989	2685/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
675	HỒ THỊ MỸ	TIÊN	04/02/2000	2693/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
676	Hồ Thị Ngọc	Lý	05/8/1995	288/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
677	HỒ THỊ NGỌC	QUÍ	25/11/1988	2023/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
678	HỒ THỊ NGỌC	THẢO	06/11/1996	2381/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
679	Hồ Thị Ngọc	Trang	1985	355/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
680	Hồ Thị Như	Tuyền	08/02/1976	663/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
681	HỒ THỊ	SEN	30/01/1997	895/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
682	HỒ THỊ THANH	NHÂN	09/9/1996	1696/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
683	HỒ THỊ THANH	NHƯ	20/5/1989	1591/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
684	Hồ Thị Thanh	Phuong	1984	468/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
685	HỒ THỊ THANH	THÚY	17/3/1987	1989/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
686	HỒ THỊ THẢO	QUYÊN	09/11/1998	1820/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
687	Hồ Thị Thu	Thảo	1983	2466/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
688	HỒ THỊ	THUẬN	02/9/1984	2209/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
689	Hồ Thị Thúy	An	15/6/1991	348/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
690	HỒ THỊ	THÚY	01/01/1992	2908/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
691	Hồ Thị Trúc	Mai	1992	2147/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
692	HỒ THỊ XUÂN	ĐÀO	06/10/1992	2505/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
693	HỒ THỊ XUÂN	MAI	01/8/1987	597/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
694	Hồ Thiên	Phuong	01/7/1982	278/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
695	Hồ Trương Thủy	Tiên	1991	2291/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
696	HỒ TRƯƠNG XUÂN	DIỆU	17/8/1997	1138/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
697	Hồ Văn	Lập	1984	51/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
698	Hồ Văn	Nghề	1964	2136/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
699	Hồ Văn	Phó	1986	277/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
700	HỒ VĂN	THI	08/01/1991	2144/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
701	HỒ VĂN VŨ	LINH	20/8/1990	1179/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
702	HỒ VŨ	EM	16/02/1989	2247/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
703	Hồ Vũ Quỳnh	Chi	28/3/1991	129/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
704	Hồng Kim	Chi	1968	1112/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
705	Hồng Thị Bích	Liên	1986	969/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
706	Huỳnh Anh	Kiệt	1983	424/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
707	Huỳnh Anh	Thư	1985	2376/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
708	HUỲNH BẢO	QUỐC	01/01/1985	1948/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
709	HUỲNH BẢO	XUYÊN	19/4/1999	3030/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
710	HUỲNH CẨM	HUÔNG	22/4/2000	2661/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
711	HUỲNH CẨM	TÀI	13/12/1988	1152/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
712	Huỳnh Công	Bằng	1984	1303/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
713	HUỲNH CHÂU NGỌC	THẢO	25/3/1997	3125/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
714	HUỲNH CHÍ	HẬU	20/12/1968	1486/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
715	HUỲNH CHÍ	HIẾU	11/9/1974	2632/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
716	HUỲNH ĐĂNG	KHOA	02/3/1990	1958/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
717	Huỳnh Đệ	Nhất	03/9/1994	896/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
718	HUỲNH ĐỨC	ĐẠT	01/8/1985	2828/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
719	HUỲNH	GIAO	27/7/1994	1613/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
720	HUỲNH HÀ BẢO	LONG	27/5/1978	1884/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
721	HUỲNH HÀ GIA	BẢO	03/02/1998	1581/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
722	Huỳnh Hải	Hằng	1966	1480/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
723	Huỳnh Hải	Lâm	1968	1290/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
724	HUỲNH HIỀN	ĐẠT	10/3/1986	1385/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
725	Huỳnh Hoa Hạnh	Nguyên	1990	891/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
726	HUỲNH HOA NHẤT	HẠNH	09/10/1985	2096/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
727	Huỳnh Hoàng Dung	Anh	1979	56/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
728	Huỳnh Hồ	Hải	1983	2359/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
729	Huỳnh Hồ Quốc	Quý	29/9/1996	1122/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
730	HUỲNH HỒNG	CHÂU	30/7/1990	2158/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
731	HUỲNH HỒNG	HẠNH	20/4/1990	2971/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
732	HUỲNH HỒNG	HẢO	17/5/1985	2134/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
733	Huỳnh Kim	Đón	1988	366/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
734	Huỳnh Kim	Tuyển	1965	1644/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
735	HUỲNH KIM	THỦY	22/9/1983	2171/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
736	HUỲNH LAN	HƯƠNG	13/8/1996	1763/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
737	Huỳnh Lâm	Giang	1986	1835/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
738	HUỲNH LẬP	QUỐC	02/3/1980	1614/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
739	HUỲNH LÊ KIẾN	QUỐC	12/4/1994	1383/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
740	HUỲNH LÊ KIM	PHỤNG	15/10/1994	766/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
741	HUỲNH LÊ KIM	QUYÊN	19/5/1998	2739/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
742	Huỳnh Lê Phương	Ngọc	02/9/1990	1127/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
743	Huỳnh Lê Tuyết	Minh	1990	1575/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
744	HUỲNH MAI	TRANG	03/02/1996	2636/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
745	Huỳnh	Mai	10/02/1994	938/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
746	HUỲNH MINH	TIẾN	17/4/1995	1401/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
747	HUỲNH MINH	TUÔNG	08/11/1988	241/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
748	Huỳnh Minh	Thiện	1985	167/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
749	Huỳnh Minh	Trang	1982	807/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
750	Huỳnh Minh	Trị	10/5/1981	753/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
751	Huỳnh Minh	Trị	15/9/1991	992/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
752	Huỳnh Minh	Triết	1970	49/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
753	Huỳnh Minh	Viện	12/8/1994	883/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
754	Huỳnh Minh	Vương	1985	1767/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
755	Huỳnh Mộng	Tuyền	1985	532/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
756	HUỲNH MỸ	ANH	18/8/1998	1766/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
757	Huỳnh Ngọc	Cương	02/10/1990	349/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
758	Huỳnh Ngọc	Diệu	1988	280/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
759	Huỳnh Ngọc	Dung	1976	1341/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
760	HUỲNH NGỌC	HÂN	18/11/1983	1667/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
761	HUỲNH NGỌC HUYỀN	TRĂM	16/6/1997	2249/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
762	Huỳnh Ngọc Khánh	Trình	1991	2473/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
763	HUỲNH NGỌC	KHUU	25/10/1994	2194/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
764	Huỳnh Ngọc	Lan	1982	2066/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
765	HUỲNH NGỌC	LIÊN	11/02/1994	2531/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
766	HUỲNH NGỌC	LINH	24/3/1975	2010/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
767	HUỲNH NGỌC	LỢI	02/11/1986	3168/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
768	HUỲNH NGỌC	PHÍ	15/10/1981	2863/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
769	Huỳnh Ngọc	Thanh	1961	1796/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
770	HUỲNH NGỌC	THU	05/11/1998	2804/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
771	HUỲNH NGỌC	Ý	19/3/1992	2004/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
772	Huỳnh Nguyễn Đông	Oanh	1983	645/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
773	HUỲNH NGUYỄN ĐỨC	NGHIỆP	02/12/1978	2052/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
774	HUỲNH NGUYỄN KIM	CHI	02/10/1996	3150/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
775	Huỳnh Nguyễn Như	Bình	22/12/1990	989/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
776	HUỲNH NGUYỄN NHƯ	NGỌC	17/01/1997	2453/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
777	HUỲNH NGUYỄN QUỐC	HUY	02/9/1997	2404/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
778	HUỲNH NGUYỄN THÚY	AN	14/3/1986	1464/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
779	Huỳnh Nguyễn Thùy	Hương	1990	1281/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
780	HUỲNH NGUYỆT	XUÂN	04/6/1985	2189/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
781	HUỲNH NHÂN	QUYÊN	02/3/1996	3080/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
782	HUỲNH NHÂN	THIÊN	06/7/2000	3079/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
783	Huỳnh Nhật	Phong	1989	453/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
784	Huỳnh Nhật	Thanh	22/10/1992	155/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
785	Huỳnh Như	Thảo	11/9/1994	1069/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất dược liệu; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc
786	HUỲNH NHƯ	THẢO	19/3/1996	1970/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
787	Huỳnh Như	Ý	1990	1772/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
788	HUỲNH PHẠM YẾN	NHI	05/9/1995	2930/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
789	HUỲNH PHAN HOÀNG	VY	29/10/2000	3017/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
790	Huỳnh Phú	Hiển	01/02/1988	572/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
791	Huỳnh Phúc	Duy	14/11/1989	245/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
792	Huỳnh Phước	Bảo	1988	1410/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
793	Huỳnh Phước	Nguyên	1986	640/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
794	HUỲNH PHƯỚC	SANG	11/5/1981	575/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
795	HUỲNH PHƯỚC	TÂN	21/4/1999	2975/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
796	Huỳnh Phương	Đại	1983	1181/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
797	HUỲNH PHƯƠNG	THẢO	27/01/1993	758/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
798	Huỳnh Quang	Đạo	1990	625/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
799	HUỲNH QUANG	ĐÔNG	13/02/1998	2675/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
800	Huỳnh Quốc	Nghĩa	10/10/1984	1090/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
801	HUỲNH QUỐC	THỊNH	21/02/1995	1330/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
802	HUỲNH TẤN	ĐÁ	29/12/1993	1145/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
803	Huỳnh Tấn	Hữu	27/8/1982	211/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
804	Huỳnh Tấn	Phát	20/5/1989	900/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Nhà thuốc
805	HUỲNH TẤN PHÚC	THỊNH	03/12/1997	1380/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
806	HUỲNH TẤN	PHƯỚC	26/12/1979	2178/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
807	HUỲNH TIẾN	DŨNG	09/4/1989	1660/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
808	Huỳnh Tiểu	My	1990	1426/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
809	Huỳnh Tiểu	Phương	20/11/1995	432/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
810	HUỲNH TỐ	MỸ	15/11/1974	1642/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
811	Huỳnh Tú	Loan	06/9/1989	344/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
812	HUỲNH THÁI	DÂN	19/02/2001	3098/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
813	HUỲNH THÁI	QUANG	30/9/1995	1868/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
814	Huỳnh Thanh	An	28/10/1993	370/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
815	HUỖNH THANH	GIANG	14/01/1989	1804/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
816	Huỳnh Thanh	Hải	1969	550/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
817	Huỳnh Thanh	Hồng	1964	1018/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
818	HUỖNH THANH	HUỖNG	17/5/1990	1377/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cơ truyền, Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cơ truyền, Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
819	Huỳnh Thanh	Hương	19/5/1905	26/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
820	Huỳnh Thanh	Liều	1986	1607/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
821	HUỖNH THANH	NGỖT	14/11/1996	2442/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
822	Huỳnh Thanh	Tuấn	1971	549/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
823	HUỖNH THANH	TUẤN	23/3/1978	1207/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
824	Huỳnh Thanh	Trà	1987	1013/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
825	HUỖNH THANH	TRÚC	04/7/1997	2435/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
826	HUỖNH THANH	TRÚC	09/3/1998	1794/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
827	Huỳnh Thế	Vinh	1988	2167/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
828	HUỖNH THỊ ANH	ĐÀO	05/7/1990	2948/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
829	Huỳnh Thị Bé	Loan	1981	779/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
830	Huỳnh Thị Bé	Năm	1990	1818/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
831	HUỖNH THỊ BÍCH	NGÂN	12/12/1996	1733/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
832	HUỖNH THỊ BÍCH	PHỤNG	17/10/1989	2853/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
833	HUỖNH THỊ BÍCH	TUYỀN	13/10/1984	2295/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
834	HUỖNH THỊ BÍCH	TUYỀN	08/3/1993	2524/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
835	Huỳnh Thị Bích	Thùy	1986	1235/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
836	HUỖNH THỊ CẨM	LOAN	22/6/1983	1418/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
837	Huỳnh Thị Cẩm	Tiên	1983	750/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
838	HUỖNH THỊ CẨM	TÚ	22/9/1998	1941/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
839	HUỖNH THỊ CẨM	THÚY	19/02/1982	877/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
840	Huỳnh Thị Cẩm	Trình	1989	2024/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
841	Huỳnh Thị Châu	Tuyền	09/9/1996	884/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
842	Huỳnh Thị Dạ	Lan	1994	2175/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
843	Huỳnh Thị Dạ	Lý	1992	1418/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
844	HUỖNH THỊ DIỄM	SƯƠNG	01/9/1998	1584/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
845	HUỖNH THỊ DIỄM	THÚY	12/7/1997	1109/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
846	Huỳnh Thị Diễm	Trang	24/3/1989	365/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
847	Huỳnh Thị Diễm	Trình	01/11/1994	1030/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
848	Huỳnh Thị Diệu	Nhon	04/8/1994	910/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
849	HUỲNH THỊ DIJU	HIỀN	22/6/1991	1404/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
850	Huỳnh Thị Dịu	Vàng	08/8/1994	311/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
851	HUỲNH THỊ DƯƠNG	LINH	10/7/1984	1172/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
852	HUỲNH THỊ HOA	ĐĂNG	27/7/1993	3111/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
853	HUỲNH THỊ	HOÀI	10/4/1991	1331/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
854	Huỳnh Thị	Hội	1963	1573/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
855	HUỲNH THỊ HỒNG	NHI	20/02/1987	2151/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
856	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	1981	1571/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
857	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	26/9/1993	406/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
858	HUỲNH THỊ HỒNG	NHU	25/7/1994	1291/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
859	HUỲNH THỊ HỒNG	PHƯỚC	09/4/1991	3060/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
860	Huỳnh Thị Hồng	Yến	1979	258/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
861	Huỳnh Thị	Hồng	01/01/1981	455/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
862	Huỳnh Thị Huyền	Anh	1985	52/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
863	HUỲNH THỊ HUYỀN	TRẦN	10/10/1994	1698/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
864	Huỳnh Thị	Hương	1978	317/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
865	Huỳnh Thị Kiều	Oanh	1991	1794/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
866	Huỳnh Thị Kiều	Phương	1985	2240/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
867	HUỲNH THỊ KIM	ANH	05/01/1997	2067/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
868	HUỲNH THỊ KIM	ĐÌNH	1994	1588/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
869	Huỳnh Thị Kim	Giao	1984	882/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
870	HUỲNH THỊ KIM	HAI	23/5/1988	1540/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
871	HUỲNH THỊ KIM	HUỆ	13/9/1996	2894/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
872	HUỲNH THỊ KIM	LIỄU	15/01/1983	723/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
873	HUỲNH THỊ KIM	NGỌC	25/8/1983	577/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
874	Huỳnh Thị Kim	Nho	1987	1409/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
875	HUỲNH THỊ KIM	SOÀN	30/4/1999	2195/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
876	HUỲNH THỊ KIM	THẢO	02/6/1983	1112/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
877	Huỳnh Thị Kim	Thoa	1974	1505/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
878	Huỳnh Thị Lệ	Tiên	1984	1085/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
879	Huỳnh Thị	Liễu	06/6/1964	632/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
880	HUỲNH THỊ	LỰU	01/01/1986	658/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
881	HUỲNH THỊ MINH	NGA	06/01/1984	3122/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
882	Huỳnh Thị Minh	Thư	16/3/1983	359/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
883	HUỲNH THỊ MỘNG	BÌNH	26/9/1995	1342/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
884	Huỳnh Thị Mộng	Cầm	1991	1086/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
885	Huỳnh Thị Mỹ	Chi	1990	117/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
886	HUỲNH THỊ MỸ	CHI	29/4/1999	2518/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
887	Huỳnh Thị Mỹ	Dung	1980	1947/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
888	HUỲNH THỊ MỸ	LIÊN	27/7/1982	1532/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
889	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	1983	948/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
890	HUỲNH THỊ NGỌC	BÍCH	17/9/1990	74/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
891	Huỳnh Thị Ngọc	Giàu	1989	246/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
892	Huỳnh Thị Ngọc	Hạnh	1981	588/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
893	Huỳnh Thị Ngọc	Nga	1950	1838/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
894	HUỲNH THỊ NGỌC	NHUNG	14/01/1997	2318/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
895	HUỲNH THỊ NGỌC	PHÚC	09/4/1994	2724/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
896	HUỲNH THỊ NGỌC	PHUƠNG	28/6/1989	1147/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
897	HUỲNH THỊ NGỌC	THẨM	16/11/1994	2305/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
898	Huỳnh Thị Ngọc	Thư	05/12/1997	1071/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
899	HUỲNH THỊ NGỌC	TRẦN	12/9/1999	1960/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
900	Huỳnh Thị Ngọc	Trình	1982	1906/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
901	Huỳnh Thị Nguyệt	Ánh	1958	465/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
902	Huỳnh Thị Nhật	Hà	1991	1442/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
903	Huỳnh Thị	Nhờ	1979	571/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
904	HUỲNH THỊ NHƯ	BÌNH	17/11/1998	1812/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
905	HUỲNH THỊ	PHÚC	03/12/1981	2771/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
906	Huỳnh Thị Phương	Dung	29/9/1989	91/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
907	HUỲNH THỊ PHƯƠNG	THẢO	15/5/1994	1721/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
908	HUỲNH THỊ PHƯƠNG	TRANG	21/6/1984	1441/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
909	HUỲNH THỊ	QUYÊN	10/3/1994	1554/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
910	HUỲNH THỊ SEN	HỒNG	15/8/1988	1362/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
911	HUỲNH THỊ TÚ	TRINH	01/10/1998	2740/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
912	Huỳnh Thị Tú	Uyên	02/7/1994	882/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
913	HUỲNH THỊ	TUYỀN	09/3/1987	2314/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
914	Huỳnh Thị Tuyết	Lan	1987	1351/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
915	Huỳnh Thị Tuyết	Lan	01/11/1994	820/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
916	Huỳnh Thị Tuyết	Mai	1989	1749/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
917	HUỲNH THỊ TUYẾT	NHI	19/5/1998	1829/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
918	Huỳnh Thị Thanh	Hồng	1975	290/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
919	Huỳnh Thị Thanh	Lan	1987	1700/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
920	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	27/5/1994	493/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
921	HUỲNH THỊ THANH	THẢO	13/3/1985	1392/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
922	HUỲNH THỊ THẢO	ANH	30/4/1997	1165/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
923	Huỳnh Thị Thảo	Hiền	1979	263/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
924	Huỳnh Thị Thảo	Ly	1981	275/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
925	HUỲNH THỊ	THẨM	01/01/1988	3237/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
926	HUỲNH THỊ THU	THO	17/5/1983	1308/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
927	Huỳnh Thị Thu	Trang	1988	75/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
928	Huỳnh Thị	Thuần	1962	2143/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
929	HUỲNH THỊ THÚY	AN	29/11/1992	1994/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
930	HUỲNH THỊ THỦY	DUYÊN	22/11/1983	3024/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
931	Huỳnh Thị Thúy	Kiều	1992	2463/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
932	Huỳnh Thị Thúy	Khuân	1987	922/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
933	Huỳnh Thị Thúy	Lan	1981	1331/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
934	HUỲNH THỊ THÚY	LOAN	23/4/1982	2844/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
935	Huỳnh Thị Thúy	Luyên	1981	226/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
936	Huỳnh Thị Thùy	Nguyên	1983	808/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
937	HUỲNH THỊ THỦY	TIỀN	15/11/1991	2992/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
938	HUỲNH THỊ THỦY	TRANG	04/8/1997	2864/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
939	Huỳnh Thị	Thủy	1981	1666/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
940	Huỳnh Thị	Thúy	1984	1888/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
941	Huỳnh Thị	Thúy	1988	341/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
942	Huỳnh Thị	Trắng	1995	1103/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
943	Huỳnh Thị	Trâm	1971	839/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
944	Huỳnh Thị Trúc	Chi	1988	2182/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
945	Huỳnh Thị Trúc	Linh	1984	2062/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
946	HUỲNH THỊ TRÚC	MAI	15/6/1987	2224/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
947	Huỳnh Thị Trúc	Phuong	1987	1373/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
948	HUỲNH THỊ TRÚC	YÊN	26/8/1988	269/CCHN-D-SYT-ĐT	0
949	HUỲNH THỊ	XIÊM	29/3/1995	1761/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
950	Huỳnh Thị Xuân	Hồng	1979	752/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
951	Huỳnh Thị Yến	Nhi	1991	2258/ĐT-CCHND	Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
952	Huỳnh Thị Yến	Nhi	27/10/1993	977/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
953	HUỲNH THỊ YẾN	NHI	19/6/1999	2563/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
954	Huỳnh Thời	Nhiệm	1983	562/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
955	HUỲNH THÚY	AN	25/02/1989	1852/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
956	HUỲNH THÚY	TIÊN	03/9/1997	2546/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
957	HUỲNH TRÂM HUYỀN	TRÂN	24/10/1995	2801/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
958	HUỲNH	TRÂM	18/02/1984	509/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
959	HUỲNH TRẦN XUÂN	HƯƠNG	10/10/1988	2583/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
960	HUỲNH TRÚC	LINH	26/02/1998	2490/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
961	Huỳnh Trung	Chánh	1947	606/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
962	HUỲNH TRUNG	HIẾU	16/02/1983	1773/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
963	Huỳnh Trung	Hiếu	1985	759/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
964	HUỲNH TRƯƠNG QUÁC	HƯƠNG	22/11/1970	3047/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
965	HUỲNH VĂN	BẮC	10/11/1967	2790/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
966	HUỲNH VĂN	ĐOÀN	06/10/1997	2339/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
967	HUỲNH VĂN	HẢI	1984	1556/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
968	HUỲNH VĂN	HÒA	24/9/1998	1908/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
969	HUỲNH VĂN	LÀNH	01/01/1981	2426/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
970	Huỳnh Văn Nguyễn	Em	1987	731/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
971	Huỳnh Văn	Nhung	1973	233/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
972	HUỲNH VĂN	QUÝ	31/7/1988	1268/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
973	Huỳnh Văn	Rện	1970	1083/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
974	Huỳnh Văn	Toàn	01/01/1990	553/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
975	Huỳnh Văn	Thảo	1985	503/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
976	HUỲNH VÕ THIÊN	TRANG	08/12/1995	1483/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
977	HUỲNH VÕ YẾN	NHI	01/10/1996	2083/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
978	Huỳnh Vũ	Trường	1992	1525/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
979	HỨA KIM	CƯỜNG	10/02/1978	1706/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
980	HỨA KHÁNH	LINH	26/01/1994	1538/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
981	HỨA	PHÚ	02/8/1994	2183/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
982	HỨA PHÚC	ANH	05/8/1993	1023/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
983	Hứa Thị Bích	Phượng	1990	1993/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
984	Hứa Thị Cẩm	Hồng	1984	1987/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
985	Hứa Thị Hồng	Ngân	02/8/1980	725/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
986	Hứa Thị Kim	Sanh	24/3/1972	222/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
987	Hứa Thị Mỹ	Châu	1971	1231/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
988	HỨA THỊ THANH	THẢO	07/7/1996	2353/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
989	HỨA THỊ YẾN	NGỌC	1984	1499/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
990	Hứa Văn	Mười	1979	291/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
991	HỨA YẾN	CHY	12/02/1993	2911/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
992	Kiều Minh	Tuấn	29/01/1987	622/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
993	KIỀU PHƯỢNG	LIÊN	03/6/1990	2266/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
994	KHAI NGỌC	LÂM	10/01/1989	1534/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
995	KHÔNG THỊ MINH	ĐÀI	20/11/1992	2820/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
996	KHUƠNG THỊ MAI	THẢO	12/5/1994	1580/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
997	Khuru Hồng	Giang	05/9/1990	1031/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vac xin, sinh phẩm); Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vaccine sinh phẩm); Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
998	Khuru Tuyết	Vân	29/8/1994	889/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
999	Khuru Thị Giao	Linh	1979	308/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1000	LA ĐỖ	NGUYỄN	15/12/1994	1824/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1001	La Hoàng	Nam	1982	1058/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1002	LA TẤN	DŨNG	06/3/1973	1953/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1003	LA TẤN	KIỆT	08/8/2000	2774/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1004	LA TẤN	MỸ	19/6/1968	2015/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1005	La Thị Huyền	Trang	1979	2300/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1006	La Thị Mỹ	Duyên	02/02/1991	1013/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1007	La Thị Thanh	Hương	1965	851/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1008	La Thị Thùy	Trang	1982	1260/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1009	Lại Hoàng	Mai	1967	626/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc (dược chất, tá dược, vỏ nang)
1010	LẠI NGUYỄN THÙY	LINH	07/5/1990	2049/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1011	LẠI THỊ CẨM	HỒNG	15/11/1994	2288/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1012	LAI THỊ DIỄM	EM	07/9/1990	2041/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1013	LẠI THỊ HÒA	HƯƠNG	07/4/1995	2892/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1014	LÃNG THỊ KIM	HƯƠNG	02/10/1985	2329/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1015	Lăng Thị Ngọc	Bích	1986	1699/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1016	Lăng Thị Thu	Sương	24/02/1986	961/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1017	LÂM BẢO	NGỌC	20/5/1993	217/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1018	LÂM ĐỨC	TRÍ	02/8/1977	1802/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1019	Lâm Hoàng	Thơ	01/10/1993	627/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1020	LÂM HUỖNH MỸ	LINH	06/12/1995	1478/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1021	Lâm Lệ	Hân	22/4/1991	457/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1022	Lâm Minh	An	1948	581/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1023	Lâm Minh	Triết	1990	1940/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1024	Lâm Minh	Viễn	1962	531/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1025	LÂM NGỌC	ÁNH	08/6/1987	1463/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1026	LÂM NGỌC	QUÝ	28/12/1987	2472/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1027	LÂM NGỌC	TIẾN	13/01/1989	2933/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1028	Lâm Nguyên Minh	Nhật	30/7/1993	1044/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1029	Lâm Nguyễn Ngọc	Xoàn	15/8/1992	139/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1030	Lâm	Quang	1979	1902/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1031	LÂM TẤN	TRUNG	04/4/1970	2512/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1032	Lâm Thị Bạch	Tuyết	25/07/1989	539/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1033	LÂM THỊ BẾ	XUÂN	19/7/1996	1777/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1034	Lâm Thị Hải	Yến	05/12/1996	915/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1035	Lâm Thị	Hằng	1983	554/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1036	Lâm Thị Hồng	Vân	1984	2126/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1037	Lâm Thị Kiều	Tiên	1986	1346/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1038	LÂM THỊ	KIỀU	05/3/1983	707/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1039	LÂM THỊ KIM	CUÔNG	01/01/1992	207/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc
1040	Lâm Thị Kim	Châu	1986	1468/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1041	LÂM THỊ KIM	PHỤNG	03/10/1994	1321/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1042	LÂM THỊ MAI	HOA	07/02/1989	2410/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1043	LÂM THỊ NGỌC	BÍCH	23/5/1981	2007/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1044	LÂM THỊ NGỌC	DU	13/6/1986	1245/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1045	Lâm Thị Ngọc	Kim	1970	1215/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1046	LÂM THỊ NGỌC	LOAN	01/01/1982	1633/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1047	Lâm Thị Ngọc	Thúy	1984	658/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1048	LÂM THỊ THANH	TÂM	30/11/1994	1396/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1049	Lâm Thị Thu	Nhi	1983	1076/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1050	LÂM THỊ	THU	15/11/1990	2504/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1051	LÂM TRƯỞNG LAN	PHƯƠNG	08/6/1982	2526/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1052	Lâm Văn	Tinh	1986	1729/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1053	LÊ AN	KHANG	08/4/1995	1198/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1054	Lê Anh	Huy	1978	2206/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1055	Lê Anh	Kiệt	1983	1738/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1056	Lê Anh	Khoa	1990	1508/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1057	Lê Anh	Khoa	18/4/1992	127/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1058	Lê Ánh	Ngọc	1991	1792/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1059	LÊ ANH	NGUYỄN	15/5/1997	1566/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1060	Lê Bảo	Long	1987	261/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1061	LÊ BẾ	LƯỠM	20/9/1990	1702/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1062	Lê Bích	Phượng	1984	1345/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1063	Lê Bích	Tuyền	13/6/1905	146/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1064	Lê Bùi Như	Ý	1984	1427/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1065	Lê Cao	Thiên	1965	1080/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1066	LÊ CẨM	TIỀN	24/4/1992	2585/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1067	LÊ CÔNG	TRẠNG	12/10/1981	60/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1068	Lê Châu Bảo	Thi	24/5/1992	246/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1069	Lê Diễm	An	1993	2349/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1070	LÊ DIỄM PHÚC	ẤN	23/12/1998	2829/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1071	Lê Duy	Bảo	1990	2285/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1072	LÊ DUY	QUANG	27/10/1994	1213/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1073	LÊ DUY	TÙNG	19/7/1993	2369/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1074	LÊ DUY	TUYỀN	19/01/1984	256/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
1075	LÊ DƯƠNG	LỘC	04/9/2000	2639/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1076	LÊ ĐÀO MINH	TRÍ	08/7/1990	2560/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1077	LÊ ĐĂNG	KHOA	18/11/1991	795/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1078	Lê Đăng Trúc	Linh	07/7/1981	24/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
1079	Lê Đình	Nhân	27/8/1985	1116/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1080	LÊ ĐỖ XUÂN	QUYÊN	03/10/1996	2106/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1081	LÊ ĐỖ XUÂN	UYÊN	22/11/1989	2698/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1082	LÊ ĐỨC	LONG	16/10/1996	2818/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1083	Lê Đức	Phùng	1963	1555/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1084	LÊ ĐỨC	TÀI	19/9/1978	1072/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1085	LÊ ĐỨC	THANH	19/4/1995	1438/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1086	LÊ GIA	HY	19/9/1999	2245/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1087	LÊ HẠ	VY	03/8/1997	1963/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1088	Lê Hiền Bạch	Tuyết	1983	1308/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1089	Lê Hòa Thùy	Nhân	05/12/1981	743/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1090	LÊ HOÀI	BẢO	14/6/1997	2957/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1091	Lê Hoài	Nhân	1993	646/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1092	Lê Hoàng	Dũng	17/11/1966	950/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1093	LÊ HOÀNG	GIANG	28/10/1984	569/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1094	Lê Hoàng	Huy	1983	206/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1095	Lê Hoàng	Linh	1983	872/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1096	Lê Hoàng	Lý	1986	448/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1097	LÊ HOÀNG	MINH	19/10/1995	1356/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1098	Lê Hoàng Nhật	Trưởng	1992	2337/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1099	LÊ HOÀNG QUẾ	TRÂN	12/4/1997	2927/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1100	LÊ HOÀNG	TÂM	14/4/1987	2859/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1101	Lê Hoàng Trâm	Anh	1985	1577/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1102	Lê Hoàng Trúc	Lâm	19/01/1989	316/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1103	Lê Hoàng	Trung	14/3/1978	508/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1104	LÊ HỒ HẢI	LÝ	17/9/1990	2578/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1105	Lê Hồ Mỹ	Ngọc	26/6/1972	131/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1106	LÊ HỒ THỊ TÚ	UYÊN	01/01/1998	1596/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1107	Lê Hồng	Chiêu	1979	2036/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1108	Lê Hồng	Dân	1982	1044/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1109	LÊ HỒNG	HẠNH	18/8/1981	2940/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1110	Lê Hồng	Lâm	1967	1839/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1111	LÊ HỒNG	NGA	21/9/1990	2672/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1112	LÊ HỒNG	NHÂN	30/11/1997	3255/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1113	Lê Hồng	Nhớ	1988	1714/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1114	Lê Hồng	Nhung	1987	759/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1115	LÊ HỒNG	PHÚ	20/4/1994	1178/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1116	Lê Hồng	Thái	1982	695/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1117	Lê Hồng Thanh	Thảo	1977	108/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
1118	LÊ HỒNG	THẨM	16/6/1992	1879/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1119	Lê Huỳnh Tú	Thi	1986	316/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1120	Lê Huỳnh	Thi	1994	2259/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1121	Lê Huỳnh Thúy	Ngọc	11/02/1994	490/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1122	Lê Huỳnh Thúy	Oanh	05/11/1991	976/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1123	LÊ HỮU NGỌC	NGÂN	06/4/1984	1393/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1124	LÊ HỮU	PHUỐC	09/12/1972	2125/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1125	Lê Hữu	Vĩnh	1986	1852/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1126	Lê Kim	Anh	15/12/1966	213/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1127	Lê Kim	Cương	1982	1329/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1128	Lê Kim	Duyên	1989	686/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1129	Lê Kim	Luyến	1987	101/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1130	Lê Kim	Mai	1993	2270/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1131	LÊ KIM	NGÂN	24/8/1987	1358/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
1132	Lê Kim	Phụng	1988	2342/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1133	LÊ KIM	QUYÊN	02/3/1981	2316/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1134	Lê Kim	Sang	14/11/1982	332/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1135	LÊ KIM	THÙY	06/6/1986	1817/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1136	Lê Khánh	Dương	24/7/1993	612/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1137	LÊ KHẮC	ĐIỀN	07/3/1997	1675/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1138	LÊ MAI HỒNG	NGỌC	23/11/1985	1277/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1139	LÊ MAI LỆ	HẰNG	14/12/1995	3269/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1140	Lê Minh	Bạch	1976	962/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1141	Lê Minh	Duy	07/02/1993	911/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1142	Lê Minh	Đường	1990	1990/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1143	Lê Minh	Hậu	10/10/1970	115/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1144	LÊ MINH	HIỀN	17/10/1986	1543/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1145	Lê Minh	Hòa	1977	1295/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1146	Lê Minh	Kiệt	1972	669/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
1147	Lê Minh	Kha	1970	1870/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1148	LÊ MINH	KHÁI	11/01/1992	2482/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1149	LÊ MINH	MÃN	18/10/1974	2118/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1150	LÊ MINH	NHI	27/10/1985	2126/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1151	Lê Minh	Phụng	1982	1170/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
1152	LÊ MINH	QUANG	12/4/1987	2999/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1153	Lê Minh	Quang	1989	2123/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1154	Lê Minh	Tâm	18/12/1991	994/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1155	LÊ MINH	THÀNH	02/4/1996	2354/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1156	Lê Minh	Thông	10/02/1989	940/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1157	LÊ MINH	THU	14/5/1997	2480/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1158	Lê Mỹ	Duy	25/01/1993	293/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1159	LÊ NGÂN	HÀ	10/02/1997	2983/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1160	LÊ NGỌC	DIỄM	25/01/1986	774/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1161	Lê Ngọc	Đáng	1955	1552/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1162	Lê Ngọc	Hà	1965	2437/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1163	Lê Ngọc	Hoa	1970	1684/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1164	LÊ NGỌC HUYỀN	TRÂN	06/8/1997	3003/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1165	Lê Ngọc	Hương	1964	1064/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1166	LÊ NGỌC	LƯỢNG	26/8/1997	1214/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1167	Lê Ngọc Mỹ	Duyên	16/6/1994	367/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1168	LÊ NGỌC	NGA	20/4/1995	1295/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1169	Lê Ngọc	Phúc	10/11/1956	874/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1170	LÊ NGỌC	QUÝ	05/9/1992	276/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1171	LÊ NGỌC	SON	14/02/1993	3082/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1172	LÊ NGỌC THANH	TÚ	01/01/1986	2038/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1173	LÊ NGỌC THIÊN	THANH	01/9/1998	1697/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1174	Lê Ngọc	Thùy	1985	2169/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1175	LÊ NGỌC TRÂM	ANH	08/11/1996	2279/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1176	LÊ NGỌC	TRÂM	25/8/1997	3105/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1177	LÊ NGỌC	TRÂN	14/6/1997	1421/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1178	Lê Ngọc	Trình	08/3/1990	59/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1179	Lê Ngọc Vân	Trang	1988	2265/ĐT-CCHND	Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1180	LÊ NGUYỄN ANH	THU	21/12/1998	3277/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1181	LÊ NGUYỄN CẨM	TIÊN	29/8/1995	2414/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1182	Lê Nguyễn Cúc	Tú	1972	1538/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1183	Lê Nguyễn Dung	Trình	1978	1481/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
1184	LÊ NGUYỄN DUYÊN	THUY	30/6/1995	1630/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1185	Lê Nguyễn Hoàng	Mỹ	22/11/1990	165/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1186	LÊ NGUYỄN HOÀNG	PHƯƠNG	28/01/1991	2581/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1187	Lê Nguyễn Hồng	Tươi	1990	1756/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1188	LÊ NGUYỄN HỒNG	THANH	16/02/1987	2204/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1189	Lê Nguyễn Huỳnh	Anh	1990	417/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1190	Lê Nguyễn Minh	Thanh	1984	801/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1191	Lê Nguyễn Tuấn	Anh	1979	555/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1192	LÊ NGUYỄN THANH	HẢI	15/10/1986	1949/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1193	LÊ NGUYỄN THANH	TRANG	20/9/1970	2452/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1194	LÊ NGUYỄN THỊ TRANG	DIỄM	25/9/1987	2092/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1195	Lê Nguyễn Thiên	Thanh	1989	2254/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1196	LÊ NGUYỄN THÚY	BÌNH	27/8/2001	3097/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1197	Lê Nguyễn Thùy	Linh	1991	2050/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1198	Lê Nhã	An	1983	39/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
1199	Lê Nhật	An	1983	2233/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1200	LÊ NHẬT	KHÁNH	12/9/2001	3113/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1201	LÊ NHƯ THẢO	NGUYỄN	02/4/1994	1632/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1202	LÊ NHƯ	Ý	26/02/1997	2447/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1203	Lê Nhựt	Minh	1990	2276/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1204	Lê Nhựt	Tân	30/7/1997	1125/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1205	Lê Phạm Đỗ	Quyên	1987	594/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1206	Lê Phạm Hoàng	Quỳnh	1989	1313/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1207	LÊ PHẠM THANH	HẬU	07/02/1996	843/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1208	LÊ PHAN HIẾU	DUY	30/9/1995	1791/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1209	LÊ PHÁT	KHÁNH	01/01/1995	1889/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1210	LÊ PHÚC	TÂM	09/9/1998	1548/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1211	LÊ PHƯỚC	HẢI	24/10/1976	25/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1212	Lê Phước	Lộc	19/10/1990	290/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1213	LÊ PHƯỚC	SANG	18/8/1995	2232/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1214	Lê Phước	Thanh	1991	2344/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1215	Lê Phương	Hà	1985	2205/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm tra chất lượng thuốc
1216	Lê Phương	Hồng	20/01/1993	527/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1217	LÊ PHƯƠNG NGÂN	LAM	18/11/1997	1928/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1218	LÊ PHƯƠNG	TRINH	07/5/1997	2444/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
1219	LÊ PHƯƠNG	UYÊN	26/9/1997	1930/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1220	LÊ QUANG	BÌNH	17/4/1985	1201/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1221	LÊ QUANG	HUY	15/6/1987	2994/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm tra chất lượng thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1222	Lê Quang	Tiến	1983	1642/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1223	LÊ QUANG	TIẾN	15/9/1994	3029/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1224	Lê Quang	Thái	1988	839/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1225	Lê Qui	Kỳ	1984	456/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1226	LÊ QUỐC	BẰNG	24/8/1985	2392/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1227	LÊ QUỐC	HẢI	22/8/1984	2621/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1228	Lê Quốc	Hoàng	1981	890/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1229	Lê Quốc	Khanh	1987	1200/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1230	Lê Quốc	Khương	1965	713/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1231	Lê Quốc	Sử	25/10/1996	699/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1232	LÊ QUỐC	THÁI	17/7/1968	3032/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1233	LÊ QUỐC	VIỆT	23/4/1993	2549/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1234	LÊ TẤN BẢO	NGUYỄN	15/01/1996	3267/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1235	Lê Tấn	Đạt	30/7/1989	973/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1236	Lê Tấn	Hiếu	1992	1490/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1237	LÊ TẤN	LỢI	01/7/1993	1713/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1238	Lê Tấn	Lực	1987	777/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1239	LÊ TIỂU	THÚY	05/02/1996	2057/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1240	Lê Tú	Trình	10/11/1985	483/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1241	Lê Tuấn	Anh	1992	1405/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1242	LÊ TUẤN	ANH	16/11/1999	2823/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1243	LÊ TUẤN	KIỆT	13/5/1995	1476/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1244	Lê Tuấn	Khang	1992	1885/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1245	Lê Thạch	Thảo	1988	1547/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1246	Lê Thạch	Xuyên	25/7/1993	693/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1247	LÊ THÁI	PHONG	02/11/1984	2470/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1248	LÊ THÁI	SƠN	18/02/1991	1007/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1249	Lê Thanh	Bách	1990	399/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1250	Lê Thanh	Cúc	24/6/1990	971/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1251	Lê Thanh	Diễm	1988	1716/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1252	LÊ THÀNH	ĐẠT	09/9/1994	2523/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1253	Lê Thanh	Hiền	1980	1128/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1254	Lê Thành	Hiệp	27/9/1988	993/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1255	Lê Thanh	Hòa	1959	999/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1256	Lê Thanh	Khiêu	10/02/1966	932/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1257	Lê Thanh	Lâm	1977	166/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1258	Lê Thanh	Nhàn	06/5/1989	866/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1259	Lê Thành	Nhon	1979	535/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1260	Lê Thanh	Phát	1983	2174/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1261	Lê Thanh	Phong	1980	1327/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1262	LÊ THANH	SANG	11/3/1983	2607/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1263	Lê Thanh	Tú	1983	1001/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1264	LÊ THANH	TÙNG	12/9/1995	2164/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1265	LÊ THANH	TUYẾN	10/10/1996	1397/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1266	Lê Thành	Tươi	1986	1517/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1267	LÊ THANH	VIỆT	22/12/1986	2832/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1268	LÊ THỊ Á	TIỀN	24/4/1997	2808/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1269	LÊ THỊ ÁI	TUYÊN	22/10/1997	1189/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1270	Lê Thị Ái	Vân	1967	670/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ truyền nhiệm thuốc
1271	Lê Thị Anh	Đào	1981	534/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1272	Lê Thị Anh	Đào	1988	362/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1273	LÊ THỊ ANH	ĐÀO	09/8/1996	3216/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1274	Lê Thị Ánh	Hồng	1986	1060/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1275	Lê Thị Ánh	Ngọc	1988	1968/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1276	LÊ THỊ ÁNH	NGUYỆT	27/12/1997	3058/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1277	LÊ THỊ ÁNH	THU	18/3/1985	2145/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1278	Lê Thị Anh	Thư	1986	1119/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1279	LÊ THỊ ANH	THU'	19/10/2001	3120/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1280	Lê Thị Ánh	Thương	20/8/1994	470/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1281	Lê Thị Bạch	Tuyết	1967	1321/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1282	Lê Thị Bạch	Tuyết	1983	2102/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1283	LÊ THỊ BẢO	YẾN	24/7/2000	2891/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1284	Lê Thị Băng	Dung	24/4/1969	122/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
1285	LÊ THỊ BÉ	GỌN	20/02/1983	2919/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1286	LÊ THỊ BÉ	HOÀNG	31/8/1997	1029/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1287	LÊ THỊ BÍCH	CHI	27/10/1984	2097/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1288	Lê Thị Bích	Liên	22/7/1989	561/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1289	Lê Thị Bích	Nga	1982	638/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1290	LÊ THỊ BÍCH	NGÂN	08/12/1992	2359/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1291	Lê Thị Bích	Ngọc	1984	1164/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1292	Lê Thị Bích	Như	1994	2252/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1293	Lê Thị Bích	Phượng	1988	1066/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1294	Lê Thị Bích	Thu	1985	822/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1295	Lê Thị Bích	Thùy	1988	1068/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1296	Lê Thị Bích	Trâm	12/12/1990	540/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1297	LÊ THỊ CẨM	BÌNH	05/7/1975	1487/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1298	LÊ THỊ CẨM	ĐÀO	1988	1157/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1299	Lê Thị Cẩm	Hà	1990	1031/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1300	Lê Thị Cẩm	Hồng	10/11/1996	1126/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1301	LÊ THỊ CẨM	LANG	25/5/1980	3245/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1302	LÊ THỊ CẨM	TÚ	03/9/1992	3140/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1303	Lê Thị	Chà	1979	1334/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1304	LÊ THỊ CHÂN	CHÂN	16/02/1993	1767/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1305	LÊ THỊ DIỄM	KIỀU	20/12/1996	2280/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc, dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Cơ sở chuyên bán lẻ thuốc
1306	LÊ THỊ DIỄM	MY	18/10/1992	2781/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1307	LÊ THỊ DIỄM	MY	02/6/1997	2805/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1308	Lê Thị Diễm	Ny	1990	1102/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1309	Lê Thị	Diễm	1980	1004/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1310	Lê Thị	Diễm	1982	2235/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1311	LÊ THỊ	DIỄM	06/12/1997	3243/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1312	Lê Thị Diệu	Hiền	1970	377/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1313	LÊ THỊ DIỆU	HÔI	17/5/1985	2009/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1314	Lê Thị Diệu	Liên	10/7/1995	535/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1315	Lê Thị	Dung	1987	1615/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1316	LÊ THỊ DƯƠNG	LINH	18/4/2000	2882/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1317	LÊ THỊ	ĐẦY	1984	1785/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1318	LÊ THỊ	ĐỊNH	03/12/1976	1037/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1319	LÊ THỊ	HẠNH	15/5/1991	1882/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1320	LÊ THỊ	HÀNG	06/6/1979	2363/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1321	Lê Thị Hoài	Thu	1992	1880/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1322	LÊ THỊ HOÀNG	ANH	15/12/1994	1634/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1323	LÊ THỊ HOÀNG	YẾN	15/12/1993	2149/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1324	LÊ THỊ HỒNG	ĐIỀU	25/10/1983	2018/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1325	LÊ THỊ HỒNG	GẮM	16/8/1984	1708/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1326	LÊ THỊ HỒNG	GẮM	18/6/1986	469/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1327	LÊ THỊ HỒNG	GẮM	04/12/1993	2296/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1328	Lê Thị Hồng	Hà	1985	611/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
1329	LÊ THỊ HỒNG	HÀ	12/4/1995	2718/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1330	Lê Thị Hồng	Hoa	1988	353/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1331	LÊ THỊ HỒNG	LAN	07/5/1984	2885/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1332	Lê Thị Hồng	Loan	1986	687/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1333	Lê Thị Hồng	Mến	1974	2333/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1334	Lê Thị Hồng	Ngọc	1972	107/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
1335	Lê Thị Hồng	Ngọc	05/5/1978	860/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1336	Lê Thị Hồng	Nhiên	07/10/1993	346/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1337	Lê Thị Hồng	Nhung	1982	1098/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1338	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	19/5/1998	1651/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1339	Lê Thị Hồng	Phượng	1979	859/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1340	Lê Thị Hồng	Thắm	1988	1616/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1341	LÊ THỊ HỒNG	THẨM	07/12/1983	3048/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1342	Lê Thị Hồng	Thoại	1966	190/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
1343	Lê Thị Hồng	Thu	1973	288/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1344	Lê Thị Hồng	Vân	1985	1485/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1345	Lê Thị Hồng	Vân	1985	44/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1346	LÊ THỊ	HUỆ	01/01/1984	2275/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1347	Lê Thị Huyền	Nga	01/01/1971	1041/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1348	Lê Thị Huyền	Trang	1987	1355/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1349	LÊ THỊ	HUYỀN	20/7/1997	1517/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1350	Lê Thị Huynh	Hoa	1958	979/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1351	LÊ THỊ HUỲNH	HOA	15/10/1998	1653/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1352	LÊ THỊ HUỲNH	NHƯ	15/6/1997	2706/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1353	LÊ THỊ HUỲNH	TRÚC	05/6/1969	2471/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1354	Lê Thị	Huỳnh	1974	86/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1355	Lê Thị Hữu	Hiếu	1980	1922/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1356	Lê Thị	Kiên	1983	2283/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1357	LÊ THỊ KIỀU	HOANH	01/01/1992	2475/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1358	Lê Thị Kiều	Oanh	1975	786/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1359	Lê Thị Kiều	Oanh	1985	1674/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1360	Lê Thị Kiều	Oanh	23/01/1991	1083/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1361	Lê Thị Kiều	Oanh	1994	2138/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1362	Lê Thị Kim	Cúc	1985	2084/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1363	LÊ THỊ KIM	CUÔNG	03/02/1982	2186/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1364	Lê Thị Kim	Cương	1990	440/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1365	LÊ THỊ KIM	HẠNH	05/3/1995	3188/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1366	Lê Thị Kim	Hương	1992	1285/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1367	LÊ THỊ KIM	NGÂN	06/8/1999	2241/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1368	LÊ THỊ KIM	NGỌC	01/01/1989	2756/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1369	LÊ THỊ KIM	NGUYỄN	08/3/1998	1843/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1370	Lê Thị Kim	Phụng	1983	1834/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1371	Lê Thị Kim	Phượng	02/7/1962	686/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1372	LÊ THỊ KIM	PHUƠNG	25/3/1992	1593/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1373	Lê Thị Kim	Quyên	1982	2401/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1374	Lê Thị Kim	Sua	18/8/1988	462/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1375	LÊ THỊ KIM	SƯƠNG	29/4/2000	2687/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1376	Lê Thị Kim	Tùng	1981	907/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1377	LÊ THỊ KIM	TUYỀN	03/3/1995	1550/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1378	LÊ THỊ KIM	THOA	05/01/1988	1883/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc.
1379	Lê Thị Kim	Thoa	20/02/1994	160/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1380	LÊ THỊ KIM	XUÂN	22/11/1995	2738/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1381	LÊ THỊ KIM	YẾN	12/4/1995	1748/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1382	LÊ THỊ	KHÓE	06/6/1997	2269/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1383	Lê Thị Lan	Anh	1972	1660/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1384	LÊ THỊ	LAN	08/10/1983	2200/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1385	Lê Thị Lâm	Chúc	1986	421/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1386	Lê Thị Lệ	Hằng	10/10/1992	660/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1387	LÊ THỊ LINH	XUYỀN	18/7/1997	3121/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1388	LÊ THỊ MAI	HƯƠNG	26/10/1998	2053/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1389	Lê Thị Mai	Quyên	27/02/1996	454/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1390	Lê Thị Mai	Thảo	1982	1003/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1391	LÊ THỊ MAI	THẢO	04/11/1986	1988/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1392	Lê Thị Mai	Trình	1986	2121/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1393	LÊ THỊ MAI	TRUNG	08/6/1984	3056/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1394	LÊ THỊ MINH	NGUYỆT	01/3/1978	1309/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1395	LÊ THỊ MINH	NHU'	13/11/1998	2419/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1396	LÊ THỊ MINH	TÂM	30/5/1988	1950/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1397	LÊ THỊ MINH	THU'	22/6/1983	2371/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1398	Lê Thị Minh	Ý	1984	490/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1399	Lê Thị Mộng	Kha	1993	2306/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1400	LÊ THỊ MỘNG	KHA	21/4/1998	2264/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1401	LÊ THỊ MỘNG	TÍNH	20/12/1989	1472/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1402	Lê Thị Mộng	Tuyền	1991	2375/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1403	LÊ THỊ MỘNG	THI	08/11/2000	3126/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1404	Lê Thị Mộng	Thu	1973	15/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1405	LÊ THỊ MỸ	DIỆU	23/9/1990	1428/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1406	Lê Thị Mỹ	Dung	07/10/1989	20/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1407	LÊ THỊ MỸ	DUNG	28/10/1991	3086/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1408	LÊ THỊ MỸ	HUYỀN	06/3/1984	2311/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1409	LÊ THỊ MỸ	HUYỀN	21/7/1997	2879/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1410	Lê Thị Mỹ	Hương	1990	2315/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1411	Lê Thị Mỹ	Kim	1993	2373/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1412	Lê Thị Mỹ	Linh	1980	234/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1413	LÊ THỊ MỸ	NGOAN	20/02/1984	2362/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1414	Lê Thị Mỹ	Tiên	1991	2214/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1415	Lê Thị Mỹ	Tiên	27/7/1993	294/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1416	LÊ THỊ MỸ	TUYÊN	05/7/1990	2162/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1417	Lê Thị Mỹ	Thành	1989	1778/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1418	LÊ THỊ MỸ	TRANG	25/02/1986	1592/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1419	LÊ THỊ MỸ	TRÂN	26/6/1993	1797/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1420	Lê Thị Mỹ	Xuân	19/4/1992	271/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1421	LÊ THỊ	MỸ	29/10/1980	2852/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1422	Lê Thị	Nữ	1985	203/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1423	Lê Thị Ngân	Hà	1992	2448/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1424	LÊ THỊ	NGOAN	27/02/1980	1442/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1425	LÊ THỊ NGỌC	DIỄM	10/02/1987	1622/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1426	LÊ THỊ NGỌC	DIỆP	20/10/1996	1173/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1427	Lê Thị Ngọc	Diệu	29/10/1987	93/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1428	LÊ THỊ NGỌC	DUNG	25/5/1976	3045/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1429	LÊ THỊ NGỌC	ĐẸP	28/11/1993	3095/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1430	Lê Thị Ngọc	Hạnh	1989	1040/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1431	Lê Thị Ngọc	Hân	1983	596/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1432	LÊ THỊ NGỌC	HUYỀN	04/4/1998	1650/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1433	LÊ THỊ NGỌC	HUYỀN	02/01/1998	3212/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1434	Lê Thị Ngọc	Liều	1988	2228/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1435	LÊ THỊ NGỌC	LINH	29/4/1996	1203/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1436	LÊ THỊ NGỌC	LY	18/11/1988	1986/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1437	Lê Thị Ngọc	Nữ	19/8/1974	14/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1438	Lê Thị Ngọc	Ngân	04/9/1996	1101/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1439	Lê Thị Ngọc	Nhung	1991	2455/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1440	LÊ THỊ NGỌC	NHƯ	15/5/1995	328/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1441	Lê Thị Ngọc	Quyên	1992	2471/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1442	Lê Thị Ngọc	Tuyền	1985	1311/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1443	LÊ THỊ NGỌC	TUYỀN	08/10/1996	1747/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1444	LÊ THỊ NGỌC	THẠCH	09/10/1998	1919/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1445	Lê Thị Ngọc	Thanh	07/10/1973	806/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1446	Lê Thị	Ngọc	1980	1362/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1447	LÊ THỊ NHÃ	TRANG	21/5/1989	1260/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1448	Lê Thị	Nhàn	1980	965/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1449	LÊ THỊ NHƯ	Ý	26/8/1997	3096/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1450	LÊ THỊ	OANH	23/10/1996	1874/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1451	Lê Thị Phước	Em	13/6/1976	184/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1452	LÊ THỊ PHƯƠNG	DUNG	17/7/1990	1906/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1453	LÊ THỊ PHƯƠNG	DUYÊN	25/8/1988	1194/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1454	Lê Thị Phương	Hằng	20/11/1994	319/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1455	Lê Thị Phương	Lan	1962	1398/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1456	Lê Thị Phương	Liên	1989	1961/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1457	LÊ THỊ PHƯƠNG	LOAN	19/6/1984	3181/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1458	Lê Thị Phương	Trang	26/7/1994	1047/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1459	LÊ THỊ PHƯƠNG	VY	04/12/1997	2399/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1460	LÊ THỊ	PHUƠNG	13/02/1965	2455/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1461	Lê Thị	Phượng	1987	1318/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1462	LÊ THỊ	PHUƠNG	25/9/1992	3282/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1463	Lê Thị	Quen	1979	1510/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1464	Lê Thị Quế	Chi	1990	2197/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1465	Lê Thị	Quy	1967	303/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1466	LÊ THỊ QUỲNH	NHI	26/01/1996	3195/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1467	Lê Thị Quỳnh	Thư	11/3/1985	347/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1468	LÊ THỊ QUỲNH	THU	14/02/2000	2893/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1469	LÊ THỊ SO	LAN	12/8/1989	3117/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1470	LÊ THỊ TÂM	NHI	23/9/1999	2797/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1471	LÊ THỊ	TIỀN	15/9/1995	2124/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1472	Lê Thị Tổ	Loan	1982	2009/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1473	LÊ THỊ TỔ	UYÊN	20/12/1993	1714/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1474	Lê Thị Tuyết	Hoa	1983	691/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1475	Lê Thị Tuyết	Loan	1981	926/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1476	Lê Thị Tuyết	Mai	1980	1916/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1477	LÊ THỊ TUYẾT	MAI	14/11/1991	1387/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1478	LÊ THỊ TUYẾT	MAI	10/3/1993	2794/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1479	LÊ THỊ TUYẾT	NHI	14/01/1997	2029/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1480	Lê Thị Tuyết	Nhung	1980	932/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1481	LÊ THỊ TUYẾT	TU	20/01/1987	2330/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1482	Lê Thị	Tuyết	1961	1850/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1483	Lê Thị Tường	Vi	1983	40/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
1484	Lê Thị Tường	Vi	25/9/1991	616/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1485	Lê Thị	Tha	1982	2199/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1486	LÊ THỊ THANH	GIANG	25/3/1987	2432/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1487	LÊ THỊ THANH	KIỀU	06/7/1985	1300/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1488	Lê Thị Thanh	Lan	10/4/1992	318/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1489	Lê Thị Thanh	Liều	1985	171/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1490	LÊ THỊ THANH	LOAN	27/8/1988	1480/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1491	Lê Thị Thanh	Nga	1985	1911/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1492	Lê Thị Thanh	Tuyền	1981	784/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1493	LÊ THỊ THANH	THẢO	10/4/1988	1491/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1494	Lê Thị Thanh	Thùy	1990	1807/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1495	Lê Thị Thanh	Thùy	1993	2225/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1496	LÊ THỊ THANH	TRÚC	1983	1869/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1497	LÊ THỊ THANH	TRÚC	05/02/1997	2676/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1498	Lê Thị Thanh	Vân	1976	2200/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1499	LÊ THỊ	THÀNH	11/7/1988	2731/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1500	LÊ THỊ	THANH	01/01/1990	2978/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1501	Lê Thị Thảo	My	03/01/1993	848/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1502	LÊ THỊ THẢO	NGUYỄN	29/9/1999	2417/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1503	LÊ THỊ THẢO	QUYÊN	27/8/1992	1945/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1504	LÊ THỊ	THẨM	01/01/1977	2815/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1505	LÊ THỊ	THẨM	24/3/1988	705/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1506	Lê Thị Thiên	Thảo	15/02/1994	617/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1507	LÊ THỊ	THO	20/4/1988	2826/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1508	LÊ THỊ	THOA	16/9/1999	2977/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1509	Lê Thị	Thơm	1985	710/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1510	LÊ THỊ	THOM	17/7/1994	1144/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1511	Lê Thị Thu	Ba	1983	949/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1512	LÊ THỊ THU	CÚC	06/6/1997	1809/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1513	LÊ THỊ THU	ĐÔNG	15/6/1984	3265/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1514	LÊ THỊ THU	HÀ	11/7/1994	224/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1515	Lê Thị Thu	Hoa	1987	2208/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1516	Lê Thị Thu	Hồng	1967	574/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1517	Lê Thị Thu	Hương	1990	1719/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1518	Lê Thị Thu	Loan	1991	1548/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1519	LÊ THỊ THU	THẢO	27/5/1994	2803/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1520	Lê Thị Thu	Thùy	1971	2319/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1521	LÊ THỊ THU	TRÚC	15/6/1980	757/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1522	LÊ THỊ THÚY	AN	26/8/1995	2065/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1523	LÊ THỊ THÙY	DUNG	05/5/1991	2609/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1524	LÊ THỊ THÚY	HIỀN	10/02/2000	2968/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1525	Lê Thị Thúy	Loan	1985	1412/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1526	Lê Thị Thủy	Mỹ	17/11/1993	594/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1527	Lê Thị Thùy	Ngân	1993	1757/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1528	Lê Thị Thúy	Nguyệt	1967	286/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1529	Lê Thị Thúy	Oanh	1989	1773/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1530	LÊ THỊ THÙY	TRANG	06/6/1987	2800/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1531	LÊ THỊ THÙY	TRANG	21/8/1997	1202/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1532	LÊ THỊ THÙY	TRANG	25/6/1999	2182/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1533	LÊ THỊ THÙY	TRÂN	01/8/1987	1488/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1534	LÊ THỊ THÚY	VÂN	03/9/1990	1743/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1535	Lê Thị	Thùy	01/01/1967	438/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1536	Lê Thị	Thúy	1991	2392/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1537	LÊ THỊ	THƯƠNG	20/4/1985	2238/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1538	Lê Thị	Thương	27/10/1995	1066/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1539	LÊ THỊ TRÀ	MY	20/3/1996	1737/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1540	LÊ THỊ TRANG	EM	24/7/1988	2819/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1541	Lê Thị	Trang	1990	883/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1542	LÊ THỊ	TRANG	23/01/1996	1691/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1543	Lê Thị Trọng	Lý	1986	717/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1544	Lê Thị Trúc	Duyên	1988	474/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1545	Lê Thị Trúc	Giang	15/5/1990	218/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1546	Lê Thị Trúc	Linh	1993	2383/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1547	LÊ THỊ TRÚC	LINH	21/11/1997	2074/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1548	LÊ THỊ TRÚC	LY	30/6/1993	3249/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1549	LÊ THỊ TRÚC	MAI	13/4/1994	242/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1550	Lê Thị Trúc	Mơ	05/8/1996	852/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1551	Lê Thị Trút	Linh	1988	1977/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1552	Lê Thị Trường	Vi	15/3/1992	208/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1553	Lê Thị Việt	Trinh	14/3/1993	833/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1554	LÊ THỊ XUÂN	MAI	25/01/1981	587/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1555	Lê Thị Xuân	Mai	1988	1211/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1556	Lê Thị Xuân	Trang	21/4/1995	747/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1557	LÊ THỊ	XUÂN	19/9/1986	2543/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1558	Lê Thị Ý	Nhi	29/4/1995	465/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1559	LÊ THỊ YẾN	NHI	29/9/1998	1560/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1560	LÊ THỊ YẾN	OANH	19/6/1996	1187/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1561	Lê Thị	Yến	1982	1483/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1562	LÊ THỊ	YẾN	04/02/1993	3074/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1563	LÊ THỊ	YẾU	06/9/1979	1739/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1564	LÊ THIÊN	NAM	10/7/1995	1666/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1565	LÊ THIÊN	NHI	08/10/2001	3127/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1566	Lê Thu	Hà	08/4/1995	80/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1567	Lê Thu	Minh	06/9/1987	633/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền, Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền, Nhà thuốc, Tủ thuốc trạm y tế xã
1568	Lê Thu	Thảo	08/11/1994	369/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1569	Lê Thúy	An	1984	765/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1570	Lê Thúy	An	1989	2168/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1571	LÊ THÚY	VY	23/02/1997	3165/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1572	Lê Trần Anh	Thư	1990	1754/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1573	Lê Trần	Đức	1980	2362/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1574	LÊ TRẦN MINH	MÃN	25/12/1994	3219/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1575	Lê Trần Tuyết	Trình	1990	1195/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1576	LÊ TRẦN THÙY	TRANG	12/11/1995	2721/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1577	LÊ TRÍ	THỊNH	02/7/2000	2551/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1578	LÊ TRỌNG	NGHĨA	30/10/1970	2132/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bán lẻ thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bán lẻ thuốc, nguyên liệu làm thuốc
1579	Lê Trọng	Nghĩa	1983	272/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1580	LÊ TRỌNG	NGHĨA	24/9/1991	2395/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1581	Lê Trúc	Phương	02/9/1976	23/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
1582	LÊ TRUNG	HẬU	07/3/1988	170/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1583	LÊ TRUNG	NGUYỄN	16/7/1995	433/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1584	Lê Trung	Nhân	1977	1072/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1585	Lê Trung	Việt	1986	2366/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1586	Lê Trường	An	1986	2385/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1587	Lê Trường	Hải	1985	1913/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1588	Lê Trường	Vũ	1988	1563/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1589	Lê Văn	An	11/3/1982	927/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền); Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1590	LÊ VĂN	ÂU	12/12/1983	1894/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1591	Lê Văn	Công	1982	1292/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1592	LÊ VĂN	DƯỠNG	28/7/1978	979/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1593	Lê Văn	Hòa	1981	1279/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1594	LÊ VĂN	HÒA	24/6/1986	1583/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1595	Lê Văn	Hoàng	1981	1266/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1596	LÊ VĂN	HÔNG	15/6/1983	1298/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1597	LÊ VĂN	HỢP	24/3/1998	1627/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1598	Lê Văn	Kha	1968	84/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1599	Lê Văn	Lâm	1971	1602/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1600	Lê Văn	Liên	02/10/1969	781/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
1601	Lê Văn	Lộc	1972	894/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1602	Lê Văn	Lợi	1983	1686/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1603	Lê Văn	Ly	1989	746/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1604	Lê Văn	Mau	1985	2125/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1605	Lê Văn	Nu	1982	363/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1606	Lê Văn	Nghĩa	1988	650/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1607	LÊ VĂN NHÃ	PHƯƠNG	14/4/1980	2250/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Nhà thuốc; Quầy thuốc
1608	Lê Văn	Phúc	12/12/1994	857/CCHN-D-SYT-ĐT	thiết bị y tế
1609	LÊ VĂN	SANG	09/10/1988	1424/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1610	Lê Văn	Sang	1992	1102/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1611	LÊ VĂN SÔ	NY	12/6/1985	2006/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1612	Lê Văn	Toàn	20/5/1974	426/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1613	Lê Văn	Toàn	1988	1809/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1614	Lê Văn	Tuấn	1956	1101/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1615	Lê Văn	Tuấn	05/9/1976	1017/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1616	LÊ VĂN	TUÔNG	05/6/1985	1445/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1617	Lê Văn	Tý	1992	1643/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1618	Lê Văn	Thành	1982	1494/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1619	Lê Văn	Thị	1960	235/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
1620	Lê Văn	Thương	1982	763/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1621	Lê Văn	Vinh	1966	799/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
1622	Lê Văn	Vũ	1984	963/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc
1623	Lê Vĩnh	Thuận	15/01/1985	1076/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1624	LÊ VÕ TRIỀU	DƯƠNG	27/10/1994	2506/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1625	Lê Vũ Thúy	Anh	1988	1878/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1626	LÊ XUÂN	MAI	06/6/1998	1536/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1627	Lê Xuân	Mỹ	1987	1222/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1628	LÊ Ý	NHU	21/01/2000	2520/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1629	LÊ YẾN	XUYÊN	23/02/1994	2378/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1630	Liêu Thanh	Lộc	1991	1917/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1631	Lộ Minh	Thào	1988	845/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1632	Lộ Như	Vy	1985	865/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1633	LỘ VĂN	HÓA	18/8/1990	2920/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1634	Lục Ngọc Liên	Hoa	24/11/1987	69/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1635	LỮ NGỌC QUỐC	THÁI	18/4/1997	2488/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1636	LƯ THỊ KIỀU	TRINH	22/8/2000	2773/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1637	Lữ Thiện	Phúc	1986	940/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1638	LƯƠNG LÊ BÍCH	TUYÊN	01/01/1995	3002/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1639	LƯƠNG MẪN	VINH	06/12/1996	3262/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1640	LƯƠNG MINH	PHÚ	09/3/1985	1267/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1641	LƯƠNG MỸ	TRINH	29/5/1985	2063/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1642	Lương Tấn	Phát	1989	1158/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1643	Lương Thân Anh	Hoa	1975	1116/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1644	Lương Thị Ánh	Tuyết	16/03/1993	555/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1645	LƯƠNG THỊ BÉ	MƯỜI	15/12/1978	3223/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1646	Lương Thị Bích	Nhung	09/9/1977	105/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1647	Lương Thị Cẩm	Hằng	1990	2007/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1648	Lương Thị Cẩm	Thu	14/02/1975	590/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1649	Lương Thị Diễm	Trang	02/12/1996	717/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1650	LƯƠNG THỊ	DON	1986	1225/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1651	LƯƠNG THỊ KIỀU	TIỀN	15/4/1997	2527/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1652	Lương Thị	Kiều	1976	369/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1653	Lương Thị Kim	Chi	1985	1558/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1654	LƯƠNG THỊ MỸ	LINH	22/12/1981	841/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1655	Lương Thị	Mỹ	29/11/1995	546/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1656	LƯƠNG THỊ PHI	GIAO	23/8/1992	3027/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1657	Lương Thị Phương	Linh	1983	254/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1658	Lương Thị	Phương	1950	157/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1659	LƯƠNG THỊ TUYẾT	NGA	14/8/2000	2886/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1660	LƯƠNG THỊ THẢO	SƯƠNG	18/3/2000	3118/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1661	Lương Thị Thu	Hương	1979	1985/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1662	Lương Thị Thu	Trang	1988	1665/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1663	Lương Trọng	Nhân	1978	13/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1664	LƯƠNG TRUNG	KIÊN	24/12/1995	2511/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1665	Lương Văn	Vui	1983	716/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1666	Lưu Bích	Quyên	24/02/1984	11/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1667	Lưu Đức	Linh	1986	73/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1668	LƯU GIA	HÂN	29/4/1995	1381/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1669	LƯU HOÀNG PHỤNG	TRÂM	30/4/1996	1918/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1670	Lưu Kim	Ngân	1991	1798/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1671	LƯU MINH	SON	01/6/1982	2384/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1672	Lưu Minh	Triết	1963	1216/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1673	LƯU MỸ	PHƯƠNG	1988	1155/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1674	Lưu Ngô Kim	Ngọc	1988	815/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1675	Lưu Thị Cẩm Tú	Em	1986	980/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1676	Lưu Thị	Huyền	1993	2338/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1677	LƯU THỊ KIM	HUỆ	09/9/1979	2161/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1678	LƯU THỊ KIM	YẾN	01/01/1986	2628/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1679	Lưu Thị Ngọc	Án	1984	1073/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1680	LƯU THỊ NGỌC	DUNG	02/11/1999	2554/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1681	LƯU THỊ	NHI	26/9/1999	2716/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1682	LƯU THỊ	NHUNG	01/01/1984	2216/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1683	LƯU THỊ THÚY	HẰNG	02/3/1981	2770/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1684	LƯU THÚY	KIỀU	13/3/1986	1826/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1685	Lưu Thúy	Vy	1989	958/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1686	LÝ ĐIỂM	HẰNG	16/6/1990	3119/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1687	LÝ	DŨNG	01/01/1986	2389/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1688	LÝ DUY	KHÁNH	26/10/1996	2423/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1689	Lý Đa	Thời	31/3/1982	1026/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1690	Lý Hương	Lan	1969	1389/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1691	LÝ KIẾN	HOA	28/3/1994	2888/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1692	Lý Kim	Lán	1982	476/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1693	Lý Mỹ	Dung	1952	1543/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
1694	Lý Ngọc	Diễm	1985	1449/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1695	Lý Ngọc	Quyên	1988	450/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1696	Lý Ngọc	Trâm	29/9/1992	585/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1697	Lý Quế	Nhi	03/10/1986	584/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1698	Lý Quốc	Phục	1970	1125/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1699	Lý Tài	Lén	1984	477/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1700	LÝ TUẤN	KIỆT	15/5/1970	3088/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1701	LÝ TUẤN	KIỆT	01/8/1997	2466/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1702	LÝ THÀNH	ĐỨC	17/6/1984	1719/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc
1703	Lý Thanh	Thúy	1973	191/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản vắc-xin thuốc
1704	LÝ THỊ DIỆU	HIỀN	19/8/1982	1281/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1705	LÝ THỊ HỒNG	VÂN	18/9/1996	2409/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1706	LÝ THỊ KIM	PHỤNG	01/01/1998	2659/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1707	Lý Thị Mỹ	Dung	1953	2452/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1708	Lý Thị Mỹ	Loan	1981	642/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1709	LÝ THỊ NGỌC	THU	06/12/1995	1846/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1710	Lý Thị Nhứt	Phượng	1968	528/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1711	Lý Thị	Thắm	1985	2320/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1712	LÝ THỊ THU	HÀ	25/3/1985	1732/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1713	LÝ THỊ THÚY	AN	19/6/1986	2508/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1714	LÝ THỊ	TRANG	01/01/1996	583/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1715	Lý Văn	Dũ	1984	613/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1716	MÃ HOÀNG MAI	THI	25/01/1983	1221/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1717	MÃ KIM	PHÁT	07/8/1998	3010/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1718	MÃ	NGUYỄN	07/6/1995	2599/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1719	Mã Thanh	Bách	1991	769/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1720	MÃ THÀNH	TÂM	1985	1415/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1721	Mai Cao Tuyết	Xuân	1992	1588/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1722	MAI HOÀNG	DUY	06/6/1988	1914/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1723	Mai Hoàng	Linh	15/9/1992	99/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1724	Mai Hoàng	Vũ	1983	1361/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1725	Mai Hữu	Tâm	1982	08/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1726	Mai Kim	Hằng	1987	1586/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1727	Mai Kim	Ngọc	1967	1723/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1728	Mai Kim	Thành	1970	1197/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1729	MAI LAN	THANH	16/10/1992	154/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
1730	MAI MINH	HIỆU	19/01/1987	2897/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1731	Mai Minh	Luân	1989	997/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1732	Mai Ngân	Bình	20/11/1978	733/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc
1733	Mai Ngọc	Cơ	1962	2128/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1734	Mai Ngọc	Hân	10/02/1994	79/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1735	Mai Ngọc	Sen	1993	1532/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1736	MAI NGUYỄN KIM	NGÂN	15/02/1997	2454/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1737	MAI NGUYỄN THANH	TÀI	08/11/1994	1545/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1738	MAI PHƯƠNG	HỒNG	06/6/1988	3273/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1739	MAI	PHƯƠNG	22/3/1984	1167/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1740	MAI THANH	MỸ	26/11/1978	2456/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1741	MAI THỊ ÁI	NHÂN	08/7/1996	1902/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1742	Mai Thị Cẩm	Linh	1972	496/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1743	MAI THỊ CẨM	LINH	05/02/1982	2323/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1744	MAI THỊ HỒNG	PHƯƠNG	13/8/1989	3281/CCHN-D-SYT-ĐT	0
1745	Mai Thị	Hồng	08/5/1985	451/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1746	Mai Thị Hương	Loan	1990	2371/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1747	Mai Thị Kim	Dung	1967	2238/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1748	MAI THỊ LAN	HƯƠNG	05/7/1999	2032/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1749	Mai Thị Mộng	Tuyền	1985	1854/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1750	Mai Thị Mỹ	Dung	1967	327/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1751	Mai Thị Mỹ	Phượng	1985	1431/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1752	Mai Thị Mỹ	Tiên	21/02/1992	464/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1753	MAI THỊ NHƯ	NGỌC	30/9/1998	2809/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1754	MAI THỊ TÚ	QUYÊN	07/6/1990	2175/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1755	MAI THỊ TUYẾT	LAN	03/5/1977	2450/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1756	MAI THỊ THANH	DIỆU	27/9/1992	2671/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1757	Mai Thị Thảo	Quyên	18/12/1991	1008/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1758	MAI THỊ	THẨM	01/01/1976	504/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1759	MAI THỊ THU	BA	18/5/1985	338/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1760	Mai Thị Trúc	Linh	1983	1352/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1761	MAI THIÊN	TOÀN	29/7/1986	1288/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1762	MAI TRUNG	HIẾU	16/01/1988	1484/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1763	MAI TRUNG	NGHĨA	21/9/1999	2783/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1764	Mai Trung	Vĩnh	1979	1146/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1765	Mai Văn	Khải	1954	318/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1766	MAI XUÂN	THÚY	30/9/1992	2737/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1767	Mật Bích	Ảnh	1964	485/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1768	Mohamách	Sukri	1984	1994/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1769	Nông Thành	Thạo	1973	1884/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1770	Nông Thị Anh	Thư	1976	1883/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1771	Nghiêm Ái	Quốc	1978	524/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1772	NGHIÊM VĂN	HAI	02/5/1974	2834/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1773	NGÔ BÌNH	DƯƠNG	17/01/1984	2315/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1774	Ngô Cao	Quát	1960	343/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1775	NGÔ CẨM	HƯƠNG	15/12/1982	1640/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1776	Ngô Diễm	Thúy	21/02/1967	387/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
1777	NGÔ DIỆP BẢO	NGOC	28/10/1994	3015/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1778	NGÔ DƯƠNG QUỲNH	NHU	05/5/1994	1217/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1779	Ngô Đắc	Tâm	25/6/1993	592/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc, Quầy thuốc, Tủ thuốc trạm y tế, Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc
1780	Ngô Hiếu	Thảo	1972	1336/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1781	Ngô Hòa	Nhân	1971	537/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1782	Ngô Hoàng	Anh	12/5/1985	34/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1783	NGÔ HOÀNG	YẾN	25/7/1972	2537/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1784	Ngô Hồng	Đào	1967	1805/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1785	NGÔ HỒNG	NHUNG	08/12/1985	3008/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1786	Ngô Hồng	Phong	1989	2410/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1787	Ngô Hồng	Phương	1983	1872/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1788	NGÔ HỒNG	SON	10/11/1980	410/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1789	NGÔ HUỲNH	NHU	01/01/1998	3099/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1790	Ngô Hữu	Phú	05/10/1994	719/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1791	Ngô Kim	Ngọc	09/4/1994	1039/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1792	Ngô Khánh	Huy	1983	888/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1793	Ngô Minh	Đức	1987	1542/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản tâm thuốc
1794	NGÔ MINH KHA	NHỈ	03/4/2001	3016/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1795	Ngô Minh	Nhật	23/12/1991	449/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1796	NGÔ MỸ	THUẬN	01/01/1997	2176/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1797	Ngô Ngọc	Muội	08/5/1994	408/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1798	Ngô Ngọc	Quý	1990	1511/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1799	NGÔ NGỌC QUYỀN	VÂN	15/12/1989	2577/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1800	NGÔ NGUYỄN THANH	TÂM	19/4/1993	244/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1801	Ngô Nguyễn Trúc	Linh	1993	1600/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1802	Ngô Phú	Nhật	15/5/1995	897/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1803	NGÔ PHÚ	TÂN	07/5/1987	1500/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1804	NGÔ PHƯỚC	QUÝ	08/3/1997	3031/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1805	NGÔ PHƯỚC	TÔNG	17/11/1985	3253/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1806	Ngô Phước	Thiện	1979	1134/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1807	NGÔ QUANG	HUỠNG	20/12/1991	2848/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1808	Ngô Quốc	Công	1985	2241/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1809	NGÔ QUỐC	HUY	06/12/1982	1251/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ hóa môn thuốc; nguyên liệu làm thuốc
1810	Ngô Quốc	Văn	1988	820/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1811	NGÔ TÂN	PHƯƠNG	10/6/1985	2688/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1812	Ngô Thanh	Hòa	15/7/1985	809/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1813	NGÔ THANH	NHÂN	01/01/1982	2567/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1814	NGÔ THANH	NHÂN	23/3/1989	1711/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1815	Ngô Thanh	Phong	1987	1696/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1816	Ngô Thanh	Phuong	20/11/1987	329/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1817	Ngô Thanh	Sang	12/11/1993	58/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1818	Ngô Thanh	Xuân	1988	1630/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1819	NGÔ THẢO	NGỌC	24/3/1995	2613/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1820	Ngô Thế	Dinh	1984	600/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1821	NGÔ THỊ BẢO	TUYỀN	05/3/1994	1398/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1822	NGÔ THỊ CẨM	TIỀN	25/01/1997	2304/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1823	Ngô Thị	Dung	1954	522/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1824	Ngô Thị Hồng	Linh	1973	1283/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1825	Ngô Thị Huệ	Hân	1991	2414/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1826	NGÔ THỊ KIM	ANH	02/4/1997	2904/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1827	Ngô Thị Kim	Thị	1989	262/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1828	Ngô Thị Kim	Trang	1989	1438/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1829	Ngô Thị Kim	Vàng	16/02/1995	718/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1830	NGÔ THỊ MỘNG	TUYỀN	18/3/1995	1219/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1831	NGÔ THỊ MỘNG	TUYỀN	27/6/1996	1621/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc
1832	NGÔ THỊ MỸ	TRINH	11/3/1997	914/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1833	Ngô Thị Ngọc	Hương	1959	2095/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1834	NGÔ THỊ NGỌC	TRÂM	12/7/1997	2764/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1835	Ngô Thị	Nhanh	19/4/1980	903/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1836	Ngô Thị	Nhi	1972	1498/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1837	NGÔ THỊ	NHUNG	30/9/1980	2054/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1838	Ngô Thị Phương	Linh	1986	1259/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1839	NGÔ THỊ PHƯƠNG	THANH	05/7/1995	2772/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1840	Ngô Thị Quỳnh	Như	1994	1091/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1841	Ngô Thị Tố	Anh	1994	2309/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1842	NGÔ THỊ TÚ	TRINH	26/4/1999	2048/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1843	Ngô Thị Tuyết	Linh	1987	1369/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triền chuyên thuốc
1844	NGÔ THỊ TUYẾT	MINH	04/01/1989	1892/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1845	Ngô Thị Tuyết	Nhung	1984	507/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1846	Ngô Thị Thanh	Phượng	1981	184/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1847	NGÔ THỊ	THẢO	12/8/1997	3041/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1848	Ngô Thị Thu	Hiền	1986	1268/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1849	NGÔ THỊ THÙY	DUNG	05/11/1993	3159/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1850	Ngô Thị Thùy	Trang	1994	1996/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1851	Ngô Thị Trúc	Ly	1992	2302/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1852	NGÔ THỊ	ÚT	06/01/1985	2727/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1853	Ngô Thị Vân	Hà	01/9/1983	110/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1854	Ngô Thị Xuân	Hương	1970	498/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1855	NGÔ THỊ	XUYẾN	07/01/1998	3178/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1856	Ngô Thị Yến	Chi	1983	1274/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1857	Ngô Thụy Cẩm	Thy	1992	1943/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1858	NGÔ TRẦN HOÀI	THU	18/7/1982	1880/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1859	NGÔ TRUNG	HIẾU	06/5/1985	1350/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1860	NGÔ TRUNG	LỄ	15/8/1996	1808/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1861	Ngô Văn	Ba	1988	698/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1862	NGÔ VĂN CHẾ	LINH	08/8/1985	1521/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1863	Ngô Văn	Giáp	24/6/1983	939/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1864	NGÔ VĂN	TUẤN	01/01/1982	3052/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1865	Ngô Văn	Tý	1985	1941/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1866	Ngô Văn	Thuận	1978	20/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1867	NGÔ VĂN	ÚT	01/10/1981	1855/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1868	Ngô Võ Minh	Hoàng	1988	1019/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1869	NGÔ YẾN	DIỄM	07/11/1995	1164/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
1870	Ngũ Hồng	Phương	14/10/1991	775/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1871	Nguyễn Anh	Dũng	1965	85/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1872	Nguyễn Anh	Dũng	10/10/1969	107/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1873	NGUYỄN ÁNH	DUY	19/4/1987	2401/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1874	NGUYỄN ANH	DUY	16/02/1999	3230/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1875	Nguyễn Anh	Huy	09/9/1989	1056/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1876	NGUYỄN ANH	KIỆT	11/3/1999	3259/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1877	NGUYỄN ANH	TUẤN	20/01/1990	2541/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1878	NGUYỄN ANH	THI	02/10/1996	1232/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1879	NGUYỄN ANH	THƯƠNG	10/8/1996	1977/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1880	Nguyễn Bá	Tổng	1964	423/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1881	NGUYỄN BÁ	TUẤN	10/10/1983	182/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1882	Nguyễn Bá	Trường	15/02/1983	643/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1883	Nguyễn Bá	Vương	1973	1145/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1884	NGUYỄN BẠCH KIM	SANG	23/8/1995	1506/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1885	NGUYỄN BẠCH THANH	TRÚC	30/6/1985	2133/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1886	NGUYỄN BẠCH	YẾN	22/11/1988	2139/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1887	NGUYỄN BẢO	ÂN	01/01/1985	2878/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1888	NGUYỄN BẢO	CHÂU	09/10/1992	2051/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1889	NGUYỄN BẢO	LONG	19/5/1985	3034/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1890	NGUYỄN BẢO	NGỌC	23/9/1995	2985/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1891	NGUYỄN BẢO	TOÀN	05/6/1993	1190/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
1892	NGUYỄN BẢO	THƯƠNG	09/11/1999	2507/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1893	Nguyễn Bảo	Trần	1987	921/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1894	Nguyễn Bảo	Trần	1994	2004/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1895	NGUYỄN BẮC	PHONG	1987	229/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1896	Nguyễn Bích	Hiền	1982	629/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1897	NGUYỄN BÍCH	HỢP	1987	1216/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1898	Nguyễn Bích	Nhiên	01/5/1985	813/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1899	Nguyễn Bích	Thuận	1992	1282/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1900	NGUYỄN BÍCH	THÚY	25/8/1988	2020/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1901	NGUYỄN BÌNH	TRÍ	18/7/1985	943/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1902	Nguyễn Bùi Thảo	Nguyên	04/07/1996	644/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1903	Nguyễn Cao Phương	Trang	1973	780/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1904	Nguyễn Cao Thanh	Mỹ	18/7/1993	581/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1905	Nguyễn Công	Danh	01/01/1992	782/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1906	NGUYỄN CÔNG	MINH	25/9/1992	2309/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1907	NGUYỄN CÔNG	NHÂN	25/11/1988	1234/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
1908	Nguyễn Chí	Công	1985	862/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
1909	NGUYỄN CHÍ	CUÔNG	31/10/1996	1628/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1910	Nguyễn Chí	Hải	1983	284/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1911	Nguyễn Chí	Hiếu	1981	1866/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1912	Nguyễn Chí	Linh	1982	382/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1913	NGUYỄN CHÍ	LINH	13/02/1991	287/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1914	NGUYỄN CHÍ	TÂM	19/10/1975	2533/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1915	NGUYỄN CHÍ	THANH	25/11/2000	2637/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1916	NGUYỄN CHÍ	THIỆN	05/9/1985	1834/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1917	NGUYỄN CHÚC	NHU	27/01/1988	2219/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1918	Nguyễn Diễm	Phú	20/02/1986	374/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1919	Nguyễn Diễm	Trang	07/8/1990	885/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1920	NGUYỄN DIỆP THÚY	TIỀN	01/01/1992	1223/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1921	NGUYỄN DIỆU	LINH	1980	1978/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1922	Nguyễn	Dũng	02/4/1986	439/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1923	NGUYỄN DUY	ĐĂNG	22/12/1995	2225/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1924	Nguyễn Duy	Khanh	1968	1229/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1925	Nguyễn Duy	Khánh	1990	2326/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1926	NGUYỄN DUY	QUANG	20/8/1984	1151/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1927	Nguyễn Duy	Thanh	1983	1876/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1928	NGUYỄN DUY	TRƯỜNG	07/01/1985	3102/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1929	Nguyễn Dương Hồng	Yến	04/4/1990	917/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1930	NGUYỄN DƯƠNG TUÔNG	VY	15/10/1996	2573/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1931	NGUYỄN ĐÀO MỘNG	HUYỀN	01/3/1996	2550/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1932	NGUYỄN ĐÀO TUÔNG	VÂN	23/5/1981	1292/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1933	Nguyễn Đắc	Chí	1988	2160/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triền lâm sàng thuốc
1934	Nguyễn Đắc	Khoa	1982	709/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1935	Nguyễn Đắc	Thắng	20/11/1983	606/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1936	Nguyễn Đăng	Hiển	1986	1376/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1937	Nguyễn Đăng	Hiếu	1986	610/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
1938	Nguyễn Đăng Hoàng	Mỹ	28/8/1991	87/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1939	NGUYỄN ĐĂNG KIM	YẾN	18/12/1994	1372/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1940	Nguyễn Đăng	Khoa	1991	570/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1941	Nguyễn Đăng	Khoa	07/9/1993	130/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1942	Nguyễn Đăng	Khoa	17/6/1996	906/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1943	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	18/5/1998	3049/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc
1944	NGUYỄN ĐĂNG	NGUYỄN	05/12/1997	2555/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1945	Nguyễn Đăng Sao	Khuê	17/6/1993	647/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1946	NGUYỄN ĐĂNG VÕ TUYẾT	ANH	26/7/1985	2881/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1947	Nguyễn Đình Minh	Thư	1984	904/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1948	NGUYỄN ĐÌNH	PHÚC	15/01/1994	2600/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1949	NGUYỄN ĐOÀN TUYẾT	SƯƠNG	03/11/1989	2422/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1950	NGUYỄN ĐỖ GIÁNG	TIỀN	13/01/1985	3220/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1951	Nguyễn Đỗ Thị Thu	Yêm	02/3/1993	86/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1952	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	29/11/1998	3196/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1953	Nguyễn Đức Lan	Anh	1987	1934/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1954	Nguyễn Đức	Phi	1980	2421/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1955	NGUYỄN ĐỨC	THANH	03/2/1996	3092/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1956	Nguyễn Đức	Thắng	1991	2212/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1957	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	07/5/1998	2953/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1958	NGUYỄN HẢI	DƯƠNG	06/7/1987	1570/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1959	Nguyễn Hải	Đăng	1985	399/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1960	Nguyễn Hải	Đăng	1991	604/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1961	NGUYỄN HẢI	LÂM	1995	1022/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1962	NGUYỄN HẢI	TRIỀU	01/7/1984	3197/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1963	NGUYỄN HẠNH	CHUYÊN	10/6/1992	1927/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1964	NGUYỄN	HẰNG	01/4/1982	1369/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1965	NGUYỄN HIẾU	NGHĨA	03/02/1994	952/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1966	NGUYỄN HIẾU	NGHĨA	23/12/1995	1578/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1967	Nguyễn Hiếu	Thào	1987	2151/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1968	Nguyễn Hiếu	Thuận	25/06/1979	391/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1969	NGUYỄN HÌNH MINH	TÂM	10/11/1990	2088/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
1970	NGUYỄN HÌNH NGỌC	THANH	18/9/1990	2742/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1971	Nguyễn Hòa	Bình	05/11/1980	673/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1972	NGUYỄN HOÀI BẢO	MY	23/12/1996	2302/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
1973	NGUYỄN HOÀI	HẠN	14/5/1997	2929/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1974	NGUYỄN HOÀI	NHÂN	14/11/1989	746/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1975	Nguyễn Hoài	Phương	1993	2427/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1976	NGUYỄN HOÀI QUỲNH	ANH	17/4/1996	2448/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1977	Nguyễn Hoàn	Nhân	1985	2211/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
1978	Nguyễn Hoàng	An	1986	2394/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1979	NGUYỄN HOÀNG ANH	TUẤN	19/6/1992	1388/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1980	Nguyễn Hoàng	Anh	20/6/1997	1094/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1981	NGUYỄN HOÀNG	CÔNG	19/7/1994	1798/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1982	Nguyễn Hoàng	Du	1985	2458/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
1983	Nguyễn Hoàng	Duy	28/10/1983	116/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1984	NGUYỄN HOÀNG ĐÌNH	YẾN	09/12/1990	2544/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1985	Nguyễn Hoàng Đức	Em	1990	875/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1986	NGUYỄN HOÀNG	GIANG	24/5/1984	2218/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1987	Nguyễn Hoàng	Giang	1987	602/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1988	NGUYỄN HOÀNG	GIANG	15/02/1988	2726/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1989	NGUYỄN HOÀNG	HẬU	04/4/1984	2382/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1990	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	NGỌC	11/9/1991	1422/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1991	Nguyễn Hoàng	Linh	1974	1769/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1992	Nguyễn Hoàng Minh	Trí	1985	608/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
1993	Nguyễn Hoàng	Minh	1964	1289/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
1994	NGUYỄN HOÀNG	MINH	14/8/1986	2026/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1995	NGUYỄN HOÀNG MỘNG	TRINH	22/11/1993	2156/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1996	NGUYỄN HOÀNG	NAM	02/8/1990	1741/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1997	Nguyễn Hoàng	Oanh	13/12/1993	997/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
1998	Nguyễn Hoàng	Phúc	1988	598/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
1999	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	10/5/1990	1163/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2000	NGUYỄN HOÀNG	TÂM	19/6/1990	1557/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2001	NGUYỄN HOÀNG	TÂM	06/11/1992	2476/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2002	Nguyễn Hoàng	Tân	1990	811/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2003	Nguyễn Hoàng Tú	Quyên	1985	1731/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2004	NGUYỄN HOÀNG	THANH	25/5/1970	3116/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2005	NGUYỄN HOÀNG THẢO	OANH	04/3/1995	2633/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2006	Nguyễn Hoàng	Thiện	1950	970/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
2007	NGUYỄN HOÀNG TRÂM	ANH	02/6/1984	1192/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2008	Nguyễn Hoàng	Trình	1984	50/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2009	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	01/01/1998	1760/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2010	Nguyễn Hoàng	Vũ	14/02/1986	111/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2011	Nguyễn Hoàng	Vũ	1990	1900/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2012	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	03/11/1986	1832/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2013	Nguyễn Hồ Diễm	My	25/3/1991	472/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2014	NGUYỄN HỒ MINH	NHU	04/02/1995	1477/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2015	Nguyễn Hồ	Trọng	27/9/1990	666/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2016	Nguyễn Hồ Xuân	Thanh	28/10/1995	425/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2017	NGUYỄN HỒNG	AN	02/9/1989	1907/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc
2018	Nguyễn Hồng	Diễm	1980	764/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2019	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	09/10/1983	2905/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2020	NGUYỄN HỒNG	NGHI	16/10/1998	1565/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2021	Nguyễn Hồng	Nhật	1983	2355/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2022	Nguyễn Hồng	Nhung	10/9/1995	1038/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2023	NGUYỄN HỒNG	PHUƠNG	28/5/1977	1717/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2024	NGUYỄN HỒNG	PHUƠNG	15/5/1986	1836/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2025	Nguyễn Hồng	Quỳên	1988	298/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2026	Nguyễn Hồng	Tiếp	1969	2092/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2027	NGUYỄN HỒNG	THÁI	30/03/1990	1440/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2028	Nguyễn Hồng	Thắm	16/12/1992	260/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2029	Nguyễn Hồng	Thoại	1982	394/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2030	Nguyễn Hồng	Thúy	27/6/1967	47/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2031	Nguyễn Hồng	Thúy	19/7/1995	1046/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2032	Nguyễn Hồng	Thư	03/4/1987	899/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2033	Nguyễn Hồng	Yên	1989	287/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2034	Nguyễn Hùng	Cường	1989	1821/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2035	Nguyễn Hùng	Dũng	1983	1549/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2036	Nguyễn Hùng	Vĩ	1988	2052/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2037	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	25/6/1990	2491/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2038	NGUYỄN HUỶNH ÁI	NHU'	05/9/1995	2610/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2039	Nguyễn Huỳnh	Cung	1965	142/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2040	Nguyễn Huỳnh	Dương	18/01/1986	270/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2041	Nguyễn Huỳnh Đoàn	Thùy	1987	1489/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2042	NGUYỄN HUỶNH	HIẾU	01/01/1984	1436/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2043	Nguyễn Huỳnh Hồng	Ngọc	12/10/1994	990/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở sản xuất dược liệu; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc
2044	Nguyễn Huỳnh	Long	24/4/1992	176/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2045	NGUYỄN HUỶNH MINH	THU'	28/02/1993	1898/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2046	NGUYỄN HUỶNH	NHU'	26/8/1987	1825/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2047	Nguyễn Huỳnh	Như	1991	1816/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2048	NGUYỄN HUỶNH THU	SƯƠNG	29/12/1997	2102/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2049	Nguyễn Huỳnh Thu	Tâm	1989	310/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2050	Nguyễn Huỳnh Thu	Vân	1991	517/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2051	Nguyễn Huỳnh Trúc	Linh	1992	1722/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2052	Nguyễn Hữu	An	1969	1475/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2053	Nguyễn Hữu	Bằng	1986	812/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2054	Nguyễn Hữu	Cảnh	1994	2346/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2055	NGUYỄN HỮU	CÓ	08/12/1987	1512/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2056	Nguyễn Hữu	Dự	1973	888/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2057	Nguyễn Hữu	Hòa	1984	1081/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2058	Nguyễn Hữu	Lộc	1990	1764/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2059	NGUYỄN HỮU	NAM	16/01/1994	3250/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2060	Nguyễn Hữu Nhân	Tâm	1988	2159/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ
2061	Nguyễn Hữu	Nhân	1987	1367/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ
2062	Nguyễn Hữu	Nhân	13/9/1991	235/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2063	NGUYỄN HỮU NHỰT	TRƯỜNG	23/6/1989	2899/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
2064	Nguyễn Hữu Phú	Quốc	1989	640/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2065	Nguyễn Hữu	Phúc	1987	1647/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ
2066	NGUYỄN HỮU	TÂM	11/02/1983	1312/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2067	Nguyễn Hữu	Tâm	1986	2161/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2068	Nguyễn Hữu	Tiến	1994	2465/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2069	NGUYỄN HỮU	THÁI	24/4/1999	2605/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2070	Nguyễn Hữu	Thanh	1991	1710/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2071	NGUYỄN HỮU	THÀNH	07/02/1993	308/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2072	Nguyễn Hữu	Thông	09/10/1968	988/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2073	NGUYỄN HỮU	THUẬN	21/8/1998	1917/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2074	Nguyễn Hữu	Trí	1977	1711/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2075	Nguyễn Hữu	Trường	1980	1207/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2076	NGUYỄN KIỀU HẢI	YẾN	06/01/1997	2246/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2077	NGUYỄN KIỀU	HẠNH	14/8/1999	2242/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2078	NGUYỄN KIỀU	HOA	12/3/1995	2638/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2079	NGUYỄN KIỀU	LOAN	05/6/1990	2674/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2080	Nguyễn Kiều	Nhung	1983	635/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
2081	NGUYỄN KIỀU	PHƯƠNG	04/4/1987	2657/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2082	NGUYỄN KIỀU	PHƯƠNG	05/12/1990	1231/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2083	NGUYỄN KIM	DUYÊN	27/9/1997	2735/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2084	Nguyễn Kim	Đang	1990	567/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2085	Nguyễn Kim	Hạnh	1980	1653/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2086	Nguyễn Kim	Hiên	20/9/1991	377/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2087	NGUYỄN KIM	HÔNG	25/12/1971	2087/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2088	NGUYỄN KIM	HUỆ	09/02/1989	2568/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2089	NGUYỄN KIM HƯƠNG	THẢO	29/7/1990	435/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2090	Nguyễn Kim	Lan	1953	1276/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2091	Nguyễn Kim	Ngọc	1985	309/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2092	Nguyễn Kim	Ngọc	18/01/1986	975/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2093	NGUYỄN KIM	NGỌC	20/8/1996	1611/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2094	Nguyễn Kim	Tuyền	1963	881/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2095	Nguyễn Kim	Tuyền	1967	292/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2096	NGUYỄN KIM	THẢO	25/5/1983	2387/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2097	Nguyễn Kim	Thoa	1969	1651/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2098	Nguyễn Kim	Thoa	1984	730/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2099	NGUYỄN KIM	THÚY	24/12/1967	2110/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
2100	Nguyễn Kim	Uyên	1991	364/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2101	Nguyễn Kim	Xoàn	1982	1177/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2102	Nguyễn Kim	Xuyến	1966	89/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2103	Nguyễn Khánh	Hòa	1975	835/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2104	NGUYỄN KHÁNH	LINH	28/8/1995	2884/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2105	NGUYỄN KHẮC	LÂM	15/7/1976	1246/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2106	NGUYỄN KHOA	NAM	17/5/1998	2079/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2107	NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	15/7/1986	1432/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2108	NGUYỄN KHUÔNG	DUY	24/12/1996	2699/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2109	Nguyễn Lam	Thanh	11/6/1993	516/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2110	Nguyễn Lâm Hiếu	Thảo	03/11/1993	634/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2111	Nguyễn Lâm	Son	1991	856/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2112	Nguyễn Lê Anh	Hậu	1983	600/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2113	Nguyễn Lê Bảo	Trần	22/09/1994	625/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2114	NGUYỄN LÊ DUY	PHƯƠNG	21/12/1980	1110/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2115	NGUYỄN LÊ KIM	NHÂN	29/11/1995	3233/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2116	NGUYỄN LÊ KHÁNH	AN	02/9/1994	2845/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2117	Nguyễn Lê Lan	Anh	1991	2343/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2118	Nguyễn Lê	Loan	22/3/1994	1104/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2119	NGUYỄN LÊ MAI	PHƯƠNG	19/01/1994	2487/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2120	NGUYỄN LÊ	QUÂN	1981	1412/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2121	NGUYỄN LÊ	QUYÊN	17/11/1986	760/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2122	NGUYỄN LÊ TƯỜNG	VI	10/8/1993	595/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2123	NGUYỄN LÊ THÀNH	ĐẠT	01/02/1991	2320/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2124	NGUYỄN LÊ THẢO	QUỲNH	21/11/1996	2192/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2125	Nguyễn Lê Thị Mỹ	Duyên	13/02/1995	842/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2126	NGUYỄN LÊ THỊ NGỌC	TRÚC	01/02/1997	2255/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2127	NGUYỄN LÊ THU	HÀ	02/10/1975	2710/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2128	NGUYỄN LÊ THU	NGÂN	17/01/1995	1448/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2129	Nguyễn Lê Thúy	Như	17/6/1996	690/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2130	NGUYỄN LÊ THÚY	VY	10/12/2000	3171/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2131	Nguyễn Lê	Thủy	1967	813/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2132	Nguyễn Lê	Trí	1970	91/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2133	NGUYỄN LÊ TRUNG	NHÂN	18/5/1996	1876/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2134	Nguyễn Lê Yến	Nhi	1989	753/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2135	NGUYỄN LÊ YẾN	NHI	28/11/1995	1408/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2136	NGUYỄN LONG	HIỀN	13/01/1993	2496/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2137	NGUYỄN LƯU ANH	TRÚC	21/5/1987	1347/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2138	NGUYỄN MAI DIỄM	THÚY	20/7/1981	756/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2139	Nguyễn Mai Ngọc	Uyên	01/7/1993	437/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2140	NGUYỄN MAI NHẬT	PHONG	19/6/1997	3014/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2141	NGUYỄN MAI THẢO	NGUYỄN	26/8/1982	709/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2142	NGUYỄN MẠNH	CÔNG	20/10/1979	3130/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc
2143	NGUYỄN MINH	CHÁNH	20/02/1998	2660/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2144	NGUYỄN MINH	CHÂU	23/01/1989	2566/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2145	Nguyễn Minh	Dương	1982	506/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2146	Nguyễn Minh	Đức	1985	270/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2147	NGUYỄN MINH	ĐỨC	30/6/1996	1973/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2148	Nguyễn Minh	Đức	10/02/1997	656/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2149	Nguyễn Minh	Hải	1977	324/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2150	NGUYỄN MINH	HIỆU	17/11/1982	1891/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2151	NGUYỄN MINH	KHOA	07/12/1994	2228/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2152	NGUYỄN MINH	KHƯƠNG	23/11/1993	3115/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2153	NGUYỄN MINH	NGỌC	29/6/1999	2658/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2154	Nguyễn Minh	Nhì	19/12/1987	393/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2155	NGUYỄN MINH	NHỰT	08/8/1997	2955/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2156	Nguyễn Minh	Pháp	10/12/1982	528/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2157	Nguyễn Minh	Phương	1981	832/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2158	NGUYỄN MINH	QUÂN	13/9/1990	2313/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền
2159	Nguyễn Minh	Quân	1991	1721/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2160	NGUYỄN MINH	TÂM	28/12/1984	2011/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2161	NGUYỄN MINH	TÂM	24/10/1989	3078/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2162	NGUYỄN MINH	TÂN	18/02/1993	498/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền, Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2163	NGUYỄN MINH	TUYỀN	12/5/1995	2679/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2164	Nguyễn Minh	Thái	1987	854/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2165	Nguyễn Minh Thanh	Uyên	04/8/1992	558/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2166	Nguyễn Minh	Thắng	14/4/1989	929/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Cơ sở bán lẻ dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền.
2167	NGUYỄN MINH	THIỆN	11/11/1984	2624/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2168	NGUYỄN MINH	THIỆN	07/01/1986	2099/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2169	NGUYỄN MINH	THÔNG	01/4/1984	2291/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2170	Nguyễn Minh	Thông	25/11/1990	403/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2171	Nguyễn Minh	Thuận	1989	2016/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2172	NGUYỄN MINH	THÙY	18/10/1999	3070/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2173	NGUYỄN MINH	THU	13/01/1999	2357/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2174	Nguyễn Minh	Trạng	01/5/1971	740/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2175	NGUYỄN MINH	TRÍ	19/7/1992	2941/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2176	NGUYỄN MINH	TRÍ	08/01/1999	3229/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2177	Nguyễn Minh	Trọng	1983	988/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2178	NGUYỄN MINH	VƯƠNG	28/9/1988	2839/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2179	Nguyễn Minh	Xuyên	1986	301/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2180	NGUYỄN MỘNG	HIỀN	05/9/1992	529/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2181	Nguyễn Mộng	Thu	03/01/1967	292/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2182	Nguyễn Mỹ	Châu	1969	1403/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2183	Nguyễn Mỹ	Huyền	1962	2477/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2184	Nguyễn Mỹ	Kin	13/11/1988	648/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2185	Nguyễn Mỹ	Phượng	1979	393/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2186	NGUYỄN MỸ	TIỀN	27/8/1995	1665/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2187	NGUYỄN MỸ	TIỀN	11/3/1999	3251/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2188	NGUYỄN NAM	THUẦN	21/12/1988	2646/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2189	Nguyễn Ngân	Giang	1988	637/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2190	Nguyễn Ngân	Linh	1992	2417/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2191	NGUYỄN NGỌC ANH	PHƯƠNG	14/9/1994	1699/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2192	Nguyễn Ngọc Anh	Tuấn	1972	795/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2193	NGUYỄN NGỌC ANH	TUYẾT	29/10/1990	2743/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2194	Nguyễn Ngọc	Ánh	10/9/1991	343/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2195	NGUYỄN NGỌC	ANH	25/4/1998	2287/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2196	NGUYỄN NGỌC	ẤN	07/12/1982	3055/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2197	Nguyễn Ngọc Bảo	An	02/9/1993	511/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2198	NGUYỄN NGỌC	CẨM	10/4/1997	1503/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2199	Nguyễn Ngọc Diễm	Trang	1976	1343/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2200	Nguyễn Ngọc	Dung	1983	1439/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2201	Nguyễn Ngọc	Duyên	1981	412/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2202	NGUYỄN NGỌC	HÀ	16/3/1991	1943/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2203	Nguyễn Ngọc	Hà	19/10/1993	593/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2204	NGUYỄN NGỌC	HÀ	19/02/1993	1210/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2205	Nguyễn Ngọc	Hân	1987	711/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2206	NGUYỄN NGỌC	HÂN	19/11/1995	1204/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2207	NGUYỄN NGỌC	HÂN	23/02/1998	3094/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2208	NGUYỄN NGỌC	HÂN	20/02/2000	3184/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2209	Nguyễn Ngọc	Hênh	1989	2368/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2210	NGUYỄN NGỌC	HIỀN	22/6/1994	3161/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2211	NGUYỄN NGỌC	HIẾU	09/9/1993	487/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2212	Nguyễn Ngọc	Huệ	20/10/1993	872/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2213	NGUYỄN NGỌC KIỀU	DIỄM	18/6/1999	2081/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2214	Nguyễn Ngọc	Kiều	15/7/1989	674/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2215	NGUYỄN NGỌC	KHAI	09/7/1976	2461/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2216	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	THU	28/11/1995	1435/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2217	Nguyễn Ngọc	Mai	1966	1391/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2218	NGUYỄN NGỌC	MAI	01/01/1993	3158/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2219	Nguyễn Ngọc Minh	Hiếu	01/01/1991	526/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2220	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	1990	1088/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2221	Nguyễn Ngọc	Minh	1994	2043/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2222	NGUYỄN NGỌC MỸ	TIỀN	16/7/1989	1524/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2223	NGUYỄN NGỌC	MỸ	15/9/1993	1998/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2224	Nguyễn Ngọc	Nữ	1991	2181/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2225	Nguyễn Ngọc	Nguyên	1987	1264/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2226	Nguyễn Ngọc	Nhị	15/11/1981	610/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2227	NGUYỄN NGỌC	NHUNG	22/3/1995	2342/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2228	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Ý	30/7/1998	2880/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2229	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh	26/02/1994	1050/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2230	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THẢO	15/4/1989	2179/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2231	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRANG	02/4/1990	1278/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2232	NGUYỄN NGỌC	QUYÊN	24/8/1982	1887/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2233	NGUYỄN NGỌC	SANG	24/01/1986	2934/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2234	Nguyễn Ngọc	Son	1948	231/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2235	Nguyễn Ngọc	Son	1984	2331/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2236	NGUYỄN NGỌC	TÍN	01/01/1995	1368/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2237	NGUYỄN NGỌC TÚ	ANH	20/4/1992	638/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2238	NGUYỄN NGỌC TÚ	QUYÊN	05/5/1982	2903/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2239	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	25/10/1985	2036/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2240	NGUYỄN NGỌC TUÔNG	VI	30/9/1998	2142/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2241	NGUYỄN NGỌC THANH	SƠN	04/6/1968	2651/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2242	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	1985	855/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2243	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	1989	1240/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2244	Nguyễn Ngọc	Thanh	1974	1590/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
2245	Nguyễn Ngọc	Thanh	1993	1828/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2246	NGUYỄN NGỌC	THANH	06/7/1993	3278/CCHN-D-SYT-ĐT	0
2247	NGUYỄN NGỌC THẢO	DUYÊN	01/9/1988	3135/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2248	NGUYỄN NGỌC THẢO	NGUYỄN	08/10/1998	3019/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2249	Nguyễn Ngọc	Thảo	1988	2046/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2250	Nguyễn Ngọc	Thuận	13/10/1994	226/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2251	NGUYỄN NGỌC THỦY	DUÔNG	19/01/1995	2027/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2252	Nguyễn Ngọc	Thủy	1979	484/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2253	Nguyễn Ngọc	Thúy	16/12/1989	777/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2254	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	21/6/1985	1140/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2255	Nguyễn Ngọc	Trâm	1993	2055/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2256	NGUYỄN NGỌC TRÂN	TRÂN	05/5/1992	2033/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2257	NGUYỄN NGỌC	TRƯỜNG	01/01/1988	1597/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2258	Nguyễn Ngọc	Út	1985	2350/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2259	NGUYỄN NGỌC VÂN	KHANH	06/7/1996	2752/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2260	NGUYỄN NGỌC	VĨNH	06/8/1990	1823/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2261	Nguyễn Ngọc	Yến	1990	1400/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2262	NGUYỄN NGÔ KIỀU	MY	04/10/1994	1599/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2263	NGUYỄN NHẬT	HUY	25/02/1987	1224/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2264	NGUYỄN NHẬT	THIỆN	02/3/1990	3274/CCHN-D-SYT-ĐT	0
2265	Nguyễn Nhật	Triết	05/12/1993	657/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2266	Nguyễn Như	Mai	1990	1411/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
2267	NGUYỄN NHỰT	LINH	17/7/1988	2285/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2268	Nguyễn Nhựt	Nam	1991	1421/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2269	NGUYỄN NHỰT	PHẠM	30/3/1997	2424/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2270	Nguyễn Nhựt Trà	My	1990	1241/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2271	NGUYỄN PHẠM BẢO	UYÊN	12/6/1997	2686/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2272	Nguyễn Phạm Hải	Minh	1991	566/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2273	Nguyễn Phạm Kim	Chi	1988	1897/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2274	Nguyễn Phạm Sơn	Huỳnh	01/01/1994	796/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2275	NGUYỄN PHẠM TÂN	THẠNH	14/11/1993	1756/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2276	Nguyễn Phạm Thị Kim	Loan	10/7/1992	193/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2277	NGUYỄN PHAN HỒNG	THẨM	06/11/1989	1286/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2278	NGUYỄN PHAN MINH	DUYÊN	02/12/2000	3043/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2279	Nguyễn Phan Ngọc	Hiền	19/5/1992	514/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2280	NGUYỄN PHAN PHÚ	QUÍ	06/02/1997	2762/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2281	NGUYỄN PHÁT	ĐẠT	16/8/1997	1326/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2282	Nguyễn Phát	Huy	1987	438/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2283	Nguyễn Phi	Hùng	1988	693/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2284	Nguyễn Phở	Vân	1993	400/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2285	Nguyễn Phú	Hữu	05/3/1987	10/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2286	NGUYỄN PHÚ	PHI	01/01/1997	3108/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2287	NGUYỄN PHÚC	KHOA	25/11/1987	2924/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2288	NGUYỄN PHÚC	NHÂN	23/3/1998	3193/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2289	Nguyễn Phúc	Thịnh	03/5/1989	631/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2290	Nguyễn Phước Bảo	Trần	02/5/1994	856/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2291	Nguyễn Phước Hải	Du	30/6/1981	1025/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc
2292	NGUYỄN PHƯỚC	HẬU	02/01/1986	801/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2293	Nguyễn Phước	Hiền	1983	685/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2294	NGUYỄN PHƯỚC	HIỀN	09/5/1995	1365/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2295	Nguyễn Phước	Hiếu	1991	1306/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2296	Nguyễn Phước	Tài	19/02/1992	624/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2297	Nguyễn Phước	Thuận	1982	1893/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2298	Nguyễn Phước	Thuận	24/8/1993	605/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2299	NGUYỄN PHƯƠNG	ĐẠT	08/01/1990	3141/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2300	Nguyễn Phương	Lan	24/4/1995	708/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2301	NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	NGỌC	21/5/1985	2358/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2302	Nguyễn Phương	Trang	05/12/1992	283/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2303	Nguyễn Quang	Hiền	17/01/1975	444/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2304	Nguyễn Quang	Huy	1988	987/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2305	NGUYỄN QUANG	HUY	12/12/1998	2918/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2306	NGUYỄN QUANG	MINH	10/5/1987	2299/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2307	NGUYỄN QUANG	NHỤT	15/4/1992	1813/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2308	NGUYỄN QUANG	RẠNG	22/5/1978	2208/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2309	NGUYỄN QUANG	THỐI	11/02/1982	2127/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2310	Nguyễn Quang Xuân	Việt	21/5/1990	178/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2311	Nguyễn Quế	Phương	1965	2131/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2312	Nguyễn Quốc	Dũng	1985	1108/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2313	Nguyễn Quốc Duy	Thanh	1988	1812/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2314	Nguyễn Quốc	Đạt	1979	728/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2315	Nguyễn Quốc	Hậu	1976	1950/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2316	NGUYỄN QUỐC	HÒA	15/01/1991	1285/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2317	Nguyễn Quốc	Hùng	24/3/1994	161/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2318	Nguyễn Quốc	Huy	1981	1057/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2319	NGUYỄN QUỐC	HUY	22/5/1986	1828/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2320	NGUYỄN QUỐC	HUY	21/10/1995	1263/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2321	NGUYỄN QUỐC	HUY	08/3/1999	3128/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2322	NGUYỄN QUỐC	KIỆT	17/8/2001	2987/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2323	Nguyễn Quốc	Khang	25/5/1993	783/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2324	NGUYỄN QUỐC	KHANG	15/6/1998	1489/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2325	Nguyễn Quốc	Nam	24/9/1988	355/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2326	Nguyễn Quốc	Nguyễn	1965	1471/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2327	NGUYỄN QUỐC	NHU	24/5/1989	3271/CCHN-D-SYT-ĐT	0
2328	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	15/9/1986	1976/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2329	NGUYỄN QUỐC	THÁI	15/7/1988	1188/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
2330	NGUYỄN QUỐC	TRÍ	05/9/1992	1327/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2331	NGUYỄN QUỐC	TRỌNG	29/11/1992	1835/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2332	Nguyễn Quốc Trung	Vinh	1981	374/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2333	Nguyễn Quốc	Trung	1991	2323/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2334	NGUYỄN QUỲNH	HOA	07/4/2000	2680/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2335	Nguyễn Quỳnh	Hương	11/6/1995	931/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2336	Nguyễn Sinh	Trường	1984	2019/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2337	Nguyễn Tâm	Thành	1987	768/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
2338	Nguyễn Tấn	Bằng	1992	1830/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2339	NGUYỄN TẤN	CUÔNG	26/3/1995	1600/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2340	Nguyễn Tấn	Dũng	1978	48/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2341	Nguyễn Tấn	Đạt	1984	406/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2342	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	06/12/1989	1609/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2343	NGUYỄN TẤN	GIÀU	17/01/1990	3040/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2344	Nguyễn Tấn	Hiệp	1979	1203/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2345	NGUYỄN TẤN	HỮU	04/6/1997	2704/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2346	Nguyễn Tấn	Kiệt	1991	965/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2347	Nguyễn Tấn	Khoa	1976	461/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2348	Nguyễn Tấn	Khương	1985	615/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2349	Nguyễn Tấn	Lưu	01/01/1978	72/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2350	NGUYỄN TẤN	PHÁT	01/11/1990	1764/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2351	Nguyễn Tấn	Si	1985	2426/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2352	NGUYỄN TẤN	TẶNG	06/6/1987	1939/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2353	Nguyễn Tấn	Thiện	1988	2339/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2354	NGUYỄN TẮT	ĐẠT	04/10/1988	2629/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2355	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	24/4/1984	2214/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2356	Nguyễn Tiến	Đông	24/6/1989	192/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2357	Nguyễn Tiến	Đường	1964	1429/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2358	Nguyễn Tiến	Thắng	1990	1999/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2359	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	18/10/1973	1088/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2360	NGUYỄN TIÊU	DUY	01/01/1997	2407/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2361	NGUYỄN TOÀN	THẮNG	18/3/2001	3044/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2362	NGUYỄN TOÀN	TRUNG	08/4/1984	1284/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2363	Nguyễn Tố	Anh	1984	690/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2364	Nguyễn Tuấn	Anh	1972	248/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2365	NGUYỄN TUẤN	CẢNH	12/01/1997	2915/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2366	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	18/5/1994	1001/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
2367	Nguyễn Tuấn	Kiệt	1981	945/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2368	NGUYỄN TUẤN	TÚ	23/10/1982	97/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2369	NGUYỄN TUẤN	VŨ	19/7/1992	1391/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2370	Nguyễn Tuấn	Vũ	1993	2189/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2371	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	12/9/1988	1947/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2372	NGUYỄN TUYẾN	HỒN	03/5/1988	2165/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2373	Nguyễn Tuyết	Lan	1977	704/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2374	Nguyễn Tuyết	Lộc	1987	1523/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2375	Nguyễn Tuyết	Phượng	1982	82/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2376	Nguyễn Từ Thế	Bảo	24/3/1993	556/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2377	Nguyễn Tường	Duy	25/12/1991	510/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2378	NGUYỄN TƯỜNG HẢI	YẾN	08/4/1992	1325/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2379	NGUYỄN TƯỜNG	OANH	26/10/1991	1289/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2380	NGUYỄN THẠCH	SON	23/6/1979	2390/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2381	Nguyễn Thái	Bình	1992	2196/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2382	NGUYỄN THÁI	BÌNH	18/4/1993	1434/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2383	Nguyễn Thái	Hòa	1988	1755/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2384	Nguyễn Thái	Lộc	1982	1051/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2385	NGUYỄN THAI NGỌC	TRANG	21/8/1994	1757/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2386	NGUYỄN THÁI	PHUƠNG	16/8/1992	2434/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2387	NGUYỄN THÁI	QUÍ	25/02/1988	2932/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2388	NGUYỄN THÁI	SON	15/9/1994	1807/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2389	NGUYỄN THÁI	THỌ	16/12/1987	43/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2390	NGUYỄN THANH	BÌNH	01/5/1995	2190/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2391	Nguyễn Thành	Công	1954	792/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2392	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	15/4/1977	2936/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2393	Nguyễn Thanh	Dũng	26/5/1984	381/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2394	NGUYỄN THÀNH	DƯ	05/6/1999	2334/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2395	NGUYỄN THÀNH	ĐUỐC	01/01/1988	1853/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2396	Nguyễn Thanh	Hà	1973	959/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2397	NGUYỄN THANH	HÀO	10/4/1995	1239/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
2398	NGUYỄN THANH	HÀNG	18/01/1990	1495/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2399	Nguyễn Thanh	Hiền	1981	2221/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2400	NGUYỄN THÀNH	HIỆP	10/5/1970	202/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2401	NGUYỄN THANH HOA	TRÚC	06/6/1992	1965/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2402	Nguyễn Thanh	Hòa	1977	1232/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2403	Nguyễn Thanh	Hoài	1987	335/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2404	Nguyễn Thành	Huệ	1966	2424/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2405	NGUYỄN THANH	HÙNG	04/02/1978	1742/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2406	NGUYỄN THANH	HUYỀN	25/9/1994	2536/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2407	NGUYỄN THANH	HƯƠNG	12/9/1996	1789/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2408	Nguyễn Thành	Kính	1986	1948/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2409	Nguyễn Thanh	Kha	1975	1601/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2410	NGUYỄN THANH	KHÔI	26/6/1999	2989/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2411	NGUYỄN THANH	LAN	21/8/1977	1485/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2412	Nguyễn Thanh	Lan	1988	1570/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2413	NGUYỄN THANH	LIÊM	15/7/1975	1638/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2414	Nguyễn Thanh	Loan	1986	2307/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2415	Nguyễn Thành	Long	1977	588/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2416	Nguyễn Thành	Long	1988	996/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2417	NGUYỄN THANH	LONG	26/7/1996	1778/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2418	Nguyễn Thành	Lợi	1968	684/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2419	Nguyễn Thanh	Luân	30/9/1994	898/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc
2420	NGUYỄN THANH	MINH	28/7/1994	1814/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2421	Nguyễn Thành	Nam	13/12/1957	152/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2422	NGUYỄN THÀNH	NAM	20/5/1978	461/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2423	Nguyễn Thanh	Ngân	1985	47/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2424	NGUYỄN THANH	NGÂN	02/10/1996	2346/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2425	Nguyễn Thanh	Nhàn	1985	300/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2426	NGUYỄN THANH	NHÀN	20/7/1996	1410/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2427	NGUYỄN THANH	NHÂN	23/7/1986	2974/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2428	Nguyễn Thành	Nhân	1991	2079/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2429	Nguyễn Thành	Nhân	01/7/1992	649/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2430	Nguyễn Thanh	Nhật	1988	2444/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2431	Nguyễn Thanh	Phong	1970	1082/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
2432	Nguyễn Thanh	Phong	04/8/1982	966/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
2433	Nguyễn Thanh	Phong	1984	668/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2434	Nguyễn Thanh	Phong	1988	1453/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2435	Nguyễn Thành	Phú	1977	1894/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2436	NGUYỄN THÀNH	PHÚ	14/4/1984	2825/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2437	NGUYỄN THANH	PHÚC	1976	1749/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2438	Nguyễn Thanh	Phuong	1984	1339/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
2439	Nguyễn Thành	Phuong	15/04/1985	551/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2440	Nguyễn Thanh	Phuong	1989	1774/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2441	Nguyễn Thành	Quý	09/11/1989	114/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2442	Nguyễn Thành	Quốc	1983	2097/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2443	Nguyễn Thanh	Sang	1985	675/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2444	NGUYỄN THANH	SƠN	09/11/1996	1678/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2445	Nguyễn Thanh	Tài	1987	336/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2446	Nguyễn Thành	Tam	1983	865/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
2447	NGUYỄN THANH	TÂM	27/9/1989	2024/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2448	NGUYỄN THANH	TÂM	19/6/1997	2986/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2449	NGUYỄN THÀNH	TÂM	20/10/1997	1774/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2450	NGUYỄN THANH	TÂN	25/6/1993	2340/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2451	Nguyễn Thành	Tiếng	1983	2088/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2452	NGUYỄN THÀNH TỔ	NI	08/4/1999	2682/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2453	Nguyễn Thanh	Tú	1980	2022/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2454	NGUYỄN THANH	TÚ	24/8/1995	1407/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2455	Nguyễn Thanh	Tuấn	1972	1021/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2456	Nguyễn Thành	Tuân	1982	616/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2457	Nguyễn Thanh	Tuấn	1985	1960/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2458	Nguyễn Thanh	Tuấn	1987	337/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2459	Nguyễn Thanh	Tuấn	1988	659/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2460	NGUYỄN THANH	TUẤN	16/4/1991	2751/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2461	Nguyễn Thanh	Tùng	1966	1390/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2462	Nguyễn Thanh	Tùng	1969	1663/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
2463	Nguyễn Thanh	Tùng	1973	2435/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2464	NGUYỄN THANH	TÙNG	01/6/1988	1425/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2465	Nguyễn Thanh	Tùng	1988	927/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2466	Nguyễn Thanh	Tùng	1991	2278/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2467	Nguyễn Thanh	Tuyền	1977	1337/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2468	Nguyễn Thanh	Tuyền	22/02/1990	378/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2469	Nguyễn Thành	Thảo	19/11/1985	339/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2470	NGUYỄN THANH	THẢO	23/9/1995	1842/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2471	NGUYỄN THANH	THUẤN	21/3/1982	441/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2472	Nguyễn Thanh	Thùy	02/6/1905	63/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2473	Nguyễn Thanh	Thùy	1969	741/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2474	Nguyễn Thanh	Thúy	04/8/1986	452/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2475	NGUYỄN THANH	THÙY	01/01/1993	266/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2476	Nguyễn Thành	Trí	15/7/1974	876/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2477	NGUYỄN THANH	TRÍ	25/12/1975	1860/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2478	NGUYỄN THANH	TRỊ	29/3/1997	2284/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2479	NGUYỄN THANH	TRÚC	04/3/1994	3198/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2480	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	10/3/1987	1135/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2481	Nguyễn Thành	Trung	1987	1920/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2482	NGUYỄN THANH	VŨ	08/01/1988	537/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2483	Nguyễn Thanh Xuân	Nữ	1991	2293/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2484	NGUYỄN THANH	XUÂN	15/02/1997	2720/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2485	NGUYỄN THẢO	VY	28/01/1997	2590/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2486	NGUYỄN THẾ	HẢI	06/02/1996	1265/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2487	NGUYỄN THẾ	PHI	30/10/1961	2851/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2488	Nguyễn Thế	Thiết	1993	2132/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2489	Nguyễn Thế	Vân	1976	1291/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2490	NGUYỄN THỊ	NẾT	07/12/1959	1962/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2491	NGUYỄN THỊ A	DƯ	08/8/1993	2861/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2492	Nguyễn Thị	A	1968	598/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2493	NGUYỄN THỊ ÁI	HÀ	05/12/1999	2945/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2494	Nguyễn Thị Anh	Đào	1980	429/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2495	Nguyễn Thị Anh	Đào	22/4/1996	1123/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2496	Nguyễn Thị Ánh	Khoa	1986	1521/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2497	Nguyễn Thị Ánh	Linh	1993	2065/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2498	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	1968	607/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2499	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	1980	487/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2500	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	1985	154/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2501	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	1986	1183/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2502	Nguyễn Thị Anh	Thảo	10/9/1973	519/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vac xin, sinh phẩm), Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vac xin, sinh phẩm); Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2503	Nguyễn Thị Anh	Thư	1985	1380/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2504	Nguyễn Thị Anh	Thư	1985	2164/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2505	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	11/3/1990	471/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2506	Nguyễn Thị Anh	Thư	1992	2145/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2507	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	15/4/2000	2603/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2508	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	1982	955/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2509	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	1983	354/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2510	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	1986	1944/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2511	NGUYỄN THỊ BẢO	HUYỀN	18/4/1999	2700/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2512	NGUYỄN THỊ BẢO	MINH	15/8/1996	2958/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2513	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	27/4/1996	2257/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2514	NGUYỄN THỊ BẢO	TRẦN	20/3/1999	2782/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2515	NGUYỄN THỊ BẢO	YẾN	01/01/1993	456/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2516	Nguyễn Thị Bé	Ba	25/02/1992	225/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2517	NGUYỄN THỊ BÉ	BA	28/8/1997	1473/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2518	Nguyễn Thị Bé	Bảy	1967	1109/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2519	Nguyễn Thị Bé	Hằng	1983	120/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2520	Nguyễn Thị Bé	Hận	1981	1659/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2521	NGUYỄN THỊ BÉ	HIỀN	10/02/1984	1990/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2522	Nguyễn Thị Bé	Huệ	07/6/1990	458/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2523	Nguyễn Thị Bé	Ngọc	01/6/1994	55/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2524	Nguyễn Thị Bé	Sáu	1977	262/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2525	NGUYỄN THỊ BÉ	SÁU	06/6/1979	1264/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2526	Nguyễn Thị Bé	Tám	1969	2404/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2527	NGUYỄN THỊ BÉ	THO	01/4/1996	2137/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2528	Nguyễn Thị	Bé	1960	2069/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2529	Nguyễn Thị	Bé	03/7/1966	66/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2530	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẠNH	19/4/1983	1322/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2531	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẠNH	03/12/1988	1352/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2532	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	02/3/1994	356/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2533	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẬU	09/9/1987	2290/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2534	Nguyễn Thị Bích	Kiểu	1984	1931/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2535	Nguyễn Thị Bích	Liên	30/12/1994	710/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2536	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIỄU	02/10/1983	158/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2537	Nguyễn Thị Bích	Ngân	1976	401/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2538	Nguyễn Thị Bích	Ngân	1986	611/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2539	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	1979	1504/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2540	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	08/8/1999	2669/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2541	NGUYỄN THỊ BÍCH	NHU	29/10/1986	2263/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2542	Nguyễn Thị Bích	Phượng	1991	2416/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2543	NGUYỄN THỊ BÍCH	PHUƠNG	28/7/1995	3053/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2544	NGUYỄN THỊ BÍCH	PHUƠNG	15/4/1997	1200/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2545	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYÊN	01/10/1980	1269/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2546	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYÊN	25/4/1989	1169/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2547	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYÊN	17/7/1989	2895/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2548	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	1994	2035/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2549	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	29/8/1999	2377/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2550	Nguyễn Thị Bích	Thảo	1987	694/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2551	NGUYỄN THỊ BÍCH	THI	1984	2170/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2552	Nguyễn Thị Bích	Thùy	1968	2281/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2553	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	1985	1159/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2554	Nguyễn Thị Bích	Trâm	1992	1384/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2555	Nguyễn Thị Bích	Vân	1988	2163/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2556	Nguyễn Thị Bích	Vân	1992	2428/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2557	NGUYỄN THỊ	BÍCH	26/10/1969	1959/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2558	NGUYỄN THỊ BÌNH	MINH	12/01/1995	1339/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2559	NGUYỄN THỊ CÀ	NU	30/3/1985	3001/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2560	NGUYỄN THỊ CẨM	DUYÊN	11/10/1996	3100/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2561	NGUYỄN THỊ CẨM	GIANG	11/11/1998	1784/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2562	Nguyễn Thị Cẩm	Hằng	04/3/1992	71/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2563	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	1988	890/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2564	NGUYỄN THỊ CẨM	HÔNG	01/8/1999	2070/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2565	Nguyễn Thị Cẩm	Huệ	1984	19/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2566	Nguyễn Thị Cẩm	Hương	1978	1368/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
2567	NGUYỄN THỊ CẨM	HUƠNG	18/11/1987	2973/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2568	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	1988	2396/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2569	NGUYỄN THỊ CẨM	HUỐNG	05/6/1989	1872/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2570	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	1990	2220/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2571	NGUYỄN THỊ CẨM	LAN	01/5/1982	2400/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2572	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	1984	737/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2573	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	12/01/1991	76/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2574	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	01/09/1983	96/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2575	NGUYỄN THỊ CẨM	NGÂN	30/8/1994	2907/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2576	NGUYỄN THỊ CẨM	NHI	10/9/1999	2229/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2577	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	07/7/1986	482/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2578	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	03/12/1987	3192/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2579	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	16/02/1989	398/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2580	Nguyễn Thị Cẩm	Rồng	1966	785/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2581	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	25/8/1995	1703/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2582	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	25/9/1995	354/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2583	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	10/5/1996	748/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2584	NGUYỄN THỊ CẨM	TIÊN	19/02/1997	2457/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2585	NGUYỄN THỊ CẨM	TIÊN	06/3/1998	1555/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2586	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	1980	507/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2587	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	1984	2041/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2588	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	25/12/1987	679/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2589	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	1990	1250/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2590	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	25/12/1993	2174/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2591	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	26/8/1995	913/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2592	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	10/12/1996	1310/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2593	NGUYỄN THỊ CẨM	THANH	31/7/1983	2623/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2594	NGUYỄN THỊ CẨM	THI	15/9/1997	2270/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2595	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	11/10/1992	762/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2596	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	16/01/1997	912/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2597	NGUYỄN THỊ CẨM	VÂN	20/10/1985	2386/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2598	NGUYỄN THỊ CẨM	VÂN	15/4/1995	1967/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2599	NGUYỄN THỊ CẨM	XUYẾN	10/3/1993	986/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2600	Nguyễn Thị	CẨM	1989	968/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2601	NGUYỄN THỊ	CẨM	27/4/1996	3244/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2602	NGUYỄN THỊ	CÚC	1984	1542/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2603	Nguyễn Thị	Chang	14/7/1990	18/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2604	Nguyễn Thị	Chắc	06/6/1905	95/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2605	Nguyễn Thị	Chính	1970	190/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2606	Nguyễn Thị	Chinh	1985	1951/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2607	Nguyễn Thị	Chinh	1986	946/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2608	Nguyễn Thị	Chon	08/11/1991	12/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2609	NGUYỄN THỊ CHÚC	LY	05/01/1995	1845/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2610	NGUYỄN THỊ CHÚC	THU	11/9/1996	2191/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2611	Nguyễn Thị Diễm	An	1989	920/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2612	NGUYỄN THỊ DIỄM	HẠNH	04/11/1991	2594/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2613	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	1991	2370/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2614	Nguyễn Thị Diễm	Hương	04/02/1993	56/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2615	NGUYỄN THỊ DIỄM	HƯƠNG	08/3/1995	1334/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2616	NGUYỄN THỊ DIỄM	MI	15/4/1990	2446/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2617	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	22/6/1992	2582/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2618	Nguyễn Thị Diễm	My	18/8/1995	582/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2619	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	05/7/1996	2943/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2620	Nguyễn Thị Diễm	My	05/11/1997	1075/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2621	NGUYỄN THỊ DIỄM	PHÚC	27/10/1980	1236/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2622	Nguyễn Thị Diễm	Phuong	1984	307/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2623	NGUYỄN THỊ DIỄM	PHƯƠNG	27/3/1992	2652/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2624	Nguyễn Thị Diễm	Phuong	1993	1787/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2625	Nguyễn Thị Diễm	Tú	1990	441/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2626	NGUYỄN THỊ DIỄM	THI	27/10/1997	1427/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2627	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	1972	2162/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2628	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	1981	2177/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2629	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	1985	623/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2630	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	18/3/1992	46/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2631	NGUYỄN THỊ DIỄM	THÚY	14/02/1997	2627/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2632	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRANG	31/3/1976	234/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2633	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRANG	19/4/1984	2835/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2634	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRANG	25/10/1993	2312/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2635	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRINH	27/3/1985	2060/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2636	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRINH	25/7/1994	330/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2637	Nguyễn Thị	Diễm	1970	504/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2638	Nguyễn Thị	Diễm	1985	1364/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2639	NGUYỄN THỊ	DIỄM	01/01/1985	550/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2640	Nguyễn Thị	Diễm	1991	2246/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2641	NGUYỄN THỊ	DIỄN	15/7/1983	1170/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2642	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	1982	619/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2643	NGUYỄN THỊ DIỆU	HIỀN	19/5/1991	417/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2644	Nguyễn Thị Diệu	Thư	1989	2112/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2645	NGUYỄN THỊ DIU	THANH	20/9/1990	2592/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2646	NGUYỄN THỊ	DUNG	16/02/1973	1819/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2647	NGUYỄN THỊ ĐÀO	THO	21/8/1988	3236/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2648	NGUYỄN THỊ	ĐÀNG	06/9/1981	2956/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2649	NGUYỄN THỊ	ĐẦY	03/12/1992	1458/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2650	NGUYỄN THỊ	ĐEP	04/12/1969	1995/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2651	NGUYỄN THỊ	ĐẾN	11/12/1983	448/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2652	Nguyễn Thị	Điểm	16/11/1983	981/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2653	Nguyễn Thị	Điệp	1969	2434/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2654	Nguyễn Thị	Điệp	1986	678/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2655	NGUYỄN THỊ	ĐÔNG	27/10/1986	1237/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2656	Nguyễn Thị	Đúng	1963	415/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2657	NGUYỄN THỊ	EM	08/7/1973	503/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2658	Nguyễn Thị	Ghi	20/12/1994	352/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2659	NGUYỄN THỊ	GIÀU	16/8/1984	3066/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2660	Nguyễn Thị	Giấy	1959	1524/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2661	Nguyễn Thị Hạ	Quyên	30/9/1993	547/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2662	Nguyễn Thị Hải	Ấu	1993	2294/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2663	Nguyễn Thị	Hạnh	13/10/1996	1084/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2664	NGUYỄN THỊ	HẢO	10/9/1980	2437/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2665	NGUYỄN THỊ HẰNG	NI	13/5/1984	2928/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2666	NGUYỄN THỊ HẰNG	NI	04/12/1988	2668/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2667	Nguyễn Thị	Hằng	1984	1269/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2668	NGUYỄN THỊ	HẰNG	18/3/1987	1493/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2669	NGUYỄN THỊ HẬU	EM	06/5/1992	1242/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2670	NGUYỄN THỊ	HIỀN	20/5/1995	3257/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2671	NGUYỄN THỊ HIỆP	NGÂN	03/12/1996	1859/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2672	NGUYỄN THỊ HIỆP	NGÔN	28/11/1971	2595/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2673	Nguyễn Thị	Hiệp	27/4/1983	361/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2674	NGUYỄN THỊ HIẾU	HẠNH	15/10/1998	1490/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2675	Nguyễn Thị Hiếu	Nhiên	1993	2263/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2676	NGUYỄN THỊ HOA	THẢO	12/5/1983	2388/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2677	Nguyễn Thị	Hoa	1965	1045/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2678	Nguyễn Thị Hoài	Thu	1993	1669/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2679	NGUYỄN THỊ	HOÀI	30/10/1998	2244/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2680	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	1989	859/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2681	Nguyễn Thị Hoàng	Dung	15/8/1994	424/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2682	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	1967	1251/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2683	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	26/6/1971	299/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2684	NGUYỄN THỊ HOÀNG	OANH	27/01/1995	144/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2685	NGUYỄN THỊ	HÒE	04/12/1988	2090/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2686	Nguyễn Thị Hồng	Biên	17/4/1994	159/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2687	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	1980	692/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2688	Nguyễn Thị Hồng	Châu	16/7/1981	745/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2689	NGUYỄN THỊ HỒNG	ĐIỆP	28/01/1995	2114/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2690	NGUYỄN THỊ HỒNG	ĐIỆP	17/9/1996	1866/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2691	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	1978	431/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
2692	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	29/11/1984	2240/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2693	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	1988	499/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2694	NGUYỄN THỊ HỒNG	LAN	25/10/1987	1926/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2695	Nguyễn Thị Hồng	Loan	1989	1564/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2696	NGUYỄN THỊ HỒNG	LOAN	21/5/1993	1952/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2697	Nguyễn Thị Hồng	Nga	1965	587/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2698	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÂN	16/4/1986	1955/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2699	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHI	04/7/1995	2802/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2700	Nguyễn Thị Hồng	Nho	1991	2462/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2701	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1992	1500/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2702	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	01/9/1993	2811/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2703	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	21/6/1994	2798/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2704	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	16/7/1997	2367/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2705	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	19/8/1999	2180/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2706	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯƠNG	15/01/1989	1788/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2707	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯƠNG	16/4/1989	1535/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2708	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯƠNG	10/3/1993	601/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2709	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯƠNG	26/7/1999	2344/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2710	NGUYỄN THỊ HỒNG	TƯƠI	03/3/1994	3166/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2711	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	1981	920/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2712	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẨM	01/01/1986	402/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2713	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẨM	27/8/1987	06/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2714	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	1990	944/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2715	Nguyễn Thị Hồng	Vân	1982	383/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2716	Nguyễn Thị Hồng	Vân	1985	651/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2717	NGUYỄN THỊ HỒNG	YẾN	28/5/1998	1590/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2718	NGUYỄN THỊ	HỒNG	06/02/1987	2528/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2719	NGUYỄN THỊ	HỒNG	02/01/1991	2906/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu; thuốc được liệu; thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc
2720	Nguyễn Thị Huệ	Hiền	1992	1518/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2721	Nguyễn Thị Huệ	Hồng	1985	1374/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2722	Nguyễn Thị Huệ	Minh	18/09/1995	533/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2723	Nguyễn Thị Huệ	Ngân	1989	1791/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2724	Nguyễn Thị Huệ	Thanh	08/4/1991	580/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2725	NGUYỄN THỊ HUỆ	TRÂM	18/02/1996	2572/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2726	Nguyễn Thị	Huê	1983	326/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2727	Nguyễn Thị	Huê	1991	1166/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2728	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	17/6/1990	3222/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2729	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	06/8/1992	1603/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2730	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	05/10/2000	3272/CCHN-D-SYT-ĐT	0
2731	Nguyễn Thị Huyền	Trân	1990	1486/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2732	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRÂN	23/10/1993	1389/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2733	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	24/4/1979	2579/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2734	NGUYỄN THỊ HUỲNH	ANH	21/3/1971	2591/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2735	Nguyễn Thị Huỳnh	Anh	24/12/1996	506/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2736	Nguyễn Thị Huỳnh	Duyên	1976	1584/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2737	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	09/02/1992	620/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2738	NGUYỄN THỊ HUỲNH	GIAO	14/9/1995	3186/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2739	NGUYỄN THỊ HUỲNH	HOA	27/02/1993	1933/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc, dược liệu; thuốc được liệu; thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2740	NGUYỄN THỊ HUỲNH	LÊ	23/9/1997	2078/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2741	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	1969	1141/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2742	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	01/01/1989	142/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2743	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	10/02/1996	715/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2744	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	1982	1450/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
2745	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	1991	2327/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2746	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHU'	11/9/1994	1419/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2747	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	20/7/1995	500/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2748	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHU'	19/5/1995	2666/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2749	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHU'	19/12/1998	1909/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2750	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHU'	09/11/1999	2187/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2751	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHU'	04/7/2001	3087/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2752	NGUYỄN THỊ HUƠNG	LAN	15/4/1990	1197/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2753	Nguyễn Thị Hương	Lan	1994	2279/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2754	Nguyễn Thị	Huong	1982	829/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2755	NGUYỄN THỊ HUƠNG	HUƠNG	22/02/1998	1615/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2756	NGUYỄN THỊ HỮU	DUNG	24/6/1983	2376/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2757	NGUYỄN THỊ	KIỂM	30/01/1983	2593/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2758	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	1976	1713/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2759	Nguyễn Thị Kiều	Hoa	1983	175/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2760	Nguyễn Thị Kiều	My	1993	2397/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2761	NGUYỄN THỊ KIỀU	NGÂN	18/3/1996	2870/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2762	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	25/8/1991	16/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2763	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	1983	1567/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2764	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	1986	1545/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2765	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	1987	297/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2766	Nguyễn Thị Kiều	Trang	1991	2380/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2767	Nguyễn Thị Kiều	Xuân	1989	1428/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2768	NGUYỄN THỊ KIỀU YẾN	LINH	26/9/1999	2301/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2769	NGUYỄN THỊ	KIỀU	22/01/1981	1430/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2770	Nguyễn Thị Kim	Anh	13/11/1994	486/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2771	Nguyễn Thị Kim	Bích	1990	1206/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2772	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	09/11/1978	2043/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2773	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	20/8/1983	1530/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2774	Nguyễn Thị Kim	Cuong	1992	301/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2775	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	01/9/1994	1348/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2776	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	12/5/1995	2873/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2777	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	19/7/1998	2626/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2778	NGUYỄN THỊ KIM	CHÂU	21/11/1975	1539/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2779	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	27/11/1982	2373/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, Nhà thuốc, Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2780	Nguyễn Thị Kim	Chi	1983	1190/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2781	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	15/5/1995	1979/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2782	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	22/02/1997	1311/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2783	Nguyễn Thị Kim	Duyên	1985	1963/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2784	Nguyễn Thị Kim	Đào	1977	179/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2785	NGUYỄN THỊ KIM	ĐIỆP	04/8/1999	3242/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2786	NGUYỄN THỊ KIM	HẬU	20/5/1988	2017/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2787	Nguyễn Thị Kim	Hên	1987	1117/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2788	NGUYỄN THỊ KIM	HIỀN	19/7/1977	1241/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2789	NGUYỄN THỊ KIM	HOÀI	19/10/1987	3069/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2790	NGUYỄN THỊ KIM	HOÀNG	01/01/1995	2355/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2791	Nguyễn Thị Kim	Hồng	1988	1975/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2792	Nguyễn Thị Kim	Hồng	1989	1759/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2793	NGUYỄN THỊ KIM	HUYỀN	01/01/1992	1822/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2794	NGUYỄN THỊ KIM	KHA	03/01/1978	1870/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2795	NGUYỄN THỊ KIM	LIÊN	26/8/1996	3182/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2796	NGUYỄN THỊ KIM	LOAN	28/11/1981	862/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2797	NGUYỄN THỊ KIM	LOAN	25/11/1986	1840/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2798	Nguyễn Thị Kim	Loan	25/9/1992	935/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2799	Nguyễn Thị Kim	Lợi	1984	1006/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2800	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	29/02/1972	1208/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2801	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1972	661/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2802	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1983	1227/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2803	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	16/4/1984	3209/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2804	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1987	937/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2805	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	29/12/1987	2816/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2806	Nguyễn Thị Kim	Ngân	05/01/1988	201/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2807	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	30/12/1992	183/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2808	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	10/5/1992	3174/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2809	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/3/1993	499/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2810	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	25/3/1993	2856/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2811	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	06/3/1996	1775/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2812	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	12/9/1996	2085/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2813	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	13/2/1996	2990/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2814	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	01/01/1998	3004/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2815	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	1968	1008/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2816	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	1992	1668/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2817	NGUYỄN THỊ KIM	NGỌC	23/5/1998	1673/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2818	NGUYỄN THỊ KIM	NGUYỄN	27/10/1987	819/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2819	Nguyễn Thị Kim	Nhiệm	17/5/1994	1010/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2820	NGUYỄN THỊ KIM	NHUNG	03/11/1997	3258/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2821	NGUYỄN THỊ KIM	NHU	30/7/1991	2107/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2822	Nguyễn Thị Kim	Phụng	1979	1515/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2823	NGUYỄN THỊ KIM	PHUƠNG	12/7/1976	2349/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2824	Nguyễn Thị Kim	Quyên	1985	434/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2825	Nguyễn Thị Kim	So	1983	1507/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2826	Nguyễn Thị Kim	Soàn	1982	1107/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2827	Nguyễn Thị Kim	Sông	1969	119/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2828	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	1970	962/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2829	NGUYỄN THỊ KIM	TUYỀN	06/9/1993	243/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2830	NGUYỄN THỊ KIM	TUYỀN	28/9/1995	1518/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2831	NGUYỄN THỊ KIM	TUYỀN	01/3/1996	1734/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2832	Nguyễn Thị Kim	Thanh	1984	2251/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2833	Nguyễn Thị Kim	Thanh	1989	265/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2834	NGUYỄN THỊ KIM	THẢO	19/5/1983	191/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2835	NGUYỄN THỊ KIM	THI	15/8/1999	2398/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2836	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	16/3/1974	1668/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2837	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	23/3/1982	2427/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2838	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	17/01/1986	2483/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2839	Nguyễn Thị Kim	Thoa	1988	2210/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2840	Nguyễn Thị Kim	Thoa	1990	1509/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2841	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	01/10/1994	04/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2842	NGUYỄN THỊ KIM	THÔNG	20/8/1994	2425/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2843	NGUYỄN THỊ KIM	THOM	04/4/1984	3036/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2844	Nguyễn Thị Kim	Thu	08/5/1981	123/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2845	Nguyễn Thị Kim	Thúy	1960	586/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2846	NGUYỄN THỊ KIM	TRANG	06/3/1997	1936/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2847	NGUYỄN THỊ KIM	TRINH	22/4/1993	1386/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2848	NGUYỄN THỊ KIM	XUÂN	22/01/1991	2558/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2849	Nguyễn Thị Kim	Ý	1986	85/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2850	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	11/8/1976	2348/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2851	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	02/9/1992	1297/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2852	Nguyễn Thị Kim	Yến	27/8/1995	295/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2853	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	16/10/1996	3226/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2854	Nguyễn Thị Khánh	Đoan	1988	379/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
2855	NGUYỄN THỊ KHÁNH	VÂN	14/11/1990	1273/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2856	NGUYỄN THỊ	KHÉO	08/11/1986	1527/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2857	NGUYỄN THỊ	KHÍCH	02/6/1986	2608/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2858	Nguyễn Thị	Khoán	1989	589/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2859	NGUYỄN THỊ	LÀI	01/6/1992	2430/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2860	NGUYỄN THỊ LAM	LINH	07/10/1995	1337/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2861	Nguyễn Thị Lan	Chi	1984	1458/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2862	NGUYỄN THỊ	LANH	26/8/1996	2951/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2863	NGUYỄN THỊ LỆ	DUNG	10/5/1987	1758/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2864	NGUYỄN THỊ LỆ	HÀNG	11/6/1994	1021/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2865	NGUYỄN THỊ LỆ	TRANG	16/12/1992	2865/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu; thuốc được chế, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc, trạm y tế
2866	Nguyễn Thị	Liên	02/8/1974	334/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2867	NGUYỄN THỊ	LIÊN	01/02/1985	2707/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2868	Nguyễn Thị	Liều	18/9/1995	869/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2869	NGUYỄN THỊ	LOAN	02/12/1971	776/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2870	NGUYỄN THỊ	LOAN	09/10/1988	2262/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2871	Nguyễn Thị	Lộc	20/4/1995	113/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2872	Nguyễn Thị	Lợi	1987	831/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2873	Nguyễn Thị	Luyến	1970	1867/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2874	Nguyễn Thị	Lý	1974	884/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2875	NGUYỄN THỊ	LY	14/02/1984	2481/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2876	Nguyễn Thị Mai	Nuong	1982	380/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2877	NGUYỄN THỊ MAI	TRĂM	02/9/1987	821/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2878	NGUYỄN THỊ MAI	TRÂM	16/11/1995	1394/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2879	NGUYỄN THỊ MAI	TRINH	10/10/1991	1306/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2880	NGUYỄN THỊ MAI	TRINH	19/01/2000	2867/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2881	NGUYỄN THỊ MAI	XUÂN	19/8/1987	1243/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2882	Nguyễn Thị	Mai	1966	678/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2883	Nguyễn Thị	Mai	1976	819/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2884	Nguyễn Thị Minh	Hiên	27/3/1985	873/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2885	Nguyễn Thị Minh	Khoa	1991	1016/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2886	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	1985	1747/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2887	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	10/6/1989	2248/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2888	Nguyễn Thị Minh	Sương	25/11/1985	536/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2889	NGUYỄN THỊ MINH	THU	04/12/1998	1671/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2890	Nguyễn Thị Minh	Trang	15/8/1988	744/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2891	Nguyễn Thị Mộng	Dung	1987	1459/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2892	Nguyễn Thị Mộng	Hoàng	1987	1862/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2893	Nguyễn Thị Mộng	Kiều	1978	2250/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2894	NGUYỄN THỊ MỘNG	LIÊN	18/6/1999	2831/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2895	Nguyễn Thị Mộng	Ngọc	1980	1635/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2896	Nguyễn Thị Mộng	Phương	11/9/1987	524/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2897	NGUYỄN THỊ MỘNG	TIỀN	20/02/1981	2000/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2898	NGUYỄN THỊ MỘNG	THẢO	08/02/1992	1751/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2899	NGUYỄN THỊ MỘNG	THÂM	14/10/1998	1704/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2900	Nguyễn Thị Mộng	Thu	1986	1253/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2901	NGUYỄN THỊ MỘNG	TRINH	13/12/1994	2584/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2902	Nguyễn Thị	Mười	1992	1338/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2903	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	1979	28/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2904	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	1986	2438/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2905	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	1992	1808/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2906	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	1988	730/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2907	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	1992	1806/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2908	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	10/3/1996	1093/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2909	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	27/4/1998	2530/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2910	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	1960	1493/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2911	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	02/8/1982	2220/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2912	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	1988	2075/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2913	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	28/9/1994	2598/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2914	NGUYỄN THỊ MỸ	HÀNG	12/6/1994	1848/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2915	Nguyễn Thị Mỹ	Hân	03/7/1988	923/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2916	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	1981	572/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2917	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	07/3/1994	619/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2918	NGUYỄN THỊ MỸ	HUỖNG	21/7/1977	2843/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2919	NGUYỄN THỊ MỸ	HUỖNG	19/10/1998	2439/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2920	NGUYỄN THỊ MỸ	LAN	14/01/1994	1171/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2921	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	27/10/1986	2757/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Được	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2922	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	20/4/1992	214/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2923	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	19/7/1994	2939/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2924	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	24/02/1998	1975/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2925	NGUYỄN THỊ MỸ	LOAN	22/6/1996	1656/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
2926	Nguyễn Thị Mỹ	Nương	1989	1034/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2927	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc Lan	Thanh	24/01/1996	815/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2928	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	1979	1262/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2929	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	1985	689/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2930	NGUYỄN THỊ MỸ	NGỌC	25/4/2001	3051/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2931	NGUYỄN THỊ MỸ	PHUƠNG	01/01/1990	1153/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2932	Nguyễn Thị Mỹ	Quyên	1984	665/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2933	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	27/6/1980	169/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2934	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	1983	505/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2935	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	04/4/1984	1954/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2936	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	25/6/1988	1705/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2937	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	1989	1087/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2938	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	02/10/1993	2039/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2939	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	19/01/1997	3075/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2940	NGUYỄN THỊ MỸ	TUYÊN	27/9/1991	1316/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2941	NGUYỄN THỊ MỸ	TUYÊN	1996	1810/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2942	Nguyễn Thị Mỹ	Thi	1992	2060/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2943	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	01/6/1991	137/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2944	NGUYỄN THỊ MỸ	Ý	09/02/1989	1271/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2945	Nguyễn Thị	Mỹ	10/8/1984	688/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2946	Nguyễn Thị	Năm	1972	1169/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2947	Nguyễn Thị	Nga	1968	232/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2948	NGUYỄN THỊ	NGA	01/9/1979	2351/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2949	NGUYỄN THỊ NGÂN	HÀ	24/11/1990	428/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2950	NGUYỄN THỊ NGÂN	HÀ	20/02/1994	1996/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2951	Nguyễn Thị Nghiêm	Quân	08/9/1988	886/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về được của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2952	NGUYỄN THỊ NGỌC	AN	25/6/1998	2982/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
2953	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	10/4/1982	321/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2954	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/9/1988	82/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2955	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	21/10/1996	2515/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2956	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	1979	683/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
2957	NGUYỄN THỊ NGỌC	BÍCH	08/02/1979	2869/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2958	Nguyễn Thị Ngọc	Cầm	1993	1758/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2959	NGUYỄN THỊ NGỌC	CHÂN	1992	1258/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2960	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	1984	2374/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2961	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỄM	10/10/1989	1564/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2962	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	19/11/1989	607/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2963	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	10/09/1990	574/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2964	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỄM	24/10/1995	1878/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2965	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	05/6/1980	739/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2966	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆP	15/7/1985	2008/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2967	NGUYỄN THỊ NGỌC	DUNG	15/9/1987	2207/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2968	NGUYỄN THỊ NGỌC	DUNG	12/01/1992	1379/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2969	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	03/4/1993	696/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2970	NGUYỄN THỊ NGỌC	DUNG	22/12/1998	1450/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2971	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	1981	495/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2972	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	1985	919/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2973	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	1989	1967/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2974	NGUYỄN THỊ NGỌC	GIÀU	02/9/1990	2016/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2975	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	07/9/1993	784/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2976	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	10/12/1966	778/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2977	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	01/02/1993	1844/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2978	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	01/01/1985	81/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2979	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	25/9/1996	599/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2980	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	15/8/1984	2061/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2981	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	18/5/1997	1290/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2982	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỂU	16/5/1999	2350/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2983	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	05/6/1977	13/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2984	NGUYỄN THỊ NGỌC	HOA	15/9/1992	3153/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2985	Nguyễn Thị Ngọc	Hóa	1992	1843/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2986	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	1971	1055/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2987	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	1994	2305/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
2988	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	1986	1028/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2989	NGUYỄN THỊ NGỌC	KIỀU	25/12/1993	543/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
2990	NGUYỄN THỊ NGOC	LAN	6/10/1988	523/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2991	NGUYỄN THỊ NGOC	LAN	20/10/1995	2938/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
2992	Nguyễn Thị Ngọc	Lành	02/5/1990	32/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2993	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	07/6/1905	27/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
2994	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	1980	403/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2995	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	1990	1844/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2996	Nguyễn Thị Ngọc	Luyến	1987	912/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
2997	Nguyễn Thị Ngọc	Lý	1990	578/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
2998	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	1985	1981/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
2999	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	1982	1078/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3000	NGUYỄN THỊ NGOC	NHỐ	30/10/1986	1259/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3001	NGUYỄN THỊ NGOC	NHỐ	04/4/1991	2653/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3002	NGUYỄN THỊ NGOC	NHUYỄN	17/5/1998	1502/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3003	NGUYỄN THỊ NGOC	TÚ	01/01/1988	1915/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3004	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	1992	1041/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3005	NGUYỄN THỊ NGOC	TUÔI	09/4/1995	1209/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3006	NGUYỄN THỊ NGOC	THÀNH	08/10/1996	1659/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3007	NGUYỄN THỊ NGOC	THẢO	07/12/1989	2799/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3008	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	1969	576/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3009	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	1978	931/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3010	NGUYỄN THỊ NGOC	THÙY	07/01/1996	2278/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3011	NGUYỄN THỊ NGOC	THUYỀN	28/11/1995	1461/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3012	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	1990	195/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3013	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	11/01/1992	677/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3014	NGUYỄN THỊ NGOC	TRÂM	23/8/1994	1529/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3015	NGUYỄN THỊ NGOC	TRÂM	01/01/1995	3240/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3016	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	1979	2372/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3017	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	28/12/1992	236/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3018	NGUYỄN THỊ NGOC	YẾN	06/6/1985	1220/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3019	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	02/5/1985	194/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3020	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	1987	1033/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3021	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	1987	437/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3022	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	1988	1556/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3023	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	1988	2204/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3024	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	23/9/1989	818/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3025	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	1991	2148/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3026	Nguyễn Thị	Ngọc	16/6/1981	19/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3027	NGUYỄN THỊ	NGỌC	01/01/1985	1148/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3028	Nguyễn Thị	Ngọc	1987	1992/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3029	Nguyễn Thị	Ngọc	10/7/1987	52/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3030	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	HÀNG	12/3/1998	3179/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3031	NGUYỄN THỊ	NHÃ	10/10/1988	1324/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3032	Nguyễn Thị	Nhàn	20/4/1963	268/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3033	NGUYỄN THỊ	NHÂN	24/02/1983	2730/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3034	Nguyễn Thị	Nhàn	10/11/1990	133/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3035	NGUYỄN THỊ	NHÂN	09/01/1997	2836/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3036	Nguyễn Thị	Nhanh	05/10/1966	613/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3037	NGUYỄN THỊ NHẬT	TIỀN	10/7/1986	92/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3038	NGUYỄN THỊ	NHÊ	21/10/1981	2385/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3039	Nguyễn Thị	Nhị	10/11/1988	505/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3040	NGUYỄN THỊ	NHI	19/3/1994	1235/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3041	NGUYỄN THỊ	NHIỀU	09/7/1983	3081/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3042	Nguyễn Thị	Nhiều	28/02/1992	1097/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3043	Nguyễn Thị	Nhip	1981	313/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3044	Nguyễn Thị	Nhuân	1985	1482/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3045	Nguyễn Thị	Nhung	1973	1014/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3046	Nguyễn Thị	Nhung	1982	23/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3047	Nguyễn Thị Như	Cúc	1976	1972/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3048	NGUYỄN THỊ NHƯ	THÚY	16/9/1992	2160/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3049	Nguyễn Thị Như	Viên	1988	910/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3050	Nguyễn Thị Như	Ý	1981	1658/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3051	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	16/8/1995	3110/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3052	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	13/02/2000	2767/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3053	Nguyễn Thị	Nhường	1980	322/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3054	Nguyễn Thị Oanh	Kiều	1989	1297/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3055	NGUYỄN THỊ OANH	YẾN	15/01/1982	2005/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3056	Nguyễn Thị	Phi	1960	320/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ chiết xuất dược liệu
3057	Nguyễn Thị	Phi	1969	1648/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3058	Nguyễn Thị	Phi	1985	599/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3059	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	HIỀN	08/3/1996	1601/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3060	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	HUỆ	05/11/1994	909/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3061	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/01/1988	754/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3062	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	HANH	02/12/1988	2667/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3063	Nguyễn Thị Phương	Kiều	1972	281/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3064	Nguyễn Thị Phương	Lan	1985	727/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3065	Nguyễn Thị Phương	Lan	1989	1209/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3066	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NHUNG	20/9/2000	3101/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3067	Nguyễn Thị Phương	Quyên	11/5/1989	969/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3068	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THANH	06/11/1999	2631/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3069	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	22/10/1981	2130/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3070	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	03/02/1995	118/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3071	Nguyễn Thị Phương	Thúy	1983	76/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3072	Nguyễn Thị Phương	Trang	1979	404/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3073	Nguyễn Thị Phương	Trang	1989	2361/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3074	Nguyễn Thị	Phuong	1965	188/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triền miên thuốc
3075	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	12/02/1966	254/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3076	Nguyễn Thị	Phượng	1970	921/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3077	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	21/5/1982	1974/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3078	Nguyễn Thị	Phuong	1987	1179/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3079	NGUYỄN THỊ QUÊ	ANH	23/7/1999	2103/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3080	Nguyễn Thị	Quyên	04/3/1977	786/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3081	Nguyễn Thị	Quyên	1987	1895/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3082	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	16/9/1989	2614/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3083	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	04/8/1995	772/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3084	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	1985	170/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triền miên thuốc
3085	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	10/4/1997	1447/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3086	NGUYỄN THỊ QUỲNH	THƯ	23/12/1990	559/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3087	Nguyễn Thị	Sáng	1965	285/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3088	NGUYỄN THỊ	SẬY	20/6/1991	1920/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3089	Nguyễn Thị	Sinh	1962	1151/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3090	Nguyễn Thị	Tám	1980	1819/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3091	Nguyễn Thị	Tam	1982	1393/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Được	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3092	Nguyễn Thị Tiểu	Mi	1987	816/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3093	NGUYỄN THỊ	TÍNH	01/01/1983	2044/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3094	Nguyễn Thị	Tô	1988	2152/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3095	NGUYỄN THỊ TỔ	ANH	28/11/2001	3142/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3096	Nguyễn Thị Tổ	Nhung	1985	1636/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3097	NGUYỄN THỊ TỔ	TRINH	19/10/1996	2123/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3098	NGUYỄN THỊ TỔ	UYÊN	27/11/1991	3176/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3099	Nguyễn Thị Tổ	Uyên	02/3/1996	694/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3100	NGUYỄN THỊ TÚ	MAI	28/02/1990	2272/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3101	NGUYỄN THỊ TÚ	QUYÊN	26/4/1998	2441/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3102	Nguyễn Thị Tú	Trinh	03/3/1984	274/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3103	Nguyễn Thị Tú	Trinh	20/10/1988	880/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3104	Nguyễn Thị Tú	Trinh	1990	1491/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3105	NGUYỄN THỊ TÚ	UYÊN	14/8/1993	1873/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3106	NGUYỄN THỊ TUYẾT	ANH	20/4/1994	908/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3107	NGUYỄN THỊ TUYẾT	DUYÊN	27/4/1998	2529/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3108	NGUYỄN THỊ TUYẾT	LOAN	30/5/1979	2040/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3109	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	22/01/1966	1121/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3110	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	1983	615/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3111	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGÂN	25/9/1989	1833/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3112	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGÂN	10/02/1992	2141/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3113	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	03/7/1997	2168/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3114	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	1984	761/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3115	NGUYỄN THỊ TUYẾT	QUYÊN	25/5/1995	1318/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3116	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh	1984	577/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3117	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	1988	27/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3118	NGUYỄN THỊ TUYẾT	VÂN	02/03/1971	138/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3119	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	02/10/1991	1875/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3120	Nguyễn Thị Tường	Vân	02/5/1994	586/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3121	NGUYỄN THỊ THẠCH	THẢO	25/6/2000	2776/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3122	NGUYỄN THỊ THÁI	PHƯƠNG	18/3/1981	1710/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3123	Nguyễn Thị Thái	Thanh	1984	971/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3124	Nguyễn Thị	Thái	1985	2134/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3125	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	18/4/1995	2464/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3126	NGUYỄN THỊ THANH	BÍCH	15/11/1987	840/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; nguyên liệu làm thuốc (trừ vac xin, sinh phẩm); Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc
3127	Nguyễn Thị Thanh	Bình	1985	436/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3128	NGUYỄN THỊ THANH	DIỄM	15/8/1985	3279/CCHN-D-SYT-ĐT	0
3129	NGUYỄN THỊ THANH	GIANG	09/01/1980	2748/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3130	NGUYỄN THỊ THANH	HÀNG	02/6/1976	2967/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3131	Nguyễn Thị Thanh	Hương	1970	74/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3132	Nguyễn Thị Thanh	Hương	10/02/1981	248/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3133	NGUYỄN THỊ THANH	KHAN	22/01/1984	1589/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3134	NGUYỄN THỊ THANH	LAN	17/01/1973	2678/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3135	NGUYỄN THỊ THANH	LAN	22/5/1979	2154/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3136	Nguyễn Thị Thanh	Lan	1983	1032/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3137	NGUYỄN THỊ THANH	LAN	09/5/1990	1856/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3138	Nguyễn Thị Thanh	Liên	03/12/1993	522/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3139	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	03/10/1987	1227/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3140	Nguyễn Thị Thanh	Lựu	1986	836/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3141	Nguyễn Thị Thanh	Nga	1957	1424/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3142	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	19/6/1984	1361/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3143	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	15/9/1979	1182/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3144	NGUYỄN THỊ THANH	TIỀN	12/9/1991	1320/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3145	Nguyễn Thị Thanh	Tùng	1968	373/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3146	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	1979	242/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3147	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	20/9/1986	2664/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3148	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	10/12/1987	431/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3149	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	05/7/1996	1261/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3150	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	01/01/1983	3199/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3151	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	1985	1461/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3152	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	13/6/1989	1299/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3153	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	01/6/1996	1985/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3154	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	28/10/1998	3073/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3155	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	18/9/1976	3200/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3156	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	11/9/1984	1191/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3157	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	1984	2135/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3158	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	15/9/1987	614/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3159	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	1988	2067/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3160	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	1990	1936/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3161	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	1991	2081/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3162	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	15/02/1992	1360/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
3163	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	1996	1118/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3164	Nguyễn Thị Thanh	Thuyền	1981	132/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3165	Nguyễn Thị Thanh	Thuyền	1987	2082/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3166	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	20/7/1971	1293/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3167	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	1984	1141/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3168	Nguyễn Thị Thanh	Vân	1990	1430/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3169	Nguyễn Thị	Thanh	1969	1365/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3170	NGUYỄN THỊ	THANH	26/12/1982	2259/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3171	NGUYỄN THỊ THẢO	TRANG	12/5/1997	2091/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3172	Nguyễn Thị	Thảo	1991	2026/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3173	Nguyễn Thị	Thảo	1993	2071/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3174	NGUYỄN THỊ	THẨM	05/9/1988	2157/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3175	NGUYỄN THỊ	THẨM	18/6/1993	1429/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3176	NGUYỄN THỊ	THẨM	28/02/1985	143/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3177	Nguyễn Thị Thi	Dương	1991	2274/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3178	Nguyễn Thị	Thi	1985	1832/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3179	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	1993	2049/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3180	NGUYỄN THỊ THIÊN	THẢO	01/10/1998	1575/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3181	Nguyễn Thị	Thọ	1977	1451/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3182	Nguyễn Thị	Thoa	1970	42/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3183	Nguyễn Thị	Thơm	10/01/1986	340/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3184	Nguyễn Thị Thu	An	01/7/1987	967/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
3185	Nguyễn Thị Thu	Ba	20/8/1996	792/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3186	NGUYỄN THỊ THU	CÚC	08/02/1966	501/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3187	Nguyễn Thị Thu	Cúc	1988	935/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3188	Nguyễn Thị Thu	Chi	1988	947/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3189	Nguyễn Thị Thu	Diễm	1987	295/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3190	Nguyễn Thị Thu	Dung	1964	159/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3191	Nguyễn Thị Thu	Đông	1979	1887/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3192	Nguyễn Thị Thu	Hà	1978	793/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3193	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	05/5/1990	2896/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3194	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	1991	1857/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3195	Nguyễn Thị Thu	Hằng	1986	293/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3196	NGUYỄN THỊ THU	HÀNG	07/7/1997	1193/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3197	Nguyễn Thị Thu	Hiền	1988	2058/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3198	Nguyễn Thị Thu	Hòa	1991	2389/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
3199	NGUYỄN THỊ THU	HUỖNH	10/9/1996	2418/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3200	NGUYỄN THỊ THU	HUỖNG	24/7/1977	1811/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất nhập khẩu được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã
3201	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/4/1983	106/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3202	NGUYỄN THỊ THU	NGỌC	04/12/1991	1413/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3203	NGUYỄN THỊ THU	NGỌC	15/12/1994	1935/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3204	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỄN	20/3/1993	2564/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3205	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	26/12/1996	1881/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3206	NGUYỄN THỊ THU	TUYỀN	26/7/1989	1643/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3207	Nguyễn Thị Thu	Thảo	1976	840/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3208	Nguyễn Thị Thu	Thủy	1967	151/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3209	Nguyễn Thị Thu	Thủy	1978	185/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3210	Nguyễn Thị Thu	Trang	1978	892/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3211	NGUYỄN THỊ THU	TRƯỜNG	16/10/1998	2964/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3212	NGUYỄN THỊ THU	VÂN	28/4/1968	1257/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3213	NGUYỄN THỊ THU	XUÂN	17/10/1996	1890/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3214	Nguyễn Thị Thu	Xương	1986	1152/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3215	Nguyễn Thị	Thu	1990	2158/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3216	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	19/01/1992	3163/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3217	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	28/7/1997	2282/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3218	Nguyễn Thị Thúy	An	26/6/1997	871/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3219	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	02/8/1997	3085/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3220	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	15/4/1982	2094/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3221	Nguyễn Thị Thùy	Dung	12/8/1989	05/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3222	Nguyễn Thị Thúy	Duy	1989	1419/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3223	NGUYỄN THỊ THÚY	DUY	20/5/1995	1137/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3224	NGUYỄN THỊ THÙY	DUYÊN	15/4/1990	2458/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3225	Nguyễn Thị Thùy	Dương	1984	1536/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3226	Nguyễn Thị Thùy	Dương	1985	2231/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3227	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	12/6/2000	3104/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3228	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	16/9/2001	3214/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3229	NGUYỄN THỊ THÚY	HÀNG	13/10/1983	1885/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3230	NGUYỄN THỊ THÚY	HÀNG	20/5/1984	2641/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm tra, giám sát thuốc
3231	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	12/8/1987	07/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3232	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	1986	2234/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3233	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	08/3/1990	313/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3234	NGUYỄN THỊ THÚY	LIỄU	22/7/1993	2791/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3235	Nguyễn Thị Thùy	Linh	1984	578/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3236	Nguyễn Thị Thùy	Linh	1985	1058/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3237	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/8/1986	904/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc
3238	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/11/1989	702/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3239	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	08/02/1989	2499/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3240	Nguyễn Thị Thúy	Loan	1974	143/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3241	Nguyễn Thị Thùy	Mai	1966	2001/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3242	Nguyễn Thị Thúy	Nga	1972	1855/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3243	Nguyễn Thị Thúy	Nga	1983	999/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3244	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	28/5/1993	824/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ: vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Nhà thuốc; Quầy thuốc
3245	NGUYỄN THỊ THÚY	NHI	20/02/1990	2055/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3246	Nguyễn Thị Thúy	Nhi	01/01/1992	830/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3247	Nguyễn Thị Thùy	Như	18/4/1994	881/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3248	Nguyễn Thị Thúy	Oanh	1970	639/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm tra, giám sát thuốc
3249	Nguyễn Thị Thúy	Oanh	1983	2032/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3250	Nguyễn Thị Thúy	Phượng	1986	478/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3251	Nguyễn Thị Thúy	Quyên	07/5/1989	436/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3252	NGUYỄN THỊ THÚY	QUYÊN	1997	1776/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3253	Nguyễn Thị Thúy	Tiên	1993	2053/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3254	NGUYỄN THỊ THÙY	TIÊN	01/12/1995	2866/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3255	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	01/01/1975	1745/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3256	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1980	232/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3257	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1981	312/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3258	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1982	2459/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3259	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1982	826/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3260	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1984	53/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3261	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	01/7/1984	1280/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3262	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	12/02/1985	1174/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3263	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	19/02/1985	70/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3264	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1986	1118/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3265	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1986	145/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3266	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	28/12/1987	3012/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3267	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	18/7/1993	323/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3268	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	18/01/1995	2338/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3269	Nguyễn Thị Thùy	Trang	29/6/1996	714/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3270	NGUYỄN THỊ THÙY	TRÂM	22/7/1992	1895/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc
3271	NGUYỄN THỊ THÙY	TRÂM	17/4/1999	2281/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3272	Nguyễn Thị Thúy	Vân	29/5/1968	491/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3273	Nguyễn Thị Thúy	Vân	1981	905/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3274	Nguyễn Thị Thúy	Vân	1984	2301/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3275	Nguyễn Thị Thúy	Vân	1984	803/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3276	NGUYỄN THỊ THÚY	VÂN	14/3/1997	1544/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3277	Nguyễn Thị Thùy	Vi	1981	2171/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3278	Nguyễn Thị	Thùy	1968	479/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
3279	Nguyễn Thị	Thùy	1977	1574/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3280	NGUYỄN THỊ	THÚY	19/01/1989	1709/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3281	NGUYỄN THỊ	THÚY	13/7/2000	3091/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3282	Nguyễn Thị	Thững	1960	621/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3283	Nguyễn Thị Trà	Hoa	1993	2328/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3284	Nguyễn Thị	Trang	1983	1392/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3285	Nguyễn Thị	Trang	1987	1357/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3286	NGUYỄN THỊ	TRANG	05/4/1991	1351/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3287	Nguyễn Thị	Triết	1955	1140/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3288	Nguyễn Thị	Trình	1984	654/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3289	NGUYỄN THỊ	TRINH	04/6/1991	2854/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3290	Nguyễn Thị Trúc	Đào	1990	500/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3291	NGUYỄN THỊ TRÚC	GIANG	01/01/1997	1598/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3292	NGUYỄN THỊ TRÚC	GIANG	11/10/2000	3155/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3293	Nguyễn Thị Trúc	Hà	15/3/1993	383/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3294	Nguyễn Thị Trúc	Hằng	1983	954/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3295	NGUYỄN THỊ TRÚC	LAN	01/11/2001	3005/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3296	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	20/02/1980	2842/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3297	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	15/9/1985	284/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3298	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	16/11/1987	2277/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3299	NGUYỄN THỊ TRÚC	LY	29/3/1991	751/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3300	Nguyễn Thị Trúc	Phuong	19/01/1992	38/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3301	NGUYỄN THỊ TRÚC	PHƯƠNG	25/7/1992	2597/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3302	Nguyễn Thị Trúc	Phuong	02/11/1993	371/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3303	Nguyễn Thị Trúc	Phuong	20/01/1995	944/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3304	NGUYỄN THỊ ÚT	NHỎ	18/7/1982	2239/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3305	NGUYỄN THỊ ÚT	TUÔI	28/02/1991	1252/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3306	NGUYỄN THỊ ÚT	ÚT	25/10/1983	2768/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3307	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	15/5/1988	1561/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3308	Nguyễn Thị Vân	Nhi	21/12/1993	427/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3309	NGUYỄN THỊ VIỆT	ÂN	13/5/1983	3210/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3310	Nguyễn Thị Việt	Trinh	1992	2034/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3311	NGUYỄN THỊ VINH	HOA	09/4/1995	1736/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3312	NGUYỄN THỊ XUÂN	LANG	17/12/1988	2267/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3313	Nguyễn Thị Xuân	Lộc	1958	915/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3314	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	01/10/1986	257/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3315	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	20/12/1991	1932/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3316	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯƠNG	03/6/1981	814/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3317	NGUYỄN THỊ XUÂN	TUÔI	09/9/1985	2662/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3318	NGUYỄN THỊ XUÂN	THANH	10/02/1982	1514/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3319	NGUYỄN THỊ XUÂN	THU	04/02/1985	2429/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3320	Nguyễn Thị Xuân	Vinh	27/01/1983	394/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3321	NGUYỄN THỊ XUÂN	XUÂN	01/01/1986	2294/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3322	Nguyễn Thị Yên	Hà	1966	1864/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3323	NGUYỄN THỊ YẾN	NGỌC	05/11/1990	2428/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3324	Nguyễn Thị Yên	Nhi	1990	948/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3325	Nguyễn Thị Yên	Nhi	1992	1359/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3326	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	26/10/1995	1624/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3327	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	16/11/1995	445/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3328	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	09/4/1996	652/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3329	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	25/6/2001	3038/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3330	Nguyễn Thị Yến	Phượng	1987	720/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3331	Nguyễn Thị Yến	Phượng	1990	1938/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3332	Nguyễn Thiện	Dương	20/3/1996	721/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3333	Nguyễn Thiện	Hoàng	1982	24/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3334	NGUYỄN THIỆN	PHƯỚC	12/6/1991	2827/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3335	Nguyễn Thiện	Quý	1986	1210/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3336	Nguyễn	Thiện	1987	1342/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3337	NGUYỄN THÔNG	THẢ	18/11/1989	1423/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3338	Nguyễn Thu	Kỷ	1979	12/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3339	NGUYỄN THU	NGÀ	17/11/1995	1378/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3340	NGUYỄN THU	THANH	08/3/2000	2691/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3341	NGUYỄN THU	THẢO	03/7/1987	2101/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3342	NGUYỄN THU	TRANG	04/4/1992	755/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3343	NGUYỄN THÚY	AN	17/7/1991	1563/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3344	NGUYỄN THÚY	ANH	18/5/1992	1654/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3345	NGUYỄN THUY BÍCH	TRÂM	27/01/1990	1346/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3346	Nguyễn Thùy	Dung	1983	278/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3347	Nguyễn Thúy	Duy	12/3/1989	02/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3348	Nguyễn Thúy	Hằng	17/4/1982	867/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3349	Nguyễn Thúy	Hằng	1987	909/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3350	NGUYỄN THÙY	LINH	25/11/1981	797/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3351	NGUYỄN THÙY	LINH	19/6/1995	2181/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3352	NGUYỄN THÚY	NGA	02/01/1996	2236/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3353	Nguyễn Thùy	Oanh	1981	1909/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3354	NGUYỄN THÚY	SƠN	29/11/1994	2308/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3355	Nguyễn Thùy	Trinh	1975	2191/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3356	NGUYỄN THÚY	VÂN	01/01/1979	2696/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3357	NGUYỄN THÚY	VI	01/11/1997	3134/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3358	Nguyễn Trần	Chinh	1987	595/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3359	Nguyễn Trần Đình	Quý	20/8/1989	119/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3360	NGUYỄN TRẦN	HOÀNG	18/5/1992	3201/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3361	Nguyễn Trần Khánh	Tuyên	21/01/1985	668/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3362	NGUYỄN TRẦN KHUÔNG	DUY	13/9/2000	2694/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3363	NGUYỄN TRẦN NGỌC	PHI	24/8/1993	2202/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3364	Nguyễn Trần	Nguyễn	1986	939/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
3365	NGUYỄN TRẦN NHƯ	QUỲNH	11/01/1998	1692/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3366	NGUYỄN TRẦN THÚY	AN	17/9/1996	3190/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3367	NGUYỄN TRÍ	ĐỨC	15/4/1997	1966/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3368	Nguyễn Trí	Nhân	1976	1479/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
3369	Nguyễn Trí	Nhân	17/10/1979	933/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3370	NGUYỄN TRINH	NỮ	16/8/1993	680/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3371	Nguyễn Trọng	Hiếu	1986	61/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3372	Nguyễn Trọng	Hiếu	1991	1619/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3373	Nguyễn Trọng	Khanh	1991	2057/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3374	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	25/12/1984	1841/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3375	Nguyễn Trọng	Nguyên	1966	516/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3376	NGUYỄN TRỌNG	NHÂN	15/5/1985	1752/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3377	NGUYỄN TRỌNG	NHÂN	03/11/1995	1649/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3378	NGUYỄN TRỌNG	ƠN	09/3/1994	1806/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3379	Nguyễn Trọng	Tín	1980	389/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3380	NGUYỄN TRỌNG	VINH	09/10/1991	2206/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3381	Nguyễn Trúc	Ly	1992	1002/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3382	NGUYỄN TRÚC	PHƯƠNG	06/8/1988	2177/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3383	Nguyễn Trung	Cang	1978	372/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3384	Nguyễn Trung	Hiếu	1978	1219/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3385	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	12/11/1987	2420/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3386	Nguyễn Trung	Hiếu	1988	207/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3387	Nguyễn Trung	Hiếu	1989	771/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3388	Nguyễn Trung	Kiên	1985	230/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
3389	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	14/5/1997	2565/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3390	NGUYỄN TRUNG	NGUYỄN	28/7/1996	1858/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3391	Nguyễn Trung	Phú	1957	375/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3392	Nguyễn Trung	Tín	1984	1953/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3393	Nguyễn Trung	Tín	14/11/1993	54/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3394	NGUYỄN TRUNG	THÚ	08/11/1987	2322/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3395	Nguyễn Trung	Trúc	1969	530/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
3396	Nguyễn Trường	An	11/10/1994	893/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3397	Nguyễn Trường Giang	Nam	1986	199/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3398	Nguyễn Trường	Giang	1984	992/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3399	Nguyễn Trường	Giang	1989	2194/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3400	NGUYỄN TRUÔNG	GIANG	14/4/1991	1475/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3401	NGUYỄN TRUÔNG NGỌC	LỰA	10/8/1996	1275/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3402	Nguyễn Trường	Phước	1965	134/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3403	NGUYỄN TRUÔNG	THI	28/7/1996	360/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3404	NGUYỄN TRUÔNG	XÀ	01/01/1990	1270/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3405	NGUYỄN VĂN	A	01/01/1978	1074/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3406	Nguyễn Văn	Bánh	1986	385/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc
3407	NGUYỄN VĂN	BẢNG	01/01/1992	1901/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3408	Nguyễn Văn Bé	Năm	1980	1677/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát lâm thuốc
3409	Nguyễn Văn	Biển	1969	604/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3410	Nguyễn Văn	Cánh	1990	1300/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3411	NGUYỄN VĂN	CẢNH	27/10/1996	1799/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3412	Nguyễn Văn	Cư	1983	1956/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3413	NGUYỄN VĂN	CUÔNG	22/6/1980	2862/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3414	Nguyễn Văn	Chen	1973	700/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3415	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	01/01/1987	2347/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc
3416	Nguyễn Văn	Chon	1980	1529/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3417	Nguyễn Văn	Dạn	1981	71/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3418	NGUYỄN VĂN	DÀO	22/01/1982	2708/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3419	Nguyễn Văn	Diễn	1985	1595/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3420	Nguyễn Văn Duy	Tuấn	1990	2418/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3421	Nguyễn Văn	Dương	1994	2198/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3422	Nguyễn Văn	Đạt	1991	1401/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3423	Nguyễn Văn	Đạt	18/11/1991	259/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3424	Nguyễn Văn	Đệ	1968	1159/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3425	Nguyễn Văn	Đô	1982	497/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3426	Nguyễn Văn	Đức	1989	1562/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3427	Nguyễn Văn	Em	1964	834/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3428	Nguyễn Văn	Em	1975	2432/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3429	Nguyễn Văn	Giảng	31/12/1991	544/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3430	NGUYỄN VĂN	GIÀU	29/9/1983	1206/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3431	NGUYỄN VĂN	HẠNH	15/12/1966	1287/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3432	Nguyễn Văn	Hậu	02/3/1965	65/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3433	Nguyễn Văn	Hòa	1981	608/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3434	NGUYỄN VĂN HOÀI	ÂN	29/4/1985	1586/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3435	Nguyễn Văn	Hoàng	1967	562/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3436	Nguyễn Văn	Hoàng	1978	1988/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3437	Nguyễn Văn	Hồng	21/12/1980	488/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3438	NGUYỄN VĂN	HÙNG	09/11/1964	1343/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3439	NGUYỄN VĂN	HÙNG	20/6/1994	1726/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3440	Nguyễn Văn Kế	Tám	1961	605/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3441	NGUYỄN VĂN	LINH	23/8/1995	2874/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3442	Nguyễn Văn	Lợi	1987	358/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3443	Nguyễn Văn	Lượng	1983	1734/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3444	Nguyễn Văn	Lương	1992	1257/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3445	Nguyễn Văn	Mừng	1964	1233/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3446	Nguyễn Văn	Mười	1981	742/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3447	Nguyễn Văn	Năm	1969	1826/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3448	Nguyễn Văn	Nu	1990	1287/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3449	Nguyễn Văn	Ngân	1961	996/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3450	Nguyễn Văn	Ngọc	1985	2215/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3451	NGUYỄN VĂN	NGUYỄN	19/3/1992	2325/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3452	Nguyễn Văn	Nhanh	1949	1167/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3453	Nguyễn Văn	Nhật	1982	1877/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3454	Nguyễn Văn	Phan	1985	1349/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3455	Nguyễn Văn	Phi	1985	189/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3456	NGUYỄN VĂN	PHO	21/6/1983	2089/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3457	Nguyễn Văn	Phong	06/6/1983	204/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3458	Nguyễn Văn	Phối	10/02/1967	1057/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3459	Nguyễn Văn	Phúc	1958	968/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3460	Nguyễn Văn	Phước	04/4/1994	272/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3461	Nguyễn Văn	Phuong	1980	539/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3462	Nguyễn Văn	Queel	1988	72/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3463	NGUYỄN VĂN QUÍ	EM	01/01/1986	1307/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3464	Nguyễn Văn	Quý	1986	198/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3465	Nguyễn Văn	Quý	17/11/1986	901/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3466	Nguyễn Văn Quyền	Ngọc	28/3/1995	861/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3467	NGUYỄN VĂN	SĨ	05/8/1977	2754/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3468	Nguyễn Văn	Sôi	1963	1589/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3469	NGUYỄN VĂN	SON	1991	1402/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3470	Nguyễn Văn	Tâm	30/6/1980	689/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3471	Nguyễn Văn	Toàn	1982	2358/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3472	NGUYỄN VĂN	TÔNG	27/9/1969	573/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3473	NGUYỄN VĂN	TÓI	26/02/1992	1661/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3474	Nguyễn Văn	Tỷ	1969	430/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3475	Nguyễn Văn	Tý	1971	688/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3476	Nguyễn Văn	Thái	1983	1946/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3477	Nguyễn Văn Thanh	Anh	1997	664/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3478	Nguyễn Văn	Thành	29/3/1988	596/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3479	Nguyễn Văn	Thảo	1985	734/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3480	Nguyễn Văn	Thắng	1964	182/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3481	NGUYỄN VĂN	THĂNG	01/01/1978	2258/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3482	Nguyễn Văn	Theo	1985	627/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3483	Nguyễn Văn	Thống	1967	370/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3484	Nguyễn Văn	Thu	1969	257/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3485	Nguyễn Văn	Thuận	13/8/1977	420/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3486	NGUYỄN VĂN	THUẬN	13/11/1979	325/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3487	NGUYỄN VĂN	THUẦN	10/10/1988	1205/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3488	Nguyễn Văn	Thuận	1996	703/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3489	Nguyễn Văn	Thùy	1963	1443/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3490	Nguyễn Văn	Thức	1990	2061/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3491	Nguyễn Văn	Thương	1974	1265/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3492	Nguyễn Văn	Trí	1966	1162/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3493	Nguyễn Văn	Trí	10/6/1994	928/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm); Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3494	Nguyễn Văn	Trọng	1987	1353/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3495	Nguyễn Văn	Trưởng	1974	1261/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3496	Nguyễn Văn	Trường	13/6/1994	186/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3497	Nguyễn Văn	Út	1964	1064/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3498	NGUYỄN VĂN	ÚT	1987	1405/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3499	Nguyễn Văn	Út	1992	1086/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3500	Nguyễn Văn Vĩnh	Thụy	1969	580/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3501	Nguyễn Văn	Xước	1982	1496/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3502	NGUYỄN VIÊN	MINH	12/6/1986	1924/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3503	NGUYỄN VIỆT	QUÂN	19/11/1997	2611/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3504	Nguyễn Việt	Tân	1990	2341/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3505	NGUYỄN VIỆT THẢO	UYÊN	29/10/2000	3175/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3506	Nguyễn Việt	Thắng	1986	2443/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3507	Nguyễn Việt	Trình	08/8/1997	1105/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3508	Nguyễn Vĩnh	Hải	1965	321/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ
3509	NGUYỄN VÕ ANH	MINH	24/3/1982	1338/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, Nhà thuốc, Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3510	NGUYỄN VÕ ĐẠI	HẢI	20/11/1985	3089/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3511	NGUYỄN VÕ LUYẾN TRÚC	ANH	01/4/1987	2166/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3512	Nguyễn Võ Vĩnh	Phúc	1983	1012/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3513	NGUYỄN VŨ	ĐẠT	06/6/1982	3218/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3514	NGUYỄN VŨ HOÀNG	TRANG	06/02/1991	312/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3515	Nguyễn Vũ Quế	Anh	14/5/1994	1027/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3516	NGUYỄN VŨ	QUI	1983	1199/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3517	NGUYỄN XINH	NGUYỄN	07/7/1980	1987/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3518	NGUYỄN XUÂN	BẰNG	20/02/1992	1443/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3519	Nguyễn Xuân	Hoa	25/11/1965	850/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3520	Nguyễn Xuân	Hoa	1970	656/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3521	Nguyễn Xuân	Hoa	1970	945/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3522	Nguyễn Xuân	Lan	1984	408/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3523	Nguyễn Xuân	Nhật	1987	2040/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3524	Nguyễn Xuân	Tiến	1987	2203/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ
3525	Nguyễn Xuân	Thảo	05/02/1995	728/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3526	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	1988	1175/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3527	Nguyễn Xuân	Trường	15/7/1993	450/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3528	NGUYỄN XUÂN	VINH	01/01/1998	3011/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3529	NGUYỄN YẾN	LINH	14/8/1999	2478/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3530	Nguyễn Yến	Nhi	23/9/1996	791/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3531	NGUYỄN YẾN	NHI	03/5/1998	3106/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3532	Nhan Minh	Trí	11/10/1991	31/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
3533	Nhị Thị Kim	Cương	1965	193/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3534	Ong Thị Tuyết	Ngọc	25/5/1991	177/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3535	Ô Thị Thảo	Nguyên	1988	2474/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3536	Phạm Anh	Tâm	1992	1908/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3537	Phạm Bảo	Huy	1989	2441/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3538	Phạm Bảo	Ngọc	1991	2354/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3539	PHẠM BÍCH	TUYỀN	17/10/1989	1451/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3540	Phạm Công	Lực	1988	1226/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3541	PHẠM DŨNG TRANG	THANH	27/02/1994	221/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3542	PHẠM DUY	CUÔNG	09/02/1997	3202/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc
3543	Phạm Duy	Thái	22/11/1994	251/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3544	Phạm Dương Hiếu	Nghĩa	1991	1150/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3545	Phạm Đình	Hiếu	1943	1172/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3546	Phạm Đỗ Thanh	Trúc	1990	2226/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3547	Phạm Đức	Thọ	1978	1254/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3548	Phạm Đức	Vinh	1986	501/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3549	Phạm Hiền	Đức	1990	2439/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3550	Phạm Hiền	Vương	1984	2264/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3551	Phạm Hoàng	Ái	1988	1530/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3552	PHẠM HOÀNG	NAM	13/4/1986	1723/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3553	Phạm Hoàng	Nam	1986	2113/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3554	PHẠM HOÀNG	PHƯƠNG	29/11/1997	1765/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3555	Phạm Hoàng	Thái	1981	10/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3556	PHẠM HOÀNG	YẾN	16/10/1989	1731/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3557	PHẠM HỒ ĐĂNG	KHOA	19/4/1997	3133/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3558	Phạm Hồng	Hà	1945	1087/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3559	Phạm Hồng	Hương	1965	653/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3560	Phạm Hồng	Khánh	1981	113/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3561	PHẠM HỒNG	NGỌC	13/6/1983	1571/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3562	PHẠM HỒNG	NHUNG	12/8/1981	2492/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Nhà thuốc
3563	Phạm Hồng	Phát	1985	131/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3564	Phạm Hồng	Phúc	16/3/1985	846/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3565	PHẠM HÙNG	CUÔNG	16/8/1997	1982/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3566	Phạm Huy	Vũ	1980	569/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3567	PHẠM HỮU	NGỌC	01/01/1986	3026/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3568	PHẠM HỮU	TÀI	15/5/1971	2513/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3569	PHẠM HỮU	THANH	13/3/1973	2570/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3570	Phạm Hữu	Trí	1984	1444/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3571	Phạm Kim	Cuong	1992	2010/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3572	Phạm Kim	Loan	1968	1314/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3573	Phạm Kim	Loan	1985	32/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3574	Phạm Kim	Ngọc	1969	1804/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3575	Phạm Kim	Ngọc	1986	410/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3576	PHẠM KIM	PHỤNG	16/5/1996	1729/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3577	PHẠM KIM	THÀNH	10/01/1995	2785/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3578	Phạm Khắc	Qui	1987	779/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3579	PHẠM LÊ BẢO	MINH	13/4/1997	2655/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3580	PHẠM LÊ	HUÊ	26/6/1999	2729/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3581	PHẠM LÊ MINH	THU	11/10/1988	2331/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3582	Phạm Lý	Tường	20/01/1988	309/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3583	Phạm Mai	Thi	1987	2178/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3584	PHẠM MẠNH	DŨNG	11/6/1988	2307/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3585	PHẠM MINH	HÙNG	21/01/1987	1744/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3586	Phạm Minh	Mẫn	1970	1030/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3587	PHẠM MINH	NGUYỄN	28/8/1995	1323/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3588	PHẠM MINH	NHỰT	17/3/1996	2926/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3589	Phạm Minh	Phuong	1988	98/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3590	PHẠM MINH	QUÍ	02/11/1990	140/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3591	Phạm Minh	Tú	1980	938/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3592	PHẠM MINH	TRUNG	08/10/1998	3266/CCHN-D-SYT-ĐT	0
3593	PHẠM MINH	VĂN	13/9/1988	1755/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3594	Phạm Mỹ	Duyên	09/3/1995	922/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3595	Phạm Mỹ	Nhi	1992	2431/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3596	Phạm Ngọc	Ảnh	1986	395/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3597	PHẠM NGỌC	DANH	26/7/1977	1579/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3598	PHẠM NGỌC	DIỄM	03/11/1994	2341/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3599	PHẠM NGỌC HỒNG	KHOA	18/11/2000	3183/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3600	Phạm Ngọc	Thơ	12/5/1972	368/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3601	PHẠM NGỌC	THÚY	20/9/1968	2336/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3602	Phạm Ngọc	Trang	08/6/1973	286/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3603	PHẠM NGỌC VI	LAM	24/9/1998	3228/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3604	Phạm Ngọc Yến	Nhi	05/9/1994	1065/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3605	PHẠM NGUYỄN ÁNH	NGỌC	01/01/1977	2445/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3606	PHẠM NGUYỄN HỒNG	RI	28/6/1994	289/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3607	PHẠM NGUYỄN LINH	KHA	08/3/1994	1871/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3608	PHẠM NGUYỄN THANH	LIÊM	04/8/1992	396/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3609	PHẠM NGUYỄN TRÌU	GIANG	1987	1374/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3610	Phạm Nguyễn Xuân	Bình	1993	1597/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3611	Phạm Nhựt	Linh	1984	2150/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3612	PHẠM NHỰT	TÂN	12/02/1997	1262/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3613	Phạm Phan Anh	Minh	1990	2408/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3614	Phạm Phú	Lộc	1982	1245/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3615	PHẠM PHÚ	LỘC	22/5/1989	1620/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3616	Phạm Phước	Nguyên	1987	1726/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3617	PHẠM PHƯỚC	NHIỀU	29/5/1997	2532/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3618	Phạm Phước	Thành	1979	2468/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3619	PHẠM PHƯỚC	THIỆN	31/01/1997	2900/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3620	PHẠM PHƯỚC	TRUNG	07/5/1983	379/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3621	Phạm Quang	Tuấn	1971	697/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3622	Phạm Quốc	Huy	02/9/1996	672/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3623	PHẠM QUỐC	THÁI	12/10/1997	2575/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3624	Phạm Sơn	Giang	1983	402/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3625	Phạm Tấn	Huy	1988	733/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3626	Phạm Tú	Anh	14/10/1990	653/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3627	PHẠM TUẤN	THIỆN	30/3/1985	2086/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3628	Phạm Thành	Dương	1984	390/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3629	Phạm Thanh	Em	1966	886/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3630	Phạm Thanh	Nhã	1962	1592/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3631	PHẠM THANH THẢO	UYÊN	08/5/1982	2711/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3632	PHẠM THANH	TRÚC	09/7/1989	3221/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3633	PHẠM THẢO	QUYÊN	21/9/1995	1768/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3634	Phạm Thị Anh	Đào	1967	276/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3635	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	1977	112/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3636	Phạm Thị Ánh	Tuyết	1986	1074/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3637	Phạm Thị Anh	Thư	1988	1252/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3638	Phạm Thị Bảo	Hà	03/8/1994	1131/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3639	PHẠM THỊ	BẦY	01/6/1966	2173/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3640	Phạm Thị Bé	Hiền	1986	2202/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3641	Phạm Thị Bé	Mười	1986	823/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3642	Phạm Thị Bé	Năm	1980	954/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3643	Phạm Thị Bích	Hạnh	1980	384/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3644	PHẠM THỊ BÍCH	NGỌC	26/6/1989	892/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc
3645	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/6/1992	972/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3646	PHẠM THỊ BÍCH	TUYỀN	15/11/1993	1302/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3647	Phạm Thị Bích	Thùy	1982	807/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3648	PHẠM THỊ BÍCH	TRÂM	10/5/1985	1370/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3649	Phạm Thị Bích	Vân	1986	1730/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3650	Phạm Thị Cẩm	Cuong	02/10/1983	281/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3651	PHẠM THỊ CẨM	TIỀN	28/3/1996	2031/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3652	Phạm Thị Cẩm	Tú	1992	1527/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3653	PHẠM THỊ CẨM	THU	1996	1793/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3654	Phạm Thị Cẩm	Trường	1965	1080/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3655	PHẠM THỊ	CÚC	10/6/1986	2172/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3656	Phạm Thị Diễm	Kiều	1982	1039/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3657	Phạm Thị Diễm	Kiều	1989	1739/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3658	Phạm Thị Diễm	Thúy	29/10/1989	958/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3659	Phạm Thị Diệu	Ngọc	1994	2316/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3660	Phạm Thị	Diệp	1979	186/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
3661	Phạm Thị	Giàu	1980	412/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3662	Phạm Thị	Giới	1990	793/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3663	PHẠM THỊ HẢI	LÝ	15/3/1998	1468/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3664	Phạm Thị	Hoài	1975	1089/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3665	Phạm Thị Hoàng	Anh	1986	1874/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3666	PHẠM THỊ HOÀNG	LON	1979	1255/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3667	PHẠM THỊ HOÀNG	NƯỞNG	26/02/2000	2736/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3668	PHẠM THỊ HOÀNG	YẾN	11/3/1979	1254/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3669	PHẠM THỊ HỒNG	DUNG	29/5/1997	1759/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3670	Phạm Thị Hồng	Gấm	1988	54/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3671	Phạm Thị Hồng	Loan	1991	2219/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3672	Phạm Thị Hồng	Phấn	1988	2051/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3673	Phạm Thị Hồng	Phúc	1985	967/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3674	Phạm Thị Hồng	Thúy	1977	1249/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3675	PHẠM THỊ HỒNG	TRANG	20/5/1992	1345/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3676	Phạm Thị Hồng	Vân	1981	558/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3677	Phạm Thị Hồng	Yến	1979	118/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3678	PHẠM THỊ	HỘI	13/10/1974	1618/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3679	Phạm Thị Hương	Sen	1982	388/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
3680	Phạm Thị Kiều	Diễm	1967	628/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3681	PHẠM THỊ KIỀU	LOAN	12/5/1998	1454/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3682	Phạm Thị Kiều	Mai	1981	409/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3683	PHẠM THỊ KIỀU	OANH	30/5/1983	2469/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3684	PHẠM THỊ KIỀU	OANH	12/8/1990	2237/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3685	Phạm Thị Kiều	Yên	23/8/1993	563/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3686	Phạm Thị Kim	An	1993	1608/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3687	Phạm Thị Kim	Chi	12/11/1994	907/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3688	Phạm Thị Kim	Loan	1959	105/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
3689	PHẠM THỊ KIM	LUYẾN	20/11/1958	2372/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3690	Phạm Thị Kim	Mỹ	1984	849/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3691	Phạm Thị Kim	Phương	30/4/1993	168/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3692	PHẠM THỊ KIM	TIỀN	20/7/1994	145/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3693	PHẠM THỊ KIM	THANH	13/5/1993	3083/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3694	PHẠM THỊ KIM	THANH	1994	1161/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3695	Phạm Thị Kim	Xuyến	1979	1762/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3696	Phạm Thị	Khéo	1964	960/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3697	Phạm Thị Lan	Chi	22/8/1996	1052/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3698	Phạm Thị Lợi	An	1981	1446/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triển khai tiêm thuốc
3699	PHẠM THỊ MAI	CHI	15/12/1993	2755/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3700	Phạm Thị	Mai	01/9/1996	750/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3701	Phạm Thị Minh	Nguyệt	1984	218/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3702	Phạm Thị Minh	Thùy	1980	817/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3703	Phạm Thị Minh	Trang	1981	758/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3704	PHẠM THỊ MỸ	DUNG	03/12/1998	1465/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3705	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	1976	1103/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3706	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	1984	141/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3707	Phạm Thị Mỹ	Lệ	20/8/1991	30/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc
3708	PHẠM THỊ MỸ	LIÊN	17/12/1992	1689/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3709	Phạm Thị Mỹ	Phượng	27/12/1980	724/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3710	PHẠM THỊ	NGA	06/4/1970	549/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3711	PHẠM THỊ NGỌC	ÁI	29/6/1994	1211/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3712	PHẠM THỊ NGỌC	ẤN	01/01/1991	2328/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3713	Phạm Thị Ngọc	Diễm	10/7/1985	314/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3714	Phạm Thị Ngọc	Dung	1983	973/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3715	Phạm Thị Ngọc	Điệp	22/02/1991	157/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3716	Phạm Thị Ngọc	Hạnh	1968	1299/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3717	PHẠM THỊ NGỌC	HẠNH	08/12/1981	2501/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3718	Phạm Thị Ngọc	Hương	06/4/1997	1070/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3719	Phạm Thị Ngọc	Mai	1968	1495/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3720	PHẠM THỊ NGỌC	NGÂN	16/4/1993	518/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3721	Phạm Thị Ngọc	Thơ	1975	1371/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3722	Phạm Thị	Nguyệt	1977	2303/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3723	Phạm Thị	Nhở	1979	1375/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3724	Phạm Thị Như	Ý	1985	2425/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3725	PHẠM THỊ PHÚC	VEN	17/8/1986	1604/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3726	PHẠM THỊ PHƯƠNG	KIỀU	21/12/1984	3057/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3727	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	03/4/1999	2689/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3728	PHẠM THỊ QUẾ	TRẦN	29/4/2000	2912/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3729	PHẠM THỊ RA	XIN	31/8/2000	3238/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3730	Phạm Thị	Sáu	1965	57/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3731	Phạm Thị	Sáu	1967	1531/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3732	Phạm Thị	Sen	24/8/195	749/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3733	PHẠM THỊ TÂM	TÂM	13/12/1997	3131/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc dược liệu; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc
3734	Phạm Thị Tú	Quyên	21/01/1994	530/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3735	Phạm Thị	Tú	27/4/1996	752/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3736	Phạm Thị Tuyết	Lê	1975	878/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3737	Phạm Thị Tuyết	Trinh	1990	1143/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3738	Phạm Thị	Tươi	14/9/1988	789/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3739	PHẠM THỊ TƯỜNG	VÂN	18/01/1998	2759/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3740	Phạm Thị Thanh	Hương	1983	538/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3741	Phạm Thị Thanh	Loan	27/4/1984	421/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3742	Phạm Thị Thanh	Phương	20/11/1994	443/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3743	PHẠM THỊ THANH	TÂM	29/5/1996	2402/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3744	Phạm Thị Thanh	Thào	1979	680/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3745	Phạm Thị Thanh	Thúy	1973	1168/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3746	PHẠM THỊ THANH	TRÚC	30/7/1984	1608/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3747	PHẠM THỊ THANH	TRÚC	26/11/1995	1384/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3748	PHẠM THỊ THANH	VÂN	17/3/1989	3149/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3749	Phạm Thị Thanh	Xuân	1984	1776/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3750	PHẠM THỊ THẢO	NGUYỄN	05/9/1994	2276/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3751	PHẠM THỊ THẢO	QUYÊN	04/9/1997	2465/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3752	PHẠM THỊ	THIỆT	28/11/1991	2561/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3753	Phạm Thị Thu	Lan	17/6/1978	258/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3754	Phạm Thị Thu	Nga	22/3/1992	277/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3755	PHẠM THỊ THÙY	DƯƠNG	18/4/1984	1319/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3756	PHẠM THỊ THÙY	DƯƠNG	14/9/1999	1864/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3757	Phạm Thị Thúy	Hằng	1978	467/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3758	Phạm Thị Thúy	Hồng	1980	1966/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3759	PHẠM THỊ THÚY	HUỲNH	30/4/1992	1612/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3760	PHẠM THỊ THÚY	LAN	22/12/1996	1616/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3761	PHẠM THỊ THÚY	LIÊN	19/8/1993	2117/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3762	Phạm Thị Thùy	Linh	1987	974/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3763	PHẠM THỊ THÚY	NGỌC	07/02/1996	459/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3764	Phạm Thị Thúy	Nguyên	1982	1048/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3765	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	1991	1649/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3766	Phạm Thị Thùy	Trang	1987	1670/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3767	PHẠM THỊ THÙY	TRANG	11/6/1987	2761/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3768	PHẠM THỊ THÙY	TRANG	15/7/1989	1610/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3769	Phạm Thị Thùy	Trang	22/10/1995	466/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3770	Phạm Thị	Thùy	1993	1795/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3771	PHẠM THỊ TRÀ	MY	30/4/1989	2003/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3772	PHẠM THỊ TRÚC	LINH	14/9/1999	2201/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3773	Phạm Thị Vân	Anh	1982	878/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3774	Phạm Thị Vĩnh	Trình	1981	1045/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3775	Phạm Thị Vũ	Hoàng	26/11/1963	621/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3776	PHẠM THỊ	XUÂN	19/9/1984	1508/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3777	Phạm Thị Yến	Phương	1993	1466/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3778	Phạm Thu	Vân	15/6/1983	834/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3779	PHẠM THUY NGOC	NHI	17/02/1998	3007/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3780	PHẠM TRẦN	DƯƠNG	04/6/1995	1679/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3781	PHẠM TRẦN HỮU	LÊ	05/01/1997	2643/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3782	PHẠM TRẦN MAI	VI	14/7/1980	513/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3783	PHẠM TRẦN NHƯ	NGOC	13/3/1980	2146/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3784	PHẠM TRỌNG	ĐOÀN	07/10/2001	3062/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3785	PHẠM TRỌNG	TÂN	19/3/1997	2451/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3786	Phạm Văn	Bắc	20/6/1983	864/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3787	Phạm Văn	Cận	1967	2356/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3788	PHẠM VĂN	ĐẦY	22/12/1999	3143/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc
3789	PHẠM VĂN	ĐIỂM	29/7/1984	1523/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3790	Phạm Văn Hoàng	Thuyết	1988	1323/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3791	PHẠM VĂN	KHÂM	22/4/1991	2548/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3792	Phạm Văn	Liêm	1956	1063/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3793	PHẠM VĂN	MƯA	21/6/1993	1184/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3794	PHẠM VĂN	NU	23/6/1996	1154/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3795	Phạm Văn Tuấn	Em	1981	1122/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3796	Phạm Văn	Trú	1957	908/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3797	Phạm Văn	Vũ	1988	601/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3798	PHẠM VIỆT	HÙNG	28/5/1985	1349/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3799	PHẠM VÔ HOÀI	NHI	10/5/1998	3280/CCHN-D-SYT-ĐT	0
3800	Phạm Vô Thùy	Linh	1989	1077/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3801	PHAN BÁ	TÙNG	21/9/1995	2251/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3802	Phan Bạch	Tuyết	1964	2405/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3803	PHAN BẢO	TOÀN	15/4/1986	2028/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3804	PHAN DUY	KHÁNH	28/7/1993	3103/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3805	Phan Đại	Lãnh	1988	422/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3806	PHAN ĐOÀN THANH	VY	04/8/1991	2806/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3807	Phan Hoàng	Anh	1984	2059/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3808	PHAN HOÀNG	ANH	24/9/1993	1453/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3809	Phan Hoàng Bích	Trang	1983	1452/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3810	Phan Hoàng	Khánh	1986	1860/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3811	Phan Hoàng Ngọc	Trang	01/02/1985	984/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3812	Phan Hoàng	Thường	23/6/1993	75/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3813	Phan Kim	Đồng	1987	798/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3814	PHAN KIM	NHI	23/02/2000	2921/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3815	PHAN KIM	ÚT	09/01/1972	1685/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3816	PHAN KIM	YẾN	22/10/1979	1782/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3817	PHAN LÝ THẢO	NGHI	26/8/1996	3215/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3818	PHAN MẠNH	HOÀI	28/10/1993	1420/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3819	Phan Minh	Đức	22/11/1986	847/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3820	Phan Minh	Hòa	04/10/1991	405/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3821	Phan Minh	Tuấn	1988	794/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3822	PHAN MINH	TRANG	10/01/1996	2327/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3823	PHAN MINH	TRUNG	25/11/1980	978/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3824	Phan Mỹ	Tiên	20/9/1989	291/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3825	Phan Ngọc	Hà	1992	1256/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3826	PHAN NGỌC	NỮ	26/8/1997	2872/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3827	PHAN NGỌC	NHUNG	04/12/1981	1695/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3828	Phan Ngọc	Tối	1987	2111/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3829	PHAN NGỌC	XUÂN	14/02/1995	2069/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3830	Phan Ngọc	Xuyến	1984	643/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3831	PHAN NGUYỄN HOÀI	VŨ	25/8/1987	48/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3832	PHAN NHỰT	NGUYỄN	01/01/1986	2025/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3833	Phan Phú	Trung	1971	227/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y
3834	PHAN PHƯƠNG	ANH	24/11/1983	2230/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3835	Phan Phương	Thảo	1990	2364/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3836	Phan Quang	Nhật	1988	330/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3837	PHAN QUANG PHƯỚC	LỘC	01/9/1988	67/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3838	PHAN QUỐC	BẢO	16/3/1972	1439/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3839	PHAN QUỐC	TUẤN	1986	1222/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3840	PHAN QUỲNH TRÚC	AN	19/8/1996	1625/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3841	PHAN TUẤN	KIỆT	1978	1546/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3842	PHAN THÁI DƯƠNG	HUYỀN	03/11/1983	2734/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3843	Phan Thái	Hiền	1982	975/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3844	Phan Thái	Ngân	20/3/1985	149/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3845	PHAN THANH	MỸ	01/01/1986	832/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3846	Phan Thanh	Nguyên	10/01/1987	238/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3847	PHAN THÀNH	PHONG	15/8/1988	2310/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3848	PHAN THÀNH	QUANG	08/4/1979	1143/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3849	PHAN THÀNH	THUẬN	09/01/1980	2333/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3850	Phan Thanh	Trúc	16/4/1975	1000/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3851	PHAN THẢO	NGUYỄN	20/11/1995	1340/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3852	PHAN THỊ ÁNH	ĐÀO	29/4/1983	1680/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3853	Phan Thị Ánh	Hồng	1950	1070/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3854	PHAN THỊ ÁNH	HỒNG	30/01/1982	956/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3855	Phan Thị Ánh	Ngọc	20/02/1996	1092/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3856	Phan Thị Anh	Thư	1994	2297/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3857	PHAN THỊ BẢO	HẠNH	15/11/1993	1247/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3858	PHAN THỊ BĂNG	TRINH	13/5/1981	2779/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3859	Phan Thị	Bé	1960	1155/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3860	Phan Thị Bích	Phi	10/07/1982	542/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3861	Phan Thị Bích	Tài	1980	645/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3862	PHAN THỊ BÍCH	TRÂM	22/02/1999	2961/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3863	Phan Thị Bích	Trúc	1986	1267/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3864	PHAN THỊ CẨM	GIANG	05/10/1981	132/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3865	PHAN THỊ CẨM	GIANG	12/01/1996	1862/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3866	PHAN THỊ	CHI	29/11/1988	769/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3867	Phan Thị Diễm	My	1993	2029/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3868	Phan Thị Diễm	Ngọc	08/7/1993	685/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3869	Phan Thị Diễm	Phương	1981	268/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3870	Phan Thị	Hảo	28/11/1984	827/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3871	PHAN THỊ	HÀNG	06/9/1997	2576/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3872	Phan Thị	Hoài	1991	1202/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3873	Phan Thị Hồng	Diễm	20/01/1986	564/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3874	PHAN THỊ HỒNG	DIỆU	21/4/1995	3068/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
3875	PHAN THỊ HỒNG	LOAN	16/02/1983	148/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3876	Phan Thị Hồng	Nhung	1980	255/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3877	Phan Thị Hồng	Soạn	1986	1899/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3878	PHAN THỊ HUYỀN	THI	20/11/2000	2858/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3879	Phan Thị Kiều	Diễm	1986	1861/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ chiết rót, đóng gói thuốc
3880	PHAN THỊ KIỀU	LOAN	20/11/2000	3042/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3881	Phan Thị Kiều	Trang	1990	2357/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
3882	Phan Thị Kim	Dung	30/12/1980	790/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3883	Phan Thị Kim	Hoàng	26/3/1994	181/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3884	Phan Thị Kim	Loan	1986	78/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3885	PHAN THỊ KIM	TIỀN	11/12/1997	1455/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3886	Phan Thị Kim	Tuyền	1983	780/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3887	PHAN THỊ KIM	THÙY	20/5/1991	42/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3888	PHAN THỊ LAN	ANH	06/12/1999	2747/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3889	PHAN THỊ	LÀNH	08/10/1986	2889/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3890	Phan Thị Lệ	Thu	1989	1382/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3891	PHAN THỊ	LÝ	18/02/1974	2925/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3892	Phan Thị Mai	Ly	1971	1007/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3893	PHAN THỊ MAI	TRÂM	11/4/1983	1036/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3894	PHAN THỊ MINH	TÂM	09/02/1985	2438/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3895	PHAN THỊ MINH	THƠ	07/5/2000	3185/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3896	PHAN THỊ MINH	THU	24/01/1993	2952/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3897	PHAN THỊ MINH	THU	16/3/1997	2728/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3898	Phan Thị Mộng	Ngọc	1976	88/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3899	PHAN THỊ MỘNG	XUYỀN	24/4/1990	2750/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3900	Phan Thị Mỹ	Hoa	1989	2400/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
3901	PHAN THỊ MỸ	TIỀN	05/10/1995	1520/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3902	Phan Thị Mỹ	Xinh	1989	1460/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3903	PHAN THỊ MỸ	XUYỀN	24/4/1992	2998/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3904	PHAN THỊ MỸ	Ý	29/9/1996	3132/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3905	Phan Thị Ngọc	Hạnh	1971	683/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3906	Phan Thị Ngọc	Hân	14/9/1992	136/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3907	PHAN THỊ NGỌC	MÚT	25/5/1988	1740/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3908	PHAN THỊ NGỌC	TRÂM	25/10/1992	1677/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3909	Phan Thị	Nhi	1990	2273/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3910	Phan Thị	Nhó	1988	624/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3911	PHAN THỊ	PHỤNG	10/10/1988	2289/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3912	Phan Thị Phước	Tâm	1984	557/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3913	PHAN THỊ PHƯƠNG	DUNG	29/3/1983	1437/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3914	PHAN THỊ	PHƯƠNG	10/01/1982	2606/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3915	PHAN THỊ TUYẾT	NHUNG	20/01/1994	2370/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3916	Phan Thị Thanh	Hương	1981	1928/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3917	Phan Thị Thanh	Kiều	1967	2115/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3918	Phan Thị Thanh	Loan	1962	2201/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3919	PHAN THỊ THANH	TÂM	20/02/1991	1972/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3920	PHAN THỊ THANH	TÂN	05/7/1983	1497/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3921	PHAN THỊ THANH	TUYỀN	24/8/1975	2473/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3922	Phan Thị Thanh	Tuyền	1982	1408/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3923	PHAN THỊ	THẢO	30/4/1998	2343/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3924	Phan Thị Thúy	Ái	1993	1715/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3925	PHAN THỊ THÚY	DUY	13/8/1984	2413/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3926	PHAN THỊ THÙY	DƯƠNG	28/3/1984	1956/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3927	PHAN THỊ THÚY	HỒNG	27/01/1998	3124/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3928	PHAN THỊ THÚY	KIỀU	09/10/1987	1911/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3929	Phan Thị Thùy	Linh	16/7/1994	1113/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3930	PHAN THỊ THÚY	TIỀN	25/9/1996	1893/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3931	Phan Thị Thùy	Trang	1985	2127/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3932	Phan Thị	Thủy	1967	529/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3933	Phan Thị	Thúy	1979	66/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3934	PHAN THỊ	THỦY	01/01/1986	3107/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3935	Phan Thị	Út	21/7/1986	15/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3936	PHAN THỊ	VÊN	01/01/1983	2963/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3937	PHAN THỊ YẾN	NGỌC	03/4/1997	2503/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3938	Phan Thu	Liễu	1985	169/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
3939	Phan Thục	Như	1991	1520/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3940	Phan Trần Gia	Thịnh	1988	1316/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3941	PHAN TRẦN THỦY	QUYÊN	23/8/1997	3203/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3942	PHAN TRẦN	UYỀN	10/3/1993	2184/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3943	PHAN TRƯỞNG TRÚC	AN	23/9/1997	1849/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3944	Phan Văn Bé	Tám	05/11/1981	879/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3945	PHAN VĂN	ĐỨC	12/4/1992	1787/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3946	Phan Văn	Lắm	1984	314/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3947	PHAN VĂN	LÊN	14/10/1981	2286/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3948	Phan Văn	Liệp	1965	138/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3949	Phan Văn	Nho	1983	04/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3950	PHAN VĂN TẤN	EM	1988	650/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3951	PHAN VĂN TUẤN	KIỆT	17/3/2000	2847/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3952	Phan Văn	Thanh	1981	863/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3953	PHAN VĂN	Y	16/3/1979	2462/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3954	Phan Viết	Nam	1977	1470/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3955	PHAN XUÂN	NHI	10/3/1996	2046/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3956	PhanThị Tuyết	Ngọc	1983	817/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3957	PHÓ HẬU	DUY	03/11/1993	1146/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3958	Phù Bảo	Sang	1982	14/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3959	Phù Duy	Phuong	08/8/1982	765/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3960	Phù Thị Thu	Thu	11/8/1994	628/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3961	Phùng Hồ Hồng	Ngọc	1987	1009/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
3962	Phùng Khắc	Minh	1951	428/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3963	PHÙNG PHƯƠNG	ĐÀO	02/8/1996	2084/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3964	PHÙNG QUỐC	DƯƠNG	18/3/1996	1595/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3965	Phùng Thanh	Thương	18/01/1994	35/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3966	PHÙNG THỊ CẨM	CHI	25/8/1986	2217/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3967	Phùng Thị Hoàng	Oanh	1983	823/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3968	Phùng Thị Ngọc	Diễm	10/10/1985	250/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3969	PHÙNG VÕ YẾN	NHI	18/4/1997	2406/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3970	Phước Thị Thúy	An	1987	2072/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3971	Phương Ái	Hường	1963	1478/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
3972	PHƯƠNG MINH	PHÁT	30/9/1973	3283/CCHN-D-SYT-ĐT	0
3973	PHƯƠNG MINH	TÀI	31/12/1975	3263/CCHN-D-SYT-ĐT	0
3974	PHƯƠNG PHẠM NHÃ	QUYÊN	10/6/1995	2231/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3975	Quách	Ái	1960	520/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
3976	Quách Chí	Lịch	1969	858/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3977	QUÁCH HOA	TẤN	05/12/1989	2993/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3978	Quách Hoa	Xuân	1987	1139/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3979	QUÁCH HUÊ	PHIÊU	15/5/1972	1256/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3980	Quách Kiến	Lực	1974	2098/ĐT-CCHND	Hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể buôn bán dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3981	Quách Lệ	Mai	1973	1650/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3982	Quách Lệ	Na	1977	2290/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3983	Quách Quý	Yên	1957	2340/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3984	QUÁCH TÚ	TRINH	17/6/1996	1635/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3985	Quách Tuyết	Chi	1976	527/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
3986	Quách Thị	Gắt	1974	449/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3987	Quách Thị	Loan	1987	230/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
3988	QUÁCH THỊ MINH	THU	10/10/1996	2620/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3989	Quách Thị Mộng	Tuyền	1970	494/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3990	Quách Vinh	Thạch	01/01/1991	296/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
3991	QUAN PHÚ	LONG	24/6/1982	2540/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3992	Quan Thu	Nga	1970	1631/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3993	QUANG THỊ KIM	PHÍ	04/3/1995	1185/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3994	SÂM THỊ	HIỀN	27/9/1998	3260/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3995	TẠ CHIÊU	PHỤNG	19/10/1993	1462/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
3996	Tạ Đặng Lam	Hương	1975	249/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3997	Tạ Đức	Thắng	1988	1026/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
3998	Tạ Kiều Phương	Trang	1987	477/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
3999	TẠ NGUYỄN	PHÚC	14/5/1978	1770/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4000	TẠ THỊ	TOÀN	15/5/1991	2937/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4001	Tạ Thị Tuyết	My	10/9/1996	1114/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4002	Tạ Thị Thanh	Hà	1989	1682/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4003	Tạ Thị Thanh	Thắm	1985	808/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4004	Tạ Văn	Hòa	1977	1011/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4005	TÀO LÊ QUANG	MINH	16/7/1982	1562/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4006	Tăng Ngọc	Sương	1987	776/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4007	TĂNG TRUYỀN	THỐNG	28/12/1996	2045/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4008	Tăng Văn	Cường	1982	1782/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4009	TIẾT KIM	OANH	22/8/1975	957/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4010	Tiêu Hùng	Dũng	18/10/1994	1042/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4011	TIÊU HUYỀN	HUY	12/02/1996	3160/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4012	TIÊU HUỖNH	HOA	29/4/1984	1839/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4013	TIÊU THỊ THU	XUÂN	19/01/1994	2111/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4014	Tô Bửu	Bửu	1992	1192/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4015	Tô Cẩm	An	1967	508/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4016	Tô Giang Hoàng	Oanh	16/7/1986	788/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4017	Tô Hoàng	Thít	1989	2266/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4018	Tô Khánh	Minh	1966	2269/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4019	Tô Nữ Ngọc	Trình	28/5/1982	418/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4020	Tô Ngọc Như	Mai	20/02/1993	497/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4021	TÔ NGỌC	YẾN	21/8/1977	2902/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4022	TÔ NHÚT	ĐẠT	03/3/1998	2205/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4023	Tô Thanh	Cần	1983	1632/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4024	Tô Thanh	Di	1984	729/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4025	Tô Thanh	Hiếu	1975	2116/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4026	TÔ THANH	NHI	06/10/1992	2352/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4027	Tô Thanh	Tuấn	08/5/1990	735/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4028	TÔ THANH	TRÚC	25/12/1977	3213/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4029	Tô Thị Huýnh	Như	12/8/1994	150/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4030	Tô Thị	Nu	1991	1557/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4031	TÔ THỊ THỦY	TIỀN	12/01/1998	3059/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4032	TÔN NỮ YẾN	CHÂU	15/10/1984	2391/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4033	Tôn Quang	Tuyển	1991	1312/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4034	TÔN THỊ KỶ	DUYÊN	19/8/1997	2807/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4035	Tổng Bửu	Lộc	1984	1435/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4036	Tổng Dương Diễm	Chinh	1990	1029/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4037	Tổng Hoàng	Dương	21/07/1994	545/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4038	Tổng Minh	Hiếu	1978	1414/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4039	Tổng Nguyễn Hoa	Trâm	1987	1810/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4040	Tổng Nhựt	Nam	25/5/1987	147/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4041	Tổng Phan	Duy	1989	986/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4042	TỔNG PHAN	NGỌC	09/9/1997	1594/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4043	Tổng Thanh	Bạch	25/12/1987	78/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4044	Tổng Thị	Chon	1965	60/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4045	Tổng Thị Huỳnh	Hương	1973	1701/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4046	TỔNG THỊ HUƠNG	GIANG	19/01/1997	2612/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4047	TỔNG THỊ KIM	PHỤNG	24/12/1982	2615/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4048	Tổng Thị Thanh	Vân	1983	178/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4049	Tổng Thị Thủy	Diện	1985	2104/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4050	TỪ KIM	DU	22/01/1992	2517/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4051	Từ Ngọc Bảo	Trần	1988	2442/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4052	Từ Ngọc	Châu	1965	745/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4053	Từ Tiến Quang	Hào	1983	797/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triễn hành thuốc
4054	TỪ THỊ CẨM	TIỀN	15/8/1993	531/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4055	TỪ THỊ THANH	XUÂN	17/02/1991	1459/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4056	Tường Thị Mỹ	Ân	1990	2360/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4057	TƯỜNG THỊ THANH	VI	30/01/1993	687/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4058	TƯỜNG THỊ	THƯƠNG	15/11/1985	1961/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4059	Thạch Quý	Sane	1981	492/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4060	THẠCH RACH TA	NẠ	03/6/1992	1136/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4061	THẠCH THỊ NGỌC	TRẦN	08/02/1997	2705/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
4062	THẠCH THUƠNG	TÍN	19/3/1998	2786/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4063	Thái Hoàng	Diễn	1985	201/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4064	Thái Hoàng	Lâm	1963	917/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triễn hành thuốc
4065	Thái Hồng	Nho	1988	2248/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4066	THÁI HỮU	LỘC	20/8/1988	2553/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4067	Thái Minh	Tài	1982	1298/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4068	Thái Minh	Tâm	1986	1208/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4069	Thái Mỹ	Lệ	1985	2170/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4070	THÁI MỸ	NHI	17/10/1991	3071/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4071	THÁI NGỌC	ÁNH	14/3/1997	3204/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4072	THÁI NGỌC	GIÀU	13/9/1988	3072/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4073	THÁI PHẠM	NGUYỄN	30/11/1995	1373/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4074	THÁI PHƯỢNG	HÀNG	24/12/1990	2822/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4075	THÁI QUANG	VINH	24/5/1985	1821/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4076	Thái Thành	Chung	1979	1929/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4077	THÁI THANH	LỢI	08/01/1984	1403/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4078	Thái Thanh	Tuyền	20/6/1965	237/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4079	THÁI THỊ	CHI	1972	1399/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4080	THÁI THỊ HUỖNH	NHU	25/10/1997	2775/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4081	THÁI THỊ KIM	NGÂN	08/10/1987	854/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4082	THÁI THỊ KIM	SIÊNG	12/02/1994	2984/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4083	Thái Thị	Mai	1989	1661/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4084	Thái Thị Mỹ	Hạnh	1983	828/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4085	THÁI THỊ MỸ	LINH	24/3/1997	2988/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4086	Thái Thị Ngọc	Bích	1994	2133/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4087	THÁI THỊ PHUƠNG	THẢO	28/4/1966	2588/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4088	Thái Thị	Phương	1975	1113/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4089	Thái Thị Thoại	Hoa	20/8/1994	618/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4090	THÁI THỊ THU	HIỀN	28/01/1984	240/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4091	Thái Thị Thúy	Ngân	01/11/1992	73/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4092	Thái Thị Thùy	Trình	1990	2324/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4093	THÁI THỊ TRÚC	LAN	20/02/1996	1687/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4094	THÁI THU	THẢO	23/9/1992	2959/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4095	Thái Thùy	Nga	12/5/1986	496/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4096	Thái Văn	Hùng	1963	949/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4097	Thái Văn	Nghị	19/02/1991	1015/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4098	THÂN THỊ XUÂN	YẾN	17/5/1982	1558/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4099	Thịệu Thị Bích	Ly	10/8/1985	951/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4100	Trang Bảo	Đặng	1980	1746/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4101	Trang Hồng	Ngân	1983	1049/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4102	TRANG NGUYỄN THU	HIỀN	22/6/1987	1981/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4103	TRANG THANH	HUY	24/12/1997	2108/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4104	Trang Thị Mỹ	Hạnh	25/6/1993	189/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4105	TRANG THỊ NGỌC	TÂM	23/01/1986	2814/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4106	Trang Thiên	Trần	1992	1248/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4107	TRANG TRẦN KIM	PHỤNG	09/5/1994	1626/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4108	TRẦN PHƯỚC	HƯỜNG	16/9/1993	351/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4109	TRẦN ÁI KIỀU	KHANH	30/5/1990	2569/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4110	Trần An	Trình	1960	240/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4111	Trần Ánh	Đào	1987	1319/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4112	Trần Anh	Nhật	23/7/1992	1100/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4113	Trần Anh	Tuấn	17/8/1993	467/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4114	Trần Anh	Vũ	1982	703/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4115	Trần Bá	Duy	1981	911/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4116	Trần Bá	Phước	1979	1413/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4117	Trần Bảo	Khanh	1995	936/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4118	Trần Bảo	Long	1977	2028/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4119	TRẦN BẢO	NGỌC	06/01/1984	228/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4120	TRẦN BẢO	SƠN	10/01/1987	1682/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4121	Trần Bảo	Thanh	1982	844/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4122	Trần Bình	Nguyễn	1988	1417/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4123	Trần Bình	Trọng	10/12/1984	304/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4124	TRẦN CAM	BENL	15/7/1986	2022/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
4125	Trần Cao	Thắng	1969	2461/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4126	Trần Cát	Tiên	1978	156/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4127	Trần Cát	Vy	22/01/1994	1085/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4128	Trần Cẩm	Nhung	13/11/1989	219/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4129	TRẦN CẨM	NHUNG	04/12/1992	2374/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4130	Trần Công	Đỉnh	1952	1591/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4131	TRẦN CÔNG	HIỆU	13/02/1995	1357/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4132	TRẦN CÔNG	THỨC	20/11/1989	2630/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4133	Trần Công	Triết	1972	2172/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4134	Trần Cơ	Thịnh	1986	1927/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4135	TRẦN CHẾ	LINH	01/01/1981	980/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4136	Trần Chí	Nguyễn	23/02/1991	822/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4137	Trần Chính	Kiệt	1984	1348/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4138	Trần Diễm	Phúc	1988	1924/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4139	Trần Diệu	Hương	1990	2367/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4140	Trần Diệu	Liên	1984	121/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4141	Trần Duy	Phương	1984	553/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4142	TRẦN DUY	PHƯƠNG	13/11/1995	1639/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4143	Trần Duy	Thanh	1971	698/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4144	Trần Duy	Thăng	1984	1448/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4145	Trần Duy	Trình	1977	319/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4146	TRẦN ĐẠI	HOÀNG	28/4/1995	2898/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4147	Trần Đắc	Khánh	1979	964/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4148	TRẦN ĐĂNG KIM	TÂM	26/9/1986	2459/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4149	TRẦN ĐÌNH BẢO	NGỌC	19/10/1997	1511/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4150	Trần Đình Nguyên	Quân	1982	1939/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4151	Trần Đỗ Mộng	Huyền	1986	365/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4152	TRẦN ĐỖ THIÊN	TRÍ	18/6/1995	1354/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4153	TRẦN ĐỨC	THỊNH	20/12/2000	2692/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4154	Trần Đức	Vinh	1974	229/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y
4155	Trần Hạ	Quyên	1984	2094/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4156	TRẦN HẢI	ĐĂNG	11/02/1995	1921/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4157	Trần Hoài	Hận	1981	396/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4158	TRẦN HOÀI	PHONG	30/10/1986	3167/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4159	TRẦN HOÀNG	HUY	23/12/1999	2116/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4160	Trần Hoàng	Lâm	1985	445/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4161	Trần Hoàng	Nam	16/7/1983	239/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4162	TRẦN HOÀNG	NHI	23/5/2001	3065/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4163	Trần Hoàng	Tiến	1990	2409/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4164	TRẦN HOÀNG	THIỆN	06/10/1998	2769/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4165	Trần Hồ Đắc	Linh	1976	1771/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4166	Trần Hồng	Châu	1988	1974/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4167	TRẦN HỒNG	OANH	16/10/1993	1177/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4168	TRẦN HỒNG	YÊN	20/12/1994	736/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4169	Trần Huệ	Long	1953	2388/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4170	TRẦN HUỆ	TỊNH	15/11/1985	1803/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4171	Trần Hùng	Phong	1990	991/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4172	TRẦN HUY	HOÀNG	09/9/1985	1196/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4173	Trần Huyền	Trang	1990	1683/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4174	TRẦN HUỲNH	ANH	07/10/1996	2521/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4175	TRẦN HUỲNH BẢO	NGỌC	04/12/1998	1553/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4176	TRẦN HUỲNH GIA	THỊNH	07/6/1995	1983/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
4177	TRẦN HUỲNH MINH	CHÂU	16/4/1984	2064/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4178	Trần Hữu	Hạnh	1971	1676/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4179	Trần Hữu	Lộc	18/5/1993	1063/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4180	Trần Hữu	Nghĩa	1987	34/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
4181	TRẦN HỮU	NGHĨA	23/7/1990	2484/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4182	Trần Hữu	Nhon	26/02/1993	1059/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4183	TRẦN HỮU	PHÚ	23/4/1998	2931/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4184	TRẦN HỮU	PHÚC	06/01/1997	2634/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4185	Trần Hữu	Tài	1974	673/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
4186	Trần Hữu	Tính	1982	672/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4187	Trần Hữu	Thiện	1974	337/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4188	Trần Hữu	Thiện	07/4/1985	267/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4189	Trần Hữu Trang	Anh	1981	1304/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4190	TRẦN KIỀU	MY	19/8/1996	2838/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4191	TRẦN KIỀU	NGA	10/4/1984	1937/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4192	TRẦN KIỀU	PHƯƠNG	11/11/1996	2787/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4193	TRẦN KIM	ANH	28/8/1997	2749/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4194	Trần Kim	Cúc	1984	1220/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4195	Trần Kim	Dung	1957	1434/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4196	Trần Kim	Dung	1987	1770/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4197	TRẦN KIM	DUNG	13/7/1988	2944/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4198	Trần Kim	Em	1966	1423/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4199	TRẦN KIM	HẠNH	20/01/1984	2625/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4200	Trần Kim	Hoàng	1954	339/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4201	TRẦN KIM	HÔNG	03/8/1996	1896/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4202	TRẦN KIM	LÀI	12/10/1985	2887/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4203	Trần Kim	Loan	1965	1698/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4204	Trần Kim	Mai	02/3/1970	203/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4205	Trần Kim	Ngân	1989	305/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4206	Trần Kim	Phượng	1956	144/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4207	Trần Kim	Phượng	1978	853/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4208	Trần Kim	Quyển	1956	35/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
4209	Trần Kinh	Kha	1962	200/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4210	Trần Khánh	Nguyên	1990	2322/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4211	Trần Khắc	Huy	05/12/1987	167/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4212	Trần Lâm Mỹ	Liên	28/02/1988	670/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4213	TRẦN LÂM	TÂN	19/02/1999	2949/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4214	TRẦN LÊ ANH	THƯ	07/11/1996	2604/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4215	Trần Lê Ngọc	Tuyền	09/6/1975	45/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4216	TRẦN LÊ THANH	THỦY	11/01/1996	1861/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4217	TRẦN LÊ THIÊN	HUY	06/11/1997	2510/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4218	TRẦN LÊ THIÊN	THANH	06/10/1997	1727/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4219	TRẦN LỆ	UYÊN	09/02/1978	2923/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất nhập khẩu dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
4220	TRẦN LỘNG	NGỌC	03/8/1996	2656/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4221	Trần Lương	Đình	1976	880/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4222	Trần Minh	Duy	06/7/1989	682/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4223	Trần Minh	Hiền	1991	1718/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4224	TRẦN MINH	HIẾU	12/8/1996	2684/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4225	Trần Minh	Hùng	1972	2085/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4226	Trần Minh	Luân	1986	2064/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4227	Trần Minh	Nghĩa	1969	1594/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4228	Trần Minh	Tâm	1981	1533/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4229	TRẦN MINH	TÂM	19/4/1988	223/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4230	Trần Minh	Tâm	1990	1090/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4231	Trần Minh	Tiến	31/7/1994	460/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4232	TRẦN MINH	TUẤN	01/01/1998	2463/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4233	Trần Minh	Thế	22/02/1992	173/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4234	TRẦN MINH	THỦY	25/11/1989	1999/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4235	TRẦN MINH	THƯ	07/9/1990	2760/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4236	TRẦN MINH	THƯ	27/7/1996	2849/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4237	TRẦN MINH	TRÍ	14/9/1989	1805/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4238	Trần Mộng	Linh	22/11/1994	188/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4239	Trần Mỹ	Ngọc	1953	637/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc, Cơ sở bán buôn thuốc, Cơ sở bán lẻ thuốc, Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4240	Trần My	Senl	1989	1954/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4241	Trần Ngọc Công	Danh	30/9/1993	216/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4242	Trần Ngọc	Chơn	22/4/1985	200/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4243	TRẦN NGỌC	ĐÌNH	10/3/1988	1576/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4244	TRẦN NGỌC	GIÀU	13/4/1995	1641/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4245	Trần Ngọc	Hòa	1965	492/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4246	TRẦN NGỌC HỒNG	DUYÊN	07/12/1995	3225/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc được hiệu, thuốc cổ truyền; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu
4247	Trần Ngọc	Liên	26/7/1983	924/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược, người phụ trách về bảo đảm chất lượng của cơ sở kinh doanh, hợp tác xã sản xuất dược liệu; Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược, người phụ trách về bảo đảm chất lượng của cơ sở kinh doanh, hợp tác xã sản xuất dược liệu; Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược, người phụ trách về bảo đảm chất lượng của cơ sở kinh doanh, hợp tác xã sản xuất dược liệu

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4248	TRẦN NGỌC LY	LY	05/11/1995	1367/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4249	TRẦN NGỌC PHÚC	ANH	08/6/1997	1457/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4250	Trần Ngọc	Tĩnh	10/4/1991	215/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4251	Trần Ngọc	Tuyển	1983	123/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4252	Trần Ngọc	Tươi	1964	1652/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4253	TRẦN NGỌC THẢO	UYÊN	30/10/1995	3264/CCHN-D-SYT-ĐT	0
4254	Trần Ngọc	Thu	1965	1115/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4255	Trần Ngọc	Thủy	1984	681/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4256	Trần Ngọc	Trâm	02/10/1977	851/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4257	Trần Ngọc	Vân	1988	1335/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4258	Trần Nguyễn Bích	Ngọc	05/7/1986	525/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4259	Trần Nguyễn Bình	An	03/4/1981	397/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4260	Trần Nguyễn Đỗ	Quyên	31/8/1992	128/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4261	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	TRUYỀN	03/8/1996	1735/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4262	TRẦN NGUYỄN NGÀ	MI	30/10/1995	1494/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4263	Trần Nguyễn	Quý	1993	2146/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4264	Trần Nguyễn Thu	Uyên	21/5/1985	89/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4265	Trần Nguyễn Thủy	Dương	1985	1892/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4266	TRẦN NGUYỄN THỦY	DƯƠNG	28/5/1997	2824/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4267	Trần Nhật	Thanh	1990	1117/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4268	Trần Nhật	Linh	1987	360/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4269	TRẦN NHỰT	LINH	27/4/1997	2650/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4270	Trần Nhật	Trường	1984	826/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4271	Trần Phạm Huy	Vũ	1964	400/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4272	TRẦN PHAN THỦY	HUỲNH	23/7/1991	174/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở sản xuất dược liệu; Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở nghiên cứu, chế biến thuốc; Sản xuất thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Cơ sở kiểm soát chất lượng
4273	Trần Phát	Đạt	1984	929/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4274	Trần Phú	Long	24/01/1981	231/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4275	Trần Phúc Diễm	Trình	28/8/1993	401/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4276	Trần Phúc Vinh	Quang	1990	432/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4277	Trần Phước	Lộc	1976	1678/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
4278	Trần Phương	Châm	1990	1823/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4279	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	03/7/1989	3020/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4280	Trần Phương	Thảo	01/5/1993	36/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4281	Trần Quang	Thành	1949	1046/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4282	Trần Quang	Thắm	1966	818/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4283	TRẦN QUI	PHƯƠNG	27/3/1995	1249/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4284	TRẦN QUỐC	BẢO	26/7/1984	1230/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4285	Trần Quốc	Công	1982	918/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4286	Trần Quốc	Cường	1986	1277/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4287	Trần Quốc	Chiến	27/3/1993	517/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4288	TRẦN QUỐC	DUY	23/02/1984	3156/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4289	TRẦN QUỐC	ĐÔNG	10/6/1983	3152/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4290	Trần Quốc	Hoàng	1990	2335/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4291	Trần Quốc	Qui	1985	2166/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4292	Trần Quốc	Thắng	1990	914/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4293	TRẦN QUỲNH	TRÂM	07/11/1994	1993/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4294	Trần Sinh	Phúc	1972	991/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4295	Trần Sơn	Dương	1976	228/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y
4296	Trần Sơn	Hải	25/6/1974	937/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược, người phụ trách về bảo đảm chất lượng của hộ kinh doanh, hợp tác xã sản xuất dược liệu; Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu
4297	Trần Tấn	Hiệp	1992	2100/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4298	TRẦN TUẤN	AN	02/7/1989	2072/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4299	Trần Tuấn	Anh	1974	1096/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4300	Trần Tuấn	Kiệt	1974	1422/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4301	Trần Tuấn	Khải	1980	511/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4302	Trần Tuấn	Thanh	1988	1228/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4303	Trần Thái	Hoàng	1962	1541/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4304	Trần Thanh	Điện	29/6/1993	197/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4305	TRẦN THANH	HUYỀN	17/01/1987	2635/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4306	TRẦN THANH	NGHỊ	30/7/1998	1903/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4307	TRẦN THANH	NGỌC	22/5/1993	2954/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4308	Trần Thanh	Nhàn	1975	2311/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4309	TRẦN THANH	NHI	16/3/1989	1533/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4310	TRẦN THANH	PHONG	27/02/1973	2014/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4311	Trần Thanh	Phong	01/9/1982	17/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4312	Trần Thanh	Phong	1985	2025/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4313	Trần Thanh	Phong	1989	1997/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4314	Trần Thành	Phúc	12/12/1990	636/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4315	TRẦN THANH	PHỤNG	02/5/1988	2274/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4316	TRẦN THANH	TÂM	15/10/1983	2243/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4317	Trần Thanh	Tâm	1984	92/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4318	Trần Thanh	Tâm	1989	2267/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4319	TRẦN THANH	THIỆN	13/7/1999	1940/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4320	TRẦN THÀNH	THÔNG	04/12/2000	3261/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4321	Trần Thanh	Thùy	25/5/1974	1020/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4322	Trần Thanh	Triều	20/7/1985	363/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4323	Trần Thanh	Trúc	1991	2325/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4324	TRẦN THANH	TRÚC	10/10/1995	2703/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4325	Trần Thanh	Vân	18/01/1989	376/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4326	TRẦN THẾ	KHA	19/9/1996	1658/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4327	Trần Thế	Khang	25/11/1994	163/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4328	Trần Thị Ái	Vân	11/3/1987	252/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4329	Trần Thị An	Trình	07/6/1978	407/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4330	Trần Thị Ánh	Lan	1964	1898/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4331	TRẦN THỊ ÁNH	NHU	12/7/1989	1904/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4332	TRẦN THỊ ÁNH	TUYẾT	14/3/1989	2860/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4333	TRẦN THỊ ÁNH	TUYẾT	05/12/1999	3169/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4334	Trần Thị Anh	Thư	1979	953/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4335	TRẦN THỊ ANH	THU	01/11/1994	2850/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4336	Trần Thị Bạch	Yến	1963	1882/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4337	Trần Thị Bảo	Thúy	1984	1991/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4338	Trần Thị Bé	Sáu	1986	744/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4339	Trần Thị Bé	Thảo	1985	1237/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4340	Trần Thị Bích	Hạnh	1988	925/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4341	Trần Thị Bích	Liên	1980	666/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4342	Trần Thị Bích	Ngọc	1985	788/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4343	Trần Thị Bích	Ngọc	27/7/1992	711/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4344	Trần Thị Bích	Ngọc	10/11/1994	375/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4345	TRẦN THỊ BÍCH	TUYỀN	27/8/1987	37/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4346	TRẦN THỊ CẨM	NHUNG	21/8/1991	2498/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4347	TRẦN THỊ CẨM	THU	29/12/1997	2440/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4348	TRẦN THỊ DIỄM	KIỀU	1992	1549/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4349	TRẦN THỊ DIỄM	MI	27/7/1990	1942/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Được	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4350	TRẦN THỊ ĐIỂM	MY	02/3/1997	2380/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4351	TRẦN THỊ ĐIỂM	MY	03/8/1998	1929/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4352	TRẦN THỊ ĐIỂM	QUỲNH	21/8/1995	1516/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4353	Trần Thị Điểm	Trang	12/9/1978	916/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4354	TRẦN THỊ ĐIỂM	TRINH	27/9/1988	2980/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4355	TRẦN THỊ	DIỂM	1984	1304/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4356	TRẦN THỊ DIỆU	THI	17/6/1996	1572/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4357	Trần Thị	Diệu	24/9/1995	298/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4358	TRẦN THỊ	ĐÀO	01/5/1952	767/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4359	TRẦN THỊ	ĐIỀU	20/8/1982	982/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4360	Trần Thị Đoàn	Trang	30/10/1986	389/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4361	Trần Thị Hải	Lý	01/4/1976	953/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4362	TRẦN THỊ HẢI	NHI	04/02/1996	1106/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4363	Trần Thị Hải	Yến	30/7/1994	579/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4364	Trần Thị	Hòa	1965	192/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4365	Trần Thị	Hoa	1974	841/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4366	Trần Thị Hoanh	Thùy	1981	1273/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4367	TRẦN THỊ HỒNG	CẨM	21/12/1979	1162/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4368	TRẦN THỊ HỒNG	DIỂM	29/11/1999	2617/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4369	TRẦN THỊ HỒNG	GẮM	15/6/1981	2361/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4370	Trần Thị Hồng	Gắm	1991	2157/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4371	TRẦN THỊ HỒNG	GẮM	20/7/1993	2115/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4372	Trần Thị Hồng	Hạnh	08/8/1987	57/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4373	Trần Thị Hồng	Nghi	1987	1420/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4374	Trần Thị Hồng	Ngọc	01/01/1997	1078/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4375	Trần Thị Hồng	Phượng	1978	413/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4376	Trần Thị Hồng	Tươi	1967	790/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4377	TRẦN THỊ HUỲNH	TRANG	06/4/1989	2148/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4378	Trần Thị Huỳnh	Như	10/02/1995	816/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4379	Trần Thị Huỳnh	Như	23/01/1997	712/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4380	TRẦN THỊ HUỲNH	NHU'	07/5/1999	3151/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4381	Trần Thị Huỳnh	Trang	1993	1551/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4382	Trần Thị Hương	Giang	06/6/1993	39/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4383	Trần Thị Hương	Thùy	17/8/1990	380/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4384	TRẦN THỊ	KIỆM	19/10/1995	1818/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4385	Trần Thị Kiều	Diễm	1993	521/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4386	TRẦN THỊ KIỀU	HẠNH	10/4/1983	124/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4387	Trần Thị Kiều	Oanh	1986	21/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4388	TRẦN THỊ KIỀU	OANH	20/01/1992	1644/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4389	TRẦN THỊ KIM	CÚC	20/7/1988	2364/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4390	Trần Thị Kim	Cúc	1992	2099/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4391	Trần Thị Kim	Cương	07/6/1905	151/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4392	Trần Thị Kim	Cương	1984	734/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4393	TRẦN THỊ KIM	CUÔNG	29/01/1999	2997/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4394	TRẦN THỊ KIM	CHI	25/6/1991	1150/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4395	Trần Thị Kim	Điệp	1968	2218/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4396	Trần Thị Kim	Em	08/5/1985	90/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4397	TRẦN THỊ KIM	GIÀU	21/9/1998	2271/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4398	Trần Thị Kim	Liên	16/5/1994	838/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4399	Trần Thị Kim	Loan	1985	739/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4400	Trần Thị Kim	Loan	23/2/1987	515/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4401	TRẦN THỊ KIM	NIÊN	04/9/1979	1507/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4402	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	21/9/1981	1417/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4403	Trần Thị Kim	Ngân	1988	279/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4404	Trần Thị Kim	Ngân	29/9/1993	282/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4405	TRẦN THỊ KIM	NGOAN	20/4/1992	1496/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4406	TRẦN THỊ KIM	NHI	22/12/1988	2412/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4407	Trần Thị Kim	Oanh	1987	556/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4408	TRẦN THỊ KIM	THOA	05/6/1992	3022/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4409	Trần Thị Kim	Thùy	1988	2429/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4410	TRẦN THỊ KIM	THÙY	22/02/1992	2109/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4411	TRẦN THỊ LAN	DUYÊN	30/7/1997	2766/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4412	Trần Thị	Lan	1993	2399/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4413	Trần Thị	Lành	12/6/1971	1095/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4414	Trần Thị	Lắm	1984	22/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4415	Trần Thị Lệ	Nguyễn	1985	2038/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4416	TRẦN THỊ	LỆ	04/11/1987	3144/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4417	TRẦN THỊ	LIÊN	01/01/1975	2542/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4418	TRẦN THỊ	LOAN	17/6/1981	2360/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4419	TRẦN THỊ MAI	HÀ	19/8/1997	2654/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4420	Trần Thị Mai	Hiền	10/5/1988	473/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4421	Trần Thị Mai	Lan	1952	513/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4422	Trần Thị Mai	Phuong	12/12/1988	285/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4423	Trần Thị Mai	Thảo	1992	1703/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4424	Trần Thị Mai	Xuân	1985	452/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4425	TRẦN THỊ MINH	CHIẾU	24/8/1998	1574/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4426	Trần Thị Minh	Diễm	19/11/1993	345/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4427	Trần Thị Minh	Nguyệt	01/01/1997	1079/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4428	TRẦN THỊ MINH THIÊN	ANH	13/6/1993	1899/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4429	Trần Thị Mộng	Cầm	02/02/1993	983/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4430	TRẦN THỊ	MÔI	27/9/1985	1541/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4431	Trần Thị Mỹ	Anh	1982	1053/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4432	Trần Thị Mỹ	Hằng	1992	1945/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4433	Trần Thị Mỹ	Hiền	1982	1849/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4434	TRẦN THỊ MỸ	HOA	27/10/1967	1301/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4435	TRẦN THỊ MỸ	KIỀU	22/11/1970	2293/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4436	TRẦN THỊ MỸ	LINH	03/9/1989	1282/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4437	TRẦN THỊ MỸ	NGÂN	26/5/1995	1433/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4438	Trần Thị Mỹ	Nhung	1983	1889/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4439	TRẦN THỊ MỸ	PHÁP	20/02/1985	1796/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4440	TRẦN THỊ MỸ	TIÊN	13/02/1991	2393/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4441	Trần Thị Mỹ	Tiên	03/4/1992	366/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4442	TRẦN THỊ MỸ	THƯỜNG	22/12/1997	2227/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4443	TRẦN THỊ NGÂN	THOA	29/7/1971	1431/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4444	Trần Thị Ngân	Trúc	26/10/1975	279/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4445	Trần Thị Ngọc	Anh	01/02/1987	373/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4446	Trần Thị Ngọc	Bích	1982	346/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4447	Trần Thị Ngọc	Diễm	1990	1126/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4448	TRẦN THỊ NGỌC	DIỄM	04/8/1994	1317/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4449	TRẦN THỊ NGỌC	DIỄM	11/9/1998	1701/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4450	TRẦN THỊ NGỌC	DIỆP	13/8/1995	2319/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4451	Trần Thị Ngọc	Dung	1979	45/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4452	Trần Thị Ngọc	Dung	1985	1093/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4453	TRẦN THỊ NGỌC	DUNG	16/10/1989	2602/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4454	Trần Thị Ngọc	Dung	1992	2419/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4455	TRẦN THỊ NGỌC	HÀ	03/11/1987	2538/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4456	TRẦN THỊ NGỌC	HÀ	07/01/1989	787/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4457	TRẦN THỊ NGỌC	HIỀN	10/5/1990	2681/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4458	TRẦN THỊ NGỌC	HUYỀN	19/6/1995	1248/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4459	Trần Thị Ngọc	Mai	1982	984/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4460	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	25/9/1993	1753/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4461	TRẦN THỊ NGỌC	MỸ	06/6/1978	1215/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4462	TRẦN THỊ NGỌC	MỸ	27/4/1996	2397/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4463	TRẦN THỊ NGỌC	NHUNG	17/8/1985	1795/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4464	TRẦN THỊ NGỌC	NHUNG	23/12/1990	1648/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4465	Trần Thị Ngọc	Phượng	1980	99/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4466	Trần Thị Ngọc	Quỳnh	23/5/1997	1067/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4467	Trần Thị Ngọc	Tuyền	16/11/1997	1099/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4468	Trần Thị Ngọc	Thu	1968	1593/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4469	Trần Thị Ngọc	Thùy	1970	1656/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4470	Trần Thị Ngọc	Thúy	1982	264/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4471	TRẦN THỊ NGỌC	TRÂM	22/7/1993	2317/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4472	Trần Thị	Ngọc	1988	2446/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4473	Trần Thị	Nguyễn	1991	2223/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4474	Trần Thị	Nguyệt	30/8/1959	68/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4475	Trần Thị	Nhàn	1988	1388/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4476	TRẦN THỊ	NHANH	12/11/1993	2261/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4477	Trần Thị Nhật	Vy	1991	1760/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4478	Trần Thị	Nhìn	1968	194/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4479	TRẦN THỊ NHƯ	PHƯƠNG	22/8/1998	1716/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4480	TRẦN THỊ	NHÚT	30/8/1980	2645/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4481	TRẦN THỊ	PHỖ	20/7/1984	2098/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4482	TRẦN THỊ	PHƯỚC	11/02/1984	2753/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4483	Trần Thị Phương	Huyền	1993	1626/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4484	TRẦN THỊ PHƯƠNG	QUYÊN	21/8/1999	3177/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4485	Trần Thị	Phuong	1984	671/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4486	Trần Thị Quế	Anh	12/02/1991	49/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4487	TRẦN THỊ	QUÍ	06/5/1982	2640/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4488	Trần Thị Tiểu	Mai	25/6/1994	453/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4489	Trần Thị	Tím	1986	830/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4490	Trần Thị Tổ	Quyên	1983	806/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4491	Trần Thị Tú	Em	24/02/1989	1012/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4492	TRẦN THỊ TÚ	TRINH	10/6/1990	1617/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4493	Trần Thị Tuyền	Hoa	1952	700/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4494	TRẦN THỊ TUYẾT	ĐẶNG	08/5/1989	2431/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4495	TRẦN THỊ TUYẾT	HÀNG	16/11/1988	198/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4496	Trần Thị Tuyết	Mai	1967	1163/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4497	TRẦN THỊ TUYẾT	NGA	21/12/1983	2525/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4498	Trần Thị Tuyết	Nga	1987	1138/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4499	TRẦN THỊ TUYẾT	NGÂN	21/7/1990	1218/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4500	TRẦN THỊ TUYẾT	NHUNG	13/9/1982	40/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4501	Trần Thị Tuyết	Nhung	1987	1965/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4502	TRẦN THỊ TUYẾT	PHƯƠNG	03/12/1984	2411/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4503	Trần Thị Tuyết	Trâm	1980	1464/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4504	Trần Thị	Tươi	27/7/1978	1053/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4505	TRẦN THỊ TƯỜNG	VI	14/3/1997	1469/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4506	TRẦN THỊ THẠCH	THẢO	16/7/1995	1997/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4507	TRẦN THỊ THANH	HÀ	26/4/1987	3037/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4508	TRẦN THỊ THANH	HUỆ	03/8/1980	1363/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4509	TRẦN THỊ THANH	LOAN	25/11/1986	947/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4510	TRẦN THỊ THANH	NHỊ	22/02/1988	1333/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4511	Trần Thị Thanh	Tâm	1981	1236/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4512	TRẦN THỊ THANH	TÂM	21/8/1998	1510/CCHN-D-SYT-ĐT	0
4513	TRẦN THỊ THANH	TÚ	06/9/1969	1715/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4514	Trần Thị Thanh	Tùng	1967	2447/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4515	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/3/1975	171/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4516	Trần Thị Thanh	Tuyền	01/01/1984	33/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4517	TRẦN THỊ THANH	THẢO	15/3/1991	1771/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4518	Trần Thị Thanh	Thùy	1977	2304/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4519	TRẦN THỊ THANH	TRANG	31/01/1978	2477/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4520	Trần Thị Thanh	Trúc	1968	1025/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4521	TRẦN THỊ	THẠO	12/5/1997	2571/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4522	Trần Thị Thiên	Trang	09/02/1995	571/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4523	TRẦN THỊ THU	DUYÊN	25/02/1990	2830/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4524	TRẦN THỊ THU	HUYỀN	23/5/1995	3035/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4525	Trần Thị Thu	Hường	15/9/1976	422/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
4526	Trần Thị Thu	Ngân	1989	1056/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4527	Trần Thị Thu	Nguyệt	1975	1100/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4528	Trần Thị Thu	Nhiều	22/7/1995	802/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4529	Trần Thị Thu	Thảo	09/9/1993	109/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4530	Trần Thị Thu	Thảo	26/4/1994	855/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4531	Trần Thị Thu	Thùy	1984	435/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4532	TRẦN THỊ THU	TRANG	26/6/1982	1002/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4533	TRẦN THỊ THU	TRANG	05/01/1982	3170/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4534	TRẦN THỊ THU	TRANG	24/11/1983	1946/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4535	TRẦN THỊ THU	TRANG	19/6/1992	2197/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4536	Trần Thị Thu	Vân	1989	1014/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4537	TRẦN THỊ THU	XUÔNG	09/8/1987	1180/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4538	TRẦN THỊ	THU	18/6/1980	2335/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4539	TRẦN THỊ THÚY	AN	15/7/1988	2917/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4540	TRẦN THỊ THÚY	DUYÊN	17/02/1994	480/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4541	Trần Thị Thùy	Dương	08/9/1994	327/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4542	TRẦN THỊ THÙY	DUÔNG	27/02/1997	1466/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4543	Trần Thị Thúy	Hằng	1981	164/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4544	TRẦN THỊ THÚY	HÀNG	16/12/1989	2268/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4545	TRẦN THỊ THÚY	HUỶNH	21/02/1985	447/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4546	Trần Thị Thúy	Huỳnh	02/11/1993	1019/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4547	Trần Thị Thùy	Linh	20/12/1991	1130/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4548	TRẦN THỊ THÙY	MY	03/6/1996	2468/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4549	TRẦN THỊ THÚY	TIỀN	17/12/1989	1838/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4550	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	17/6/1989	205/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4551	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	03/9/1992	1181/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4552	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	22/5/1992	1662/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4553	TRẦN THỊ THÙY	TRINH	25/8/1998	1568/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4554	TRẦN THỊ THUY	VÂN	20/11/1979	1783/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4555	Trần Thị	Thúy	1967	38/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4556	Trần Thị	Thùy	1980	2056/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4557	Trần Thị	Thúy	1984	2224/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4558	Trần Thị	Thúy	1987	2282/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4559	TRẦN THỊ	THÚY	01/01/1991	2673/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4560	Trần Thị Trúc	Giang	20/8/1982	22/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4561	Trần Thị Trúc	Mai	10/3/1994	385/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4562	Trần Thị Trúc	Phương	1984	796/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4563	Trần Thị Trúc	Xinh	1985	766/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4564	TRẦN THỊ VÂN	ANH	10/02/1998	3129/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4565	Trần Thị Viễn	Khuyên	08/11/1990	322/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4566	Trần Thị Xuân	Định	1995	538/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4567	Trần Thị Xuân	Mỹ	1987	236/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4568	TRẦN THỊ XUÂN	TRÚC	28/5/1999	2188/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4569	TRẦN THỊ XUÂN	YẾN	27/9/1997	2833/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4570	Trần Thị Ý	Nhi	1993	185/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4571	Trần Thị Yến	Nhi	1986	1847/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4572	Trần Thị Yến	Nhi	1993	2153/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4573	TRẦN THIÊN	DOANH	30/10/1990	3268/CCHN-D-SYT-ĐT	0
4574	Trần Thời	Nhược	1972	64/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4575	Trần Thu	Quyên	06/6/1994	1061/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4576	TRẦN THUY THẢO	UYÊN	15/8/1982	1964/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4577	TRẦN THUY THUY	TRANG	07/01/1982	2221/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4578	Trần Trí	Nhân	1988	1050/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc;
4579	TRẦN TRỌNG	HỮU	08/02/1995	1414/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4580	Trần Trọng	Nhân	11/8/1989	61/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4581	TRẦN TRỌNG	PHƯỚC	24/3/1984	2876/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4582	TRẦN TRUNG	HIẾU	25/5/1986	3123/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4583	TRẦN TRUNG	HIẾU	20/10/1987	2283/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4584	TRẦN TRUNG	HIẾU	19/01/1997	1815/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4585	Trần Trung	Tín	1988	2074/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4586	Trần Trung	Tính	1982	1932/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4587	Trần Trung	Thành	05/4/1993	701/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4588	TRẦN TRUNG	THIỆN	26/6/1989	3256/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4589	TRẦN TRUNG	TRÍ	08/6/1997	3234/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4590	Trần Trung	Trúc	20/8/1993	512/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4591	TRẦN TRUNG	VĨNH	17/10/1998	3112/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4592	Trần Trung	Vũ	1991	1788/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4593	TRẦN TRƯỞNG NGỌC	HÂN	09/4/1995	1657/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4594	TRẦN VĂN	DẸN	15/10/1992	1060/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4595	Trần Văn	Đàn	1967	623/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4596	TRẦN VĂN	ĐỊNH	07/7/1985	1837/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4597	TRẦN VĂN	GỖI	26/02/1983	2702/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4598	Trần Văn	Hùng	1975	609/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4599	Trần Văn Hữu	Nghị	1964	1185/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4600	TRẦN VĂN	KHUÔNG	1986	1018/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4601	TRẦN VĂN	LÁCH	02/6/1987	1253/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4602	TRẦN VĂN	LỰC	14/9/1975	1276/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4603	TRẦN VĂN	NU	01/01/1982	671/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4604	Trần Văn	Ngon	22/10/1992	336/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4605	TRẦN VĂN	QUỐC	03/4/1994	2556/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4606	Trần Văn	Rộng	1979	837/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4607	TRẦN VĂN	TÂM	02/10/1982	1923/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4608	Trần Văn	Tín	1989	1827/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4609	TRẦN VĂN	TUẤN	15/5/1983	1528/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4610	Trần Văn	Thông	1965	1171/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4611	TRẦN VĂN	THÔNG	1991	1482/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4612	TRẦN VĂN	TRUNG	19/6/1990	2539/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4613	TRẦN VĨNH	CỬU	09/7/1986	2324/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4614	TRẦN VĨNH	PHÚC	18/10/1986	1449/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4615	Trần Võ Minh	Phương	1991	2390/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4616	TRẦN VÕ VƯƠNG	THIỆN	22/11/1999	3147/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4617	TRẦN VÕ XUÂN	HUY	17/11/1995	1390/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
4618	Trần Vũ	Phương	1987	294/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4619	Trần Vũ	Son	1982	1645/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4620	TRẦN VŨ	THÁI	06/02/2000	3090/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4621	Trần Xuân	Thào	1985	2063/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4622	Trần Ý	Nhi	1985	729/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4623	Trần Yên	Chi	1993	1535/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4624	Triệu Văn	Mạnh	1993	2213/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4625	Trịnh Cẩm	Tú	1987	662/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4626	TRỊNH CÔNG	MINH	29/01/1992	2616/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4627	TRỊNH ĐỨC	HÙNG	06/6/1960	2663/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4628	TRỊNH GIA	TUYÊN	27/5/1985	2252/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4629	Trịnh Hoàng Ngọc	Lan	17/01/1994	902/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn nguyên liệu làm thuốc, Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc
4630	TRỊNH MŨI	KEO	23/4/1989	2113/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4631	Trịnh Ngọc	Chi	1991	1465/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4632	Trịnh Ngọc	Đẹp	1986	255/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4633	TRỊNH QUANG	HUY	13/6/1993	1664/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4634	Trịnh Thanh	Son	1983	942/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền); Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (trừ vắc xin, sinh phẩm; dược liệu, thuốc dược liệu)
4635	TRỊNH THỊ BỘI	TUYÊN	13/10/1999	2059/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4636	Trịnh Thị Cẩm	Duyên	1985	1605/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4637	TRỊNH THỊ HUỆ	ANH	18/4/1996	1792/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4638	Trịnh Thị	Phượng	1970	1800/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4639	TRỊNH THỊ YẾN	NHI	27/9/1996	1567/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4640	TRỊNH VĨNH	NGHI	02/9/1984	1674/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4641	Trương Bích	Nga	1969	1775/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4642	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	05/5/1986	2321/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4643	Trương Duy	Nhân	22/5/1977	411/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4644	TRƯƠNG DUY	THỊNH	12/7/1998	3009/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4645	Trương Đình	Khả	1977	916/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
4646	TRƯƠNG ĐÌNH QUỲNH	NGÂN	30/5/1996	1629/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4647	Trương Hoài	Mỹ	1980	1238/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4648	Trương Hoàng	Sử	1962	565/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4649	TRƯƠNG HOÀNG	TÍN	30/6/1994	1830/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4650	Trương Huyền	Trân	1977	1280/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4651	TRƯƠNG HUỲNH	THU	13/7/1999	2479/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4652	Trương Hữu	Nhân	20/6/1987	630/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4653	Trương Kiều Diễm	Thúy	1990	1937/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4654	TRƯƠNG KIM	NGÂN	29/11/1992	2494/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4655	TRƯƠNG KIM	TIỀN	30/12/1983	2946/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4656	TRƯƠNG LONG	HẬU	01/01/1999	2050/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4657	Trương Minh	Nhật	1986	1069/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4658	Trương Minh	Tuyết	1973	458/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4659	Trương Ngọc	Điền	1965	1998/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4660	TRƯƠNG NGỌC	HẰNG	27/6/1990	2140/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4661	Trương Ngọc	Hiếu	1971	748/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4662	TRƯƠNG NGỌC HUỖNH	NHU	30/4/1992	1456/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4663	Trương Ngọc	Lũy	05/6/1969	964/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4664	Trương Ngọc	Thiện	1972	518/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4665	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	HIỆU	19/01/1998	2486/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4666	TRƯƠNG NGUYỄN QUỲNH	NHU	04/5/1995	2877/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4667	TRƯƠNG PHÚC	THUẬN	22/01/1995	302/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4668	Trương Phúc	Trí	1984	757/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4669	Trương Phước	Điền	20/6/1981	41/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4670	Trương Phước	Lộc	1987	177/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4671	Trương Quế	Hoa	1967	523/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4672	TRƯƠNG QUỐC	TUẤN	20/11/1982	1186/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4673	TRƯƠNG SƠN	VŨNG	08/6/1991	357/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4674	TRƯƠNG TUẤN	KIỆT	06/02/2000	2841/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4675	Trương Thanh	Hùng	1959	521/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4676	TRƯƠNG THANH	SON	23/7/1965	3145/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4677	TRƯƠNG THANH	TÂM	12/7/1996	1780/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4678	Trương Thanh	Tuyền	1985	2015/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4679	TRƯƠNG THANH	TUYẾT	08/12/1993	478/CCHN-D-SYT-ĐT	0
4680	TRƯƠNG THỊ BÍCH	LIỄU	22/6/1984	1957/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4681	TRƯƠNG THỊ CẨM	SUYÊN	1985	1750/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4682	TRƯƠNG THỊ CẨM	THI	20/8/1991	2713/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4683	TRƯƠNG THỊ DIỄM	TRINH	01/12/1996	2467/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
4684	Trương Thị	Dìn	1981	1239/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4685	Trương Thị	Én	10/3/1984	720/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4686	TRƯƠNG THỊ HIỀN	CHÂU	09/10/1996	3247/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4687	Trương Thị Hoài	Trang	1987	1071/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
4688	TRƯƠNG THỊ HỒNG	LOAN	21/4/1988	1688/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4689	Trương Thị Hồng	Nhung	08/5/1992	196/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4690	Trương Thị Hồng	Phượng	1981	860/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4691	Trương Thị Huyền	Duyên	14/5/1980	164/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4692	Trương Thị Huỳnh	Như	30/4/1990	655/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4693	TRƯƠNG THỊ HUỖNH	NHU	27/4/1994	2942/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4694	TRƯƠNG THỊ KIM	CHI	11/3/1998	2273/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4695	TRƯƠNG THỊ KIM	DUY	19/11/1996	1816/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4696	TRƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	31/5/1999	3284/CCHN-D-SYT-ĐT	0
4697	Trương Thị Kim	Phụng	1952	1629/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4698	Trương Thị	Lan	07/7/1961	125/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4699	Trương Thị Mộng	Thắm	1988	821/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4700	Trương Thị Mỹ	Chi	12/02/1994	654/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4701	Trương Thị Mỹ	Hạnh	1978	02/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
4702	TRƯƠNG THỊ MỸ	HUYỀN	12/11/1998	1865/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4703	Trương Thị Mỹ	Thường	1984	1340/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4704	TRƯƠNG THỊ NGỌC	NỮ	15/8/1992	1944/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4705	Trương Thị	Ngọc	1975	239/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4706	TRƯƠNG THỊ	NHÂN	20/11/1978	1471/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4707	Trương Thị	Nhi	14/4/1994	737/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4708	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	ANH	03/02/1995	1375/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4709	TRƯƠNG THỊ TÚ	ANH	01/02/1995	2300/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4710	Trương Thị Tuyết	Vân	1959	243/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4711	TRƯƠNG THỊ THANH	NHÍ	27/11/1994	1786/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4712	Trương Thị Thanh	Tâm	02/12/1985	392/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4713	Trương Thị Thanh	Tuyền	1988	1027/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4714	Trương Thị Thanh	Thủy	1963	1214/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ phân phối thuốc
4715	TRƯƠNG THỊ THU	NGA	10/6/1992	2474/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4716	Trương Thị Thùy	Minh	1993	1672/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4717	TRƯƠNG THỊ THÚY	TIẾN	10/02/2001	3241/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4718	Trương Thị	Xiêu	1978	602/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4719	TRƯƠNG THỊ YẾN	NHI	19/5/1991	2514/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4720	Trương Trần Phước	Vinh	17/01/1994	930/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4721	Trương Trị	Thanh	1956	519/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu
4722	Trương Trí	Thiện	1989	1370/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc
4723	TRƯƠNG VĂN ĐỀ	ANH	25/02/1973	2714/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4724	TRƯƠNG VĂN	QUÁ	06/02/1996	3146/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4725	TRƯƠNG VĨNH	NHÀN	07/04/1985	2909/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4726	TRƯƠNG VĨNH	THOM	27/10/1986	2196/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4727	Trương Yến	Nhi	25/11/1995	300/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4728	Ung Phước	Mỹ	30/8/1992	485/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4729	UNG THỊ	THAO	16/02/1991	2840/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4730	VĂN LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	16/12/1999	2415/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4731	Văn Phú Hoa	Hạ	1988	2140/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát lâm thuốc
4732	Văn Thị Diệu	Hiền	30/3/1991	785/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4733	VĂN THỊ NGỌC	HUYỀN	22/5/1995	2112/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4734	VĂN THỊ NGỌC	THÚY	30/6/1992	3224/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4735	VĂN THỊ THẢO	SƯƠNG	13/9/1997	2545/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4736	Văn Võ Hoàng	Phúc	14/7/1992	175/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4737	Văng Thị Ngọc	Hân	1984	924/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4738	Văng Trương Ly	Pha	06/6/1985	135/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4739	VỖ BẢO	NHI	01/8/1999	2677/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4740	Võ Bích	Tuyền	1985	1310/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4741	Võ Cao	Tây	1990	1554/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4742	VỖ CHÂU	TRI	06/12/1990	2368/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4743	Võ Chế	Linh	1975	2077/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4744	Võ Diệu	Hằng	1975	1038/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4745	VỖ DUY	ANH	15/8/1991	2443/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4746	Võ Duy	Khánh	1984	1091/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4747	Võ Duy	Thanh	1989	2253/ĐT-CCHND	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4748	VỖ DƯƠNG	PHÁT	18/02/1998	3157/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4749	Võ Đình	Đạt	23/01/1984	121/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4750	Võ Đình	Đệ	1969	111/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát lâm thuốc
4751	Võ Đỗ Tố	Quyên	1988	1560/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4752	Võ Đỗ Thanh	Hằng	1985	1891/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4753	VỖ ĐÔNG	SƠ	20/10/1984	2622/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã
4754	VỖ ĐỨC	ANH	03/01/1989	2292/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4755	VỖ HÀ CHÁNH	TRUNG	19/5/1989	1355/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4756	Võ Hà Xuân	Diễm	1970	771/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4757	VỖ HOÀNG CẨM	VÂN	26/5/1988	1746/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4758	Võ Hoàng	Hải	1985	770/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4759	VÕ HOÀNG	LINH	1992	1166/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất dược liệu; hộ kinh doanh, nộp tác xạ sản xuất dược liệu; Cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; nhà thuốc
4760	VÕ HOÀNG MỸ	LINH	03/01/1985	1303/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4761	VỖ HOÀNG	NAM	05/10/1989	247/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã.
4762	Võ Hoàng	Nhanh	1980	392/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4763	Võ Hồng	Hạo	1987	181/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4764	VỖ HỒNG HIẾU	HẠNH	20/3/1987	1525/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4765	VỖ HỒNG	NHUNG	06/02/1984	2947/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4766	Võ Hồng	Vũ	1991	2068/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4767	VỖ HUỖNH PHƯƠNG	LINH	26/10/1990	3206/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4768	VỖ HUỖNH	YẾN	25/5/1989	2198/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4769	Võ Hữu	Chí	1989	345/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4770	VỖ KIM	BẰNG	10/9/1979	995/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4771	Võ Kim	Chi	1968	1984/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4772	Võ Kim	Chương	03/7/1967	179/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4773	Võ Kim	Huyền	1994	253/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4774	VỖ KIM	NGÂN	22/02/1995	2226/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4775	VỖ KIM	QUANG	13/11/1988	2150/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4776	Võ Kim	Tuyển	1972	712/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4777	VỖ KIM	TUYỀN	30/10/1994	2871/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4778	Võ Kim	Thoa	1986	2142/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4779	VỖ KHẮC	DUY	02/02/1982	2135/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4780	VỖ LÂM CHÁNH	TÍN	20/8/1996	2969/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4781	VỖ LÊ MINH	NGỌC	13/7/1987	1722/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4782	VỖ LÊ NGỌC	THẢO	25/11/1995	1341/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4783	VỖ LƯU NHẬT	TRỌNG	23/11/1985	2062/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4784	VỖ MẠNH	CUÔNG	01/12/1996	1712/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4785	VỖ MINH	ĐỨC	14/8/1996	1762/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4786	Võ Minh	Hữu	1981	760/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4787	Võ Minh	Phúc	1986	836/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4788	Võ Minh	Thư	10/12/1984	446/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4789	Võ Nữ Ngọc	Ánh	17/7/1995	1004/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4790	VỖ NGỌC	BÍCH	06/4/1985	2810/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4791	VỖ NGỌC	HÂN	01/01/1997	2068/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4792	VÕ NGỌC LAM	UYÊN	27/9/1992	2222/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4793	Võ Ngọc Lan	Thanh	1992	1305/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4794	Võ Ngọc Lang	Hương	1988	2244/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4795	VỖ NGỌC	MAI	02/5/1992	3063/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4796	Võ Ngọc	Mỹ	1973	219/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4797	VỖ NGỌC	NHI	16/02/2001	3211/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4798	VỖ NGỌC	PHU'ONG	12/6/1984	1605/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4799	Võ Ngọc	Tuyền	1978	244/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4800	Võ Ngọc	Thanh	1977	791/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4801	VỖ NGỌC XUÂN	THẢO	27/5/1982	1900/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4802	VỖ NGỌC	XUYỀN	26/3/2000	2991/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4803	VỖ NGUYỄN HỒNG	NGỌC	15/7/1998	3270/CCHN-D-SYT-ĐT	0
4804	VỖ NGUYỄN HỒNG	YÊN	10/6/1996	2254/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4805	VỖ NGUYỄN KIM	NGÂN	26/12/1999	3235/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4806	VỖ NGUYỄN QUỐC	CHÁNH	14/10/1996	2012/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4807	Võ Nguyễn Thị Tuyết	Duyên	21/9/1987	684/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc
4808	VỖ NGUYỄN TRÚC	ĐÀO	18/01/1995	2618/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4809	Võ Phạm	Hào	1982	2020/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4810	VỖ PHAN THANH	LIÊM	05/6/1984	2970/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4811	VỖ PHÁT	ĐẠT	22/5/1993	2143/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
4812	VỖ PHI	HÙNG	09/9/1991	3164/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4813	VỖ PHI	THIÊN	08/8/1980	1801/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4814	Võ Phúc	Hữu	1988	347/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4815	Võ Phúc	Vinh	26/5/1982	265/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4816	VỖ PHƯỚC	LỘC	26/3/1982	1244/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4817	Võ Phước	Toàn	08/6/1992	603/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4818	Võ Phước	Thông	1987	1224/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4819	VỖ QUỐC	THÔNG	13/3/1977	1515/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4820	VỖ TÂN	HÙNG	21/02/1993	1607/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4821	Võ Tấn	Lộc	1968	126/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4822	Võ Tấn	Lợi	07/7/1985	863/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4823	VỖ TÂN	LỢI	10/10/1992	2875/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4824	VỖ TÂN	TÀI	15/12/1988	1498/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4825	Võ Tuấn	Kiệt	1987	525/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4826	Võ Tuyết	Hương	10/01/1992	261/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4827	Võ Tuyết	Linh	1981	783/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4828	VÕ TUỜNG	VY	19/01/2001	3114/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4829	VỖ THANH	BÌNH	25/8/1984	1582/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4830	VỖ THANH	HÀ	05/7/1988	1176/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4831	Võ Thành	Hải	1976	649/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4832	VỖ THANH	LIÊM	11/11/1989	2485/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4833	VỖ THANH	LIÊM	17/12/1995	1006/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4834	Võ Thành	Nghiệp	1983	1067/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4835	VỖ THÀNH	NGUYỄN	04/02/1963	2725/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4836	VỖ THANH	NHỰT	24/01/1986	1934/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4837	Võ Thanh	Tịnh	1989	2440/ĐT-CCHND	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
4838	VỖ THANH	THI	22/12/1994	3189/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4839	VỖ THỊ BẢO	ÁI	08/11/1995	2356/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4840	Võ Thị Bảo	Hồng	08/9/1995	50/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4841	VỖ THỊ BÍCH	DUYỀN	07/7/1999	2642/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4842	Võ Thị Cẩm	Tuyết	1988	475/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4843	Võ Thị Cẩm	Trình	1980	427/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4844	Võ Thị Châu	Pha	1990	2117/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4845	VỖ THỊ DIỄM	PHÚC	18/6/1993	1371/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4846	Võ Thị Diễm	Trình	1987	1469/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4847	Võ Thị	Diễm	1988	1501/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4848	Võ Thị	Diễm	1988	1949/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4849	VỖ THỊ DIỆU	THẢO	24/12/2000	2733/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4850	Võ Thị	Diệu	1976	731/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4851	Võ Thị Gia	Như	1981	773/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4852	Võ Thị	Hạnh	1980	533/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4853	Võ Thị	Hạnh	1984	612/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4854	VỖ THỊ HOÀNG	HIẾU	05/5/1988	2394/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4855	Võ Thị Hồng	Diệu	30/07/1993	554/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4856	VỖ THỊ HỒNG	NGA	18/9/1998	2649/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4857	Võ Thị Hồng	Nhung	06/11/1993	104/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4858	VỖ THỊ HỒNG	PHÚC	10/12/1986	3205/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4859	VỖ THỊ HỒNG	PHÚC	12/10/1993	1149/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4860	Võ Thị Hồng	Seng	1983	84/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4861	Võ Thị Hồng	Thảo	1988	376/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4862	Võ Thị Hồng	Vân	1986	895/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4863	Võ Thị Hồng	Việt	04/11/1985	494/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4864	VÕ THỊ HUỆ	CHI	01/7/1989	1526/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4865	Võ Thị Huyền	Chi	17/12/1978	669/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4866	Võ Thị Huyền	Trần	1990	1061/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4867	Võ Thị Huỳnh	Giao	1983	1580/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4868	VÕ THỊ HUỲNH	GIAO	22/02/1985	2846/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4869	VÕ THỊ	HUÔNG	10/12/1984	2002/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4870	VÕ THỊ KIỀU	DIỄM	06/6/1988	2159/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4871	VÕ THỊ KIỀU	NÊN	01/8/1999	2193/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4872	VÕ THỊ KIỀU	NGÂN	11/12/1983	2712/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4873	Võ Thị Kiều	Oanh	1989	1905/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4874	VÕ THỊ KIỀU	OANH	06/3/1997	1409/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4875	VÕ THỊ KIỀU	THU	16/4/1997	1602/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4876	Võ Thị Kim	Hoa	1978	1638/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4877	VÕ THỊ KIM	HỒNG	25/7/1982	1718/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4878	Võ Thị Kim	Liên	16/7/1970	342/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4879	VÕ THỊ KIM	LIÊN	09/9/1986	2744/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4880	Võ Thị Kim	Mỹ	1978	804/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4881	Võ Thị Kim	Ngân	26/01/1995	1055/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4882	VÕ THỊ KIM	NGÂN	07/9/1997	3084/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4883	Võ Thị Kim	Ngọc	26/4/1994	1003/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4884	VÕ THỊ KIM	PHUƠNG	16/10/1982	2962/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4885	VÕ THỊ KIM	TUYỀN	25/02/1990	1168/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4886	VÕ THỊ KIM	THANH	04/5/1998	2037/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4887	VÕ THỊ KIM	THOA	09/9/1981	2212/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4888	Võ Thị Kim	Trinh	1972	1752/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4889	Võ Thị Lệ	Huyền	1968	359/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4890	VÕ THỊ LỆ	QUYÊN	15/02/1996	3109/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4891	VÕ THỊ	LIÊN	02/02/1973	1857/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4892	VÕ THỊ LINH	PHỤNG	15/02/1995	1366/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4893	Võ Thị	Linh	1984	463/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4894	VÕ THỊ	LỜI	21/9/1984	1328/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4895	Võ Thị	Lọt	1972	646/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4896	Võ Thị Mai	Thảo	29/04/1978	541/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4897	VÕ THỊ MINH	THU	16/4/1999	2596/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4898	Võ Thị Mỹ	Duyên	05/5/1980	326/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4899	Võ Thị Mỹ	Huyền	1984	1130/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4900	VÕ THỊ MỸ	TIÊN	24/7/1993	2960/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4901	VÕ THỊ	NGÂN	13/5/1993	1827/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4902	Võ Thị Ngọc	Châu	1994	2298/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4903	Võ Thị Ngọc	Diệu	08/01/1993	1054/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4904	Võ Thị Ngọc	Giàu	1984	30/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4905	VÕ THỊ NGỌC	HÀ	20/8/1982	1522/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4906	Võ Thị Ngọc	Huyền	24/8/1993	372/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4907	VÕ THỊ NGỌC	HUYỀN	11/10/1995	1707/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4908	VÕ THỊ NGỌC	HUYỀN	08/5/1999	2683/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4909	Võ Thị Ngọc	Hương	1984	152/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4910	VÕ THỊ NGỌC	LÀI	25/8/1985	2147/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4911	Võ Thị Ngọc	Minh	1986	2018/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm soát chất lượng thuốc
4912	Võ Thị Ngọc	Ngà	23/3/1994	1024/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4913	Võ Thị	Ngọt	1977	486/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4914	Võ Thị	Nhanh	17/11/1985	227/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4915	VÕ THỊ NHƯ	HUỖNH	10/11/1998	2535/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4916	VÕ THỊ NHƯ	QUỖNH	10/8/1994	2916/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4917	VÕ THỊ NHƯ	THẢO	20/6/1983	565/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4918	VÕ THỊ NHƯ	THẢO	02/12/1996	2690/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4919	VÕ THỊ PHƯƠNG	THẢO	15/8/1981	1406/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4920	Võ Thị Phương	Thảo	1991	1366/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4921	Võ Thị Tấn	Thị	1959	536/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4922	Võ Thị	Tuyền	01/01/1993	434/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4923	VÕ THỊ TUYẾT	HẠNH	18/5/1977	1922/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4924	VÕ THỊ TUYẾT	NHI	24/8/1993	1504/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4925	VÕ THỊ TƯỜNG	VI	18/11/1998	3013/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4926	Võ Thị Thanh	Lan	1978	36/ĐT-CCHND	Đại lý bán lẻ thuốc
4927	Võ Thị Thanh	Nga	30/10/1976	233/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4928	VÕ THỊ THANH	NGUYỆT	12/12/1979	1854/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4929	Võ Thị Thanh	Thào	1985	1147/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4930	VÕ THỊ THANH	THÚY	01/01/1997	2306/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4931	VÕ THỊ THẢO	LY	31/01/1990	2965/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4932	Võ Thị Thảo	Nguyên	26/12/1994	180/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4933	VÕ THỊ THỂ	VÂN	01/01/1993	1912/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4934	VÕ THỊ THU	BÍCH	22/4/1983	416/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4935	Võ Thị Thu	Hiếu	1984	259/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4936	VÕ THỊ THU	HƯƠNG	29/5/1998	1968/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4937	Võ Thị Thu	Sương	1966	1437/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4938	VÕ THỊ THU	TRANG	21/11/1988	1800/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4939	Võ Thị Thu	Trang	1991	1178/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4940	Võ Thị Thúy	Duy	13/01/1992	77/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4941	VÕ THỊ THÙY	DUÔNG	01/02/1998	2058/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4942	VÕ THỊ THÚY	LIÊU	07/7/1989	2574/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4943	Võ Thị Thùy	Linh	1988	1803/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4944	Võ Thị Thùy	Tiên	22/12/1992	162/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4945	Võ Thị Thùy	Trang	1969	241/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4946	Võ Thị Thùy	Trang	1992	390/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4947	VÕ THỊ THÙY	TRANG	26/3/1993	1971/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4948	Võ Thị	Thừa	1986	454/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4949	Võ Thị Trúc	Mai	1987	2436/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4950	VÕ THỊ TRÚC	UYÊN	03/7/2000	2580/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4951	Võ Thị	Vàng	30/7/1978	09/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4952	VÕ THỊ VÂN	KHANH	19/6/1994	1228/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4953	Võ Thị Việt	Trinh	16/3/1997	1108/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4954	Võ Thị	Xoan	1990	2093/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4955	Võ Thị Xuân	Nguyệt	1973	1667/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4956	Võ Thị Yên	Nhi	1993	2176/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4957	VÕ THỊ YẾN	NHI	26/6/1994	1376/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4958	Võ Thu	Anh	1961	1332/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4959	Võ Thúy	Ngọc	1987	1662/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4960	VÕ THỦY	TIÊN	09/5/1994	1867/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4961	Võ Thụy Thùy	Linh	06/10/1983	468/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4962	Võ Thủy Thuần	Nhiên	08/7/1995	1051/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4963	Võ Thụy	Vy	1987	1979/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4964	VÕ TRẦN	CHÍ	06/11/1993	384/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4965	Võ Trần	Trung	15/5/1996	987/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4966	Võ Trí	Thông	25/5/1905	442/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4967	Võ Trung	Nguyên	13/4/1996	716/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4968	VÕ TRƯỜNG	AN	02/4/1983	2509/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4969	Võ Trường	Son	1990	2017/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4970	Võ Văn	Bay	1970	495/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc
4971	Võ Văn	Bén	1988	1223/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4972	Võ Văn	Bình	1985	1572/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4973	Võ Văn	Hải	1982	701/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc
4974	VÕ VĂN	HIỀN	11/9/1972	1212/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4975	VÕ VĂN HOÀI	THI	09/4/1999	3154/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4976	Võ Văn	Long	27/4/1971	934/CCHN-D-SYT-ĐT	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4977	Võ Văn	Sĩ	1984	1735/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4978	Võ Văn	Túp	22/12/1968	1107/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4979	Võ Văn	Tư	1952	1135/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4980	Võ Văn	Tường	1934	573/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4981	VÕ VĂN	THANH	28/8/1983	1886/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhà thuốc.
4982	Võ Văn Thắng	Lợi	1966	127/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4983	Võ Văn Vũ	Linh	1991	542/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4984	VÕ VÂN	KHOA	25/01/1996	1847/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4985	VÕ VŨ	LINH	28/02/1995	1329/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4986	Vũ Hồng	Thúy	30/8/1984	100/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4987	Vũ Hương	Lan	1992	1333/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4988	VŨ PHƯƠNG	BẮC	06/8/1997	3148/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4989	Vũ Tường	Vi	1990	1836/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4990	Vũ Thị	Hiền	1967	446/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4991	Vũ Thị Mộng	Trinh	1990	2348/ĐT-CCHND	Quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền
4992	Vũ Thị	Tươi	1964	696/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4993	Vương Bích	Hợp	24/6/1986	1040/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4994	Vương Nguyễn	Tấn	1976	129/ĐT-CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc (trừ nhà thuốc)
4995	Vương Nguyễn Yến	Oanh	1984	548/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
4996	VƯƠNG THÁI	QUI	20/5/1982	2199/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4997	VƯƠNG THỊ THẢO	UYÊN	28/5/1984	2701/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
4998	Vương Trường	Viên	9/11/1985	641/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế
4999	VUU SIÊU	ÊNH	12/12/1988	2337/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5000	Vưu Văn	Khén	1985	168/ĐT-CCHND	Cơ sở sản xuất thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ triễn nghiệm thuốc
5001	VY THỊ THANH	THẢO	20/3/1995	2136/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5002	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	19/9/1989	3335/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc; Nhà thuốc; quầy thuốc; tủ thuốc trạm y tế xã; cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
5003	NGUYỄN THỊ NGỌC	TUYỀN	23/8/1977	589/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5004	NGUYỄN VĂN	DANH	23/6/1978	3334/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5005	VỖ THÀNH	TÙNG	27/11/1991	3333/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5006	TRẦN THỊ BÉ	PHUỜNG	08/01/1991	3332/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5007	PHẠM NGUYỄN TUẤN	KIỆT	23/7/2003	3331/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
5008	NGUYỄN QUỲNH	ANH	31/7/1994	3330/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5009	LÊ TRẦN NGỌC	HÀ	02/11/1999	3329/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5010	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUỲNH	12/7/1997	3328/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5011	MAI THỊ NHƯ	HOA	19/8/1992	3327/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5012	LÂM VĂN	HỒ	16/4/1992	3326/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5013	PHẠM HỒ HOÀI	LINH	24/10/1991	3325/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5014	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	19/7/2002	3324/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5015	NGUYỄN THỊ TUYẾT	HOA	19/01/1997	3323/CCHN-D-SYT-ĐT	Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5016	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	01/7/1987	3322/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5017	ĐẶNG NAM	SƠN	17/4/2002	3321/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5018	BÙI HOÀNG	YẾN	17/5/1994	3320/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5019	VỖ NGỌC YẾN	NHI	09/6/1999	3319/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5020	DƯƠNG THỊ THÙY	QUYÊN	15/01/1994	3318/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5021	NGÔ THỊ BÍCH	LAN	10/8/1991	3317/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5022	TRƯƠNG THỊ YẾN	PHUƠNG	01/01/1984	3316/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5023	HỒ NGỌC HỒNG	NHUNG	02/3/1997	3315/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5024	LÊ THÂN BẢO	NGỌC	09/5/1996	3314/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5025	PHẠM THÀNH	DUY	09/02/2002	3313/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5026	LƯU HIỂU	THUẬN	11/10/2002	3312/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5027	NGUYỄN HUỲNH VĂN	HÀ	07/9/2000	3311/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5028	PHAN THỊ HUỲNH	NHƯ	23/9/1995	3310/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5029	TRẦN NGỌC	HÀ	18/9/1992	3309/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã

STT	Họ, tên, ngày tháng năm sinh của người được cấp CCHND			Số Chứng chỉ hành nghề Dược	Phạm vi hoạt động chuyên môn
	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh		
5030	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	21/8/2002	3308/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5031	NGUYỄN THANH	THẢO	05/8/2002	3307/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5032	TRẦN THẾ	VỸ	28/01/1993	3306/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5033	TRẦN THỊ TUYẾT	MAI	16/4/1979	275/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5034	ĐẶNG MINH	PHƯƠNG	01/5/1988	1905/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5035	NGUYỄN DUY	THANH	01/01/1985	3305/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5036	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	01/01/1990	3304/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5037	LÊ THỊ THU	HIỀN	30/8/1999	3303/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5038	NGUYỄN TRẦN THÚY	NGỌC	11/5/1998	3302/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5039	HUỶNH AN	KHÁNH	12/4/1999	3301/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5040	LÊ THỊ NGỌC	NHƯ	09/11/2002	3300/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5041	PHAN MỸ	NGA	30/10/2000	3299/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5042	LƯƠNG TRẦN CẨM	TÚ	28/5/1999	3298/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã; Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền
5043	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	10/11/2000	3297/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5044	VÕ THỊ	HIỆU	12/01/1987	3296/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5045	PHẠM NGỌC	KHÁ	01/01/1987	3295/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5046	ĐOÀN VÂN	PHỤNG	10/5/1996	568/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5047	DƯƠNG YẾN	NHI	25/3/2002	3294/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5048	HUỶNH THỊ ANH	THƯ	09/9/1992	3293/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5049	HÁU MINH	HUY	01/01/1987	3292/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5050	PHAN MỸ	NGÂN	01/11/1995	3291/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5051	LÊ THANH	TUYỀN	09/3/1980	3290/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5052	ĐỖ HUỶNH	NHƯ	19/8/1995	3289/CCHN-D-SYT-ĐT	Nhà thuốc; Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5053	CÔ LƯU BÌNH	MINH	02/7/2001	3288/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5054	TRẦN THỊ KIM	DUYÊN	15/8/1986	3287/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5055	NGUYỄN THỊ	CHÊN	12/10/1992	3286/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5056	NGUYỄN THỊ	LOAN	19/02/1979	3285/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5057	VÕ THỊ NGỌC	THÙY	09/8/1982	502/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5058	PHAN THỊ TUYẾT	TRINH	19/3/1975	463/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã
5059	NGUYỄN THỊ KIM	THÙY	26/02/1994	844/CCHN-D-SYT-ĐT	Quầy thuốc; Tủ thuốc trạm y tế xã